

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2009

MỤC LỤC

LỜI TỰA CỦA THỐNG ĐỐC	7
CÁC VỤ, CỤC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	8
KHÁI QUÁT KINH TẾ THẾ GIỚI	10
KINH TẾ VIỆT NAM	11
CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU	14
DIỄN BIẾN TIỀN TỆ	17
ĐIỀU HÀNH CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	22
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ LÃI SUẤT	25
QUẢN LÝ NGOẠI HỐI	28
HOẠT ĐỘNG THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG	29
CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN	31
THÔNG TIN TÍN DỤNG	32
KIỂM TOÁN NỘI BỘ	34
CÔNG TÁC PHÁP CHẾ	35
HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI	37
TỔ CHỨC CÁN BỘ	39
PHỤ LỤC	41

TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ



BAN LÃNH ĐẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM



Ông **Nguyễn Văn Giàu**
Tổng đốc



Ông **Nguyễn Đồng Tiến**
Phó Tổng đốc



Ông **Trần Minh Tuấn**
Phó Tổng đốc thường trực



Ông **Đặng Thanh Bình**
Phó Tổng đốc



Ông **Nguyễn Toàn Thắng**
Phó Tổng đốc



Ông **Nguyễn Văn Bình**
Phó Tổng đốc

LỜI TỰA CỦA THỐNG ĐỐC

Năm 2009, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu tác động đến hầu hết các nước. Nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, bị ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng và suy thoái toàn cầu, nhất là xuất khẩu, đầu tư, du lịch. Mặt khác thiên tai và dịch bệnh liên tiếp xảy ra làm trầm trọng thêm những khó khăn của nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã thực hiện các giải pháp cấp bách để ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội, kết quả là ngăn chặn được đà suy giảm kinh tế, đạt tốc độ tăng trưởng 5,32%, giữ được ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Bám sát mục tiêu và giải pháp của Chính phủ, trong năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và nói lời thận trọng thông qua các giải pháp giảm lãi suất, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và giảm giá đồng Việt Nam ở mức hợp lý, tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với doanh nghiệp vay vốn, hỗ trợ tín dụng đối với khu vực nông nghiệp và nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng cường thanh tra, giám sát an toàn hệ thống ngân hàng, phát triển dịch vụ tiện ích ngân hàng, tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao chất lượng công tác truyền thông về chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Việc điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng đã góp phần quan trọng và tích cực đối với kết quả đạt được của nền kinh tế, lưu thông tiền tệ và hoạt động của các tổ chức tín dụng được đảm bảo an toàn và hiệu quả; Ngân hàng Nhà nước rút ra được nhiều vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn để áp dụng cho việc điều hành chính sách tiền tệ và phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng trong thời gian tới./.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam



NGUYỄN VĂN GIÀU

CÁC VỤ, CỤC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tên Vụ, Cục	Chức năng, nhiệm vụ
Vụ Chính sách tiền tệ	Tham mưu, giúp Thống đốc xây dựng chính sách tiền tệ quốc gia và sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ theo quy định của pháp luật.
Vụ Quản lý ngoại hối	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật.
Vụ Thanh toán	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh toán trong nền kinh tế quốc dân theo quy định của pháp luật.
Vụ Tín dụng	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực tín dụng ngân hàng và điều hành thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật.
Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác dự báo, thống kê tiền tệ theo quy định của pháp luật.
Vụ Hợp tác quốc tế	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hợp tác và hội nhập quốc tế thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.
Vụ Kiểm toán nội bộ	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.
Vụ Pháp chế	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong ngành Ngân hàng.
Vụ Tài chính – Kế toán	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện công tác tài chính, kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và quản lý nhà nước về kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản của ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
Vụ Tổ chức cán bộ	Tham mưu cho Thống đốc, Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước thực hiện công tác tổ chức, biên chế; quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; chế độ tiền lương và các chế độ khác thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.
Vụ Thi đua – Khen thưởng	Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng	Thực hiện chức năng thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và giám sát chuyên ngành về ngân hàng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; tham mưu, giúp Thống đốc quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quy mô nhỏ, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác; thực hiện phòng, chống rửa tiền theo quy định của pháp luật.

Văn phòng	Tham mưu, giúp Thống đốc chỉ đạo và điều hành hoạt động ngân hàng; thực hiện công tác cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước; quản lý hoạt động thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn thư, lưu trữ của ngành ngân hàng theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác hành chính, lễ tân, văn thư, lưu trữ tại Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước.
Cục Công nghệ tin học	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lĩnh vực công nghệ tin học trong phạm vi toàn ngành Ngân hàng.
Cục phát hành và kho quỹ	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương về lĩnh vực phát hành và kho quỹ theo quy định của pháp luật.
Cục Quản trị	Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý tài sản, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, hậu cần, bảo vệ an ninh, trật tự an toàn cơ quan, chăm lo đời sống, sức khỏe cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước.
Sở Giao dịch	Tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện các nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương.
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế	Quản lý và thực hiện các dự án tín dụng quốc tế do các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, nước ngoài tài trợ.
Các chi nhánh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tham mưu, giúp Thống đốc quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương theo ủy quyền của Thống đốc.
Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc.
Các đơn vị sự nghiệp	
Viện Chiến lược ngân hàng	Nghiên cứu và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành Ngân hàng; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngân hàng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.
Trung tâm Thông tin tín dụng	Thu nhận, xử lý, lưu trữ, phân tích, dự báo thông tin tín dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện các dịch vụ thông tin ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.
Thời báo Ngân hàng	Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn xã hội và là công cụ tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và hoạt động của ngành ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.
Tạp chí Ngân hàng	Là cơ quan ngôn luận, diễn đàn về lý luận nghiệp vụ, khoa học và công nghệ ngân hàng; có chức năng tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, hoạt động ngân hàng và những thành tựu về khoa học, công nghệ của ngành Ngân hàng và lĩnh vực liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật.
Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng	Có chức năng đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngân hàng phục vụ yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Ngân hàng Nhà nước và của ngành Ngân hàng theo quy hoạch, kế hoạch đã được Thống đốc phê duyệt.

KHÁI QUÁT KINH TẾ THẾ GIỚI

Kinh tế thế giới năm 2009 tiếp tục khó khăn, đặc biệt là trong những tháng đầu năm và là thời kỳ suy thoái kinh tế sâu nhất kể từ Đại suy thoái 1929-1933. Theo báo cáo của IMF, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2009 giảm 0,8% (năm 2008 tăng 3%). Nhờ có các biện pháp cứu trợ kinh tế được thực hiện từ cuối năm 2008, từ quý II/2009 kinh tế thế giới đã dần phục hồi nhưng chưa chắc chắn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, thất nghiệp và thâm hụt ngân sách tại nhiều nước tăng lên mức cao so với nhiều năm trước.

Tăng trưởng kinh tế*

Kinh tế Mỹ giảm 2,4%, kinh tế khu vực đồng Euro giảm 4,1%, kinh tế Nhật Bản giảm 5,2%. Kinh tế các nước đang phát triển Châu Á cũng chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới do luồng chu chuyển vốn quốc tế và thương mại toàn cầu giảm mạnh. Kinh tế Trung Quốc sau khi tăng ở mức thấp kỷ lục 6,5% trong quý I/2009, từ quý II/2009 kinh tế Trung Quốc đã phục hồi và trở thành nước có diễn biến kinh tế khả quan nhất thế giới: quý II/2009: tăng 8,1%; quý III/2009: tăng 9,6%; quý IV/2009: tăng 11,3%.

Lạm phát

Lạm phát tại nhiều quốc gia giảm mạnh trong bối cảnh suy thoái. Tại Mỹ, lạm phát bình quân là -0,4%, khu vực Euro 0,3%, Nhật Bản -1,1%, Trung Quốc -0,1%. Giá cả nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới giảm, đặc biệt là giá dầu mỏ và lương thực do sự suy giảm của tăng trưởng kinh tế toàn cầu khiến cầu thế giới giảm mạnh. Tuy nhiên, lạm phát bình quân so với cùng kỳ của Mỹ và khu vực đồng Euro trong quý IV/2009 đã đạt mức dương trở lại, trước các dấu hiệu phục hồi của kinh tế thế giới, kỳ vọng của thị

trường gia tăng do các nước đẩy mạnh các gói giải pháp kích thích tăng trưởng kinh tế làm giá một số mặt hàng thiết yếu như dầu thô, thép, xi măng có xu hướng tăng mạnh so với đầu năm.

Chính sách tiền tệ

Đa số NHTW các nước thực hiện CSTT nới lỏng bằng việc cắt giảm lãi suất chủ đạo và nới lỏng định lượng thông qua việc tăng cường bơm tiền vào hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Lãi suất của FED, NHTW Châu Âu, Anh và Canada đã được giảm xuống mức thấp nhất trong lịch sử (gần 0%). Nhiều nước như Mỹ, Châu Âu, Anh, Nhật Bản... liên tiếp bơm tiền vào hệ thống ngân hàng thông qua việc mua vào các thương phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ. Tuy nhiên, mức độ bơm tiền qua kênh này đã giảm dần từ tháng 8 khi có dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế và hệ thống tài chính ngân hàng. Từ tháng 10, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng, một số ít NHTW đã thắt chặt tiền tệ trở lại như Úc và Nauy tăng lãi suất chủ đạo, Trung Quốc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc. □

* Nguồn số liệu về tăng trưởng kinh tế và lạm phát: Thomson Reuters

KINH TẾ VIỆT NAM

Mặc dù tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, Việt Nam vẫn là một trong số ít quốc gia đạt được mức tăng trưởng kinh tế dương trong năm 2009. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới đã tác động tiêu cực đến cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế, đồng thời thiên tai, dịch bệnh trong nước liên tiếp xảy ra... làm suy giảm đà tăng trưởng của nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước năm 2009 đạt 5,32%, thấp hơn mức tăng 6,18% trong năm 2008 và là mức thấp nhất trong 10 năm qua. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng cải thiện dần qua các quý nhờ cầu đầu tư và tiêu dùng trong nước dần phục hồi bởi tác động của các biện pháp kích thích kinh tế của Chính phủ: Quý I/2009 tăng 3,14%; quý II/2009 tăng 4,41%; quý III/2009 tăng 5,98%; quý IV/2009 tăng 6,99%.

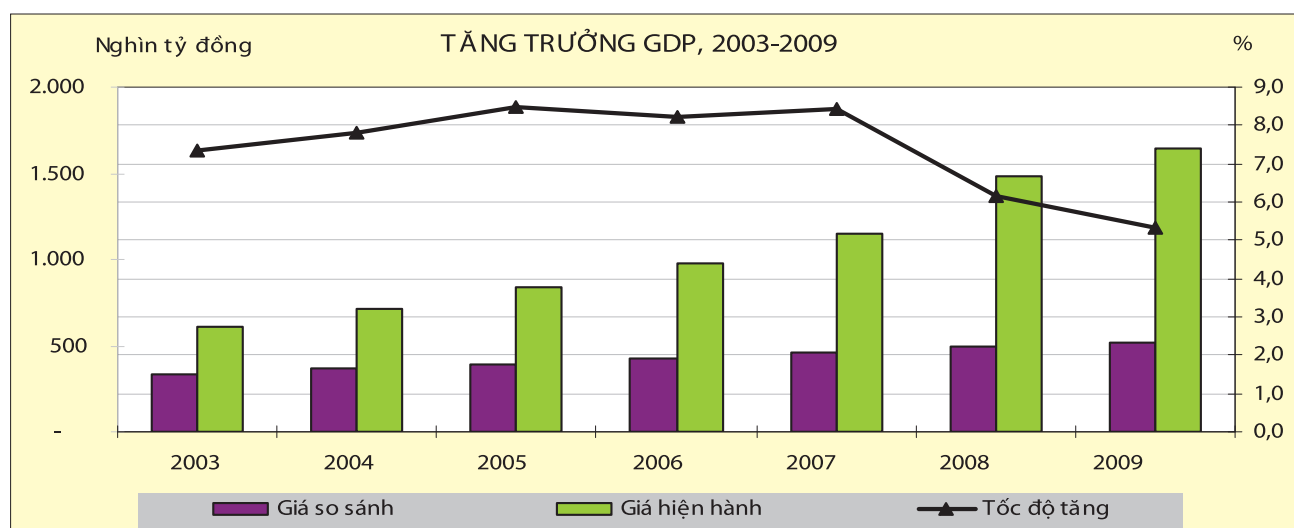
Tốc độ tăng của các ngành nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng và dịch vụ đều chậm lại trong đó tốc độ tăng ngành

nông-lâm-thủy sản là thấp nhất, chỉ tăng 1,83%; công nghiệp-xây dựng tăng 5,52%; dịch vụ tăng 6,63%.

Xét về mức độ đóng góp vào GDP, ngành dịch vụ tiếp tục là ngành đóng góp nhiều nhất vào tốc độ tăng trưởng chung.

Ngành nông-lâm-ngư nghiệp tăng 1,83%, là mức thấp nhất trong vòng 20 năm qua, trong đó ngành nông nghiệp chỉ tăng 1,32%, lâm nghiệp tăng 3,47%. Ngành thủy sản tăng 4,28%.

Ngành công nghiệp-xây dựng tăng 5,52%, trong đó lĩnh vực công nghiệp chỉ tăng khoảng 3,98%, bằng 1/2 tốc độ tăng của năm 2008 do cầu trong nước và nước ngoài giảm mạnh, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng trong những tháng đầu năm. Tuy nhiên, ngành xây dựng tăng mạnh đạt 11,36% nhờ sự phục hồi của thị trường bất động sản, giá nguyên vật liệu xây dựng như xi măng, sắt thép... giảm mạnh và ở mức thấp so với năm 2008 đồng thời có thêm nhiều nguồn vốn bổ sung thực hiện các dự án đầu tư từ giải pháp kích cầu của Chính phủ.



Ngành dịch vụ tăng 6,63%, là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các ngành trên do chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới ở mức độ thấp.

Đầu tư

Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2009 đạt khoảng 704,2 nghìn tỷ đồng, bằng 42,8% GDP, trong đó: vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước tăng 40,5% do Chính phủ thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư mạnh để ngăn chặn suy giảm kinh tế; vốn đầu tư thực hiện của khu vực ngoài Nhà nước tăng 13,9%; vốn đầu tư khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 5,8%.

Về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: giải ngân vốn trong nước cho vay đầu tư ước đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, bằng 70,3% kế hoạch năm; giải ngân vốn ODA cho vay lại đạt 3,35 nghìn tỷ đồng, bằng 35,3% kế hoạch năm; dư nợ bình quân tín dụng xuất khẩu đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, bằng 138% kế hoạch năm.

Lao động, thu nhập

Thị trường lao động: Nhu cầu sụt giảm ở cả trong nước và xuất khẩu lao động. Số

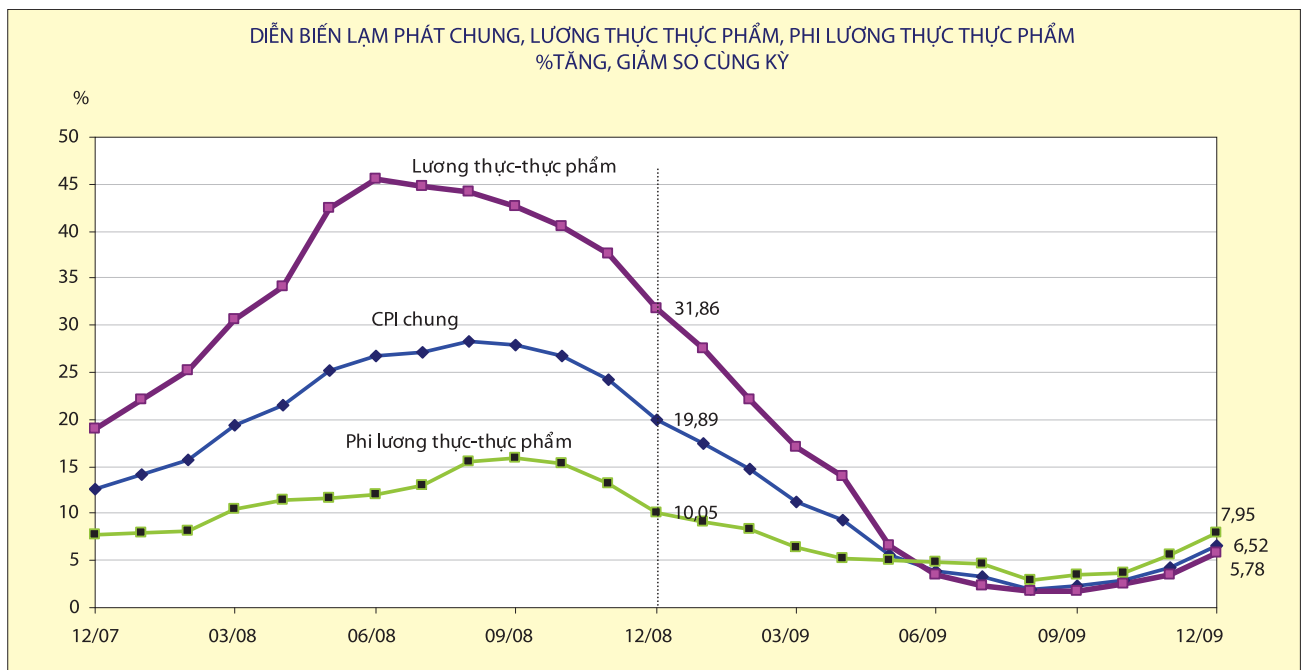
việc làm mới năm 2009 đạt khoảng 1,51 triệu người, bằng 89% kế hoạch năm 2009 và giảm 6,5% so với năm 2008. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị năm 2009 tăng nhẹ lên 4,66% từ mức 4,65% của năm 2008. Số lượng lao động đi xuất khẩu đạt khoảng 73.000 lao động, giảm 16% so với năm 2008.

Thu nhập tính chung cả năm tăng do Nhà nước điều chỉnh lương tối thiểu từ 1/5/2009 tăng 20%. Theo khảo sát của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, năm 2009, tiền lương bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp ước đạt 2,75 triệu đồng/tháng, tăng 6,5% so với năm 2008.

Thu chi Ngân sách Nhà nước

Bội chi NSNN năm 2009 là 6,9%GDP, cao hơn so với mức bội chi 4,48%GDP của năm 2008 chủ yếu do tác động của suy thoái kinh tế thế giới và Chính phủ thực hiện các biện pháp kích thích nền kinh tế.

Thu NSNN giảm 6,3% so với năm 2008 chủ yếu do: (i) xuất khẩu sụt giảm ở hầu hết các mặt hàng, đặc biệt là dầu thô giảm cả về lượng và giá; (ii) tác động của suy giảm kinh tế khiến cho sức tiêu thụ hàng hoá gặp



hiều khó khăn; (iii) Chính phủ thực hiện các chính sách miễn, giảm và giãn thuế.

Chi NSNN tăng 8,76% so với năm 2008 là do: (i) Chính phủ đẩy mạnh chi đầu tư phát triển và an sinh xã hội nhằm thực hiện chương trình kích cầu đầu tư và tiêu dùng (ii) Điều chỉnh tăng lương tối thiểu đối với khu vực hành chính sự nghiệp tác động làm tăng chi thường xuyên.

Diễn biến lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2009 so với cùng kỳ chỉ tăng 6,52%; chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2009 so với năm 2008 tăng 6,88%; thấp hơn nhiều so với mức tăng tương ứng của năm 2008 là 19,89% và 22,97%. Lạm phát giảm trong 3 tháng đầu năm do các nhân tố bên cầu (đầu tư và tiêu dùng tăng ở mức thấp), nhân tố chi phí giảm do tác động của suy thoái kinh tế thế giới và lạm phát kỳ vọng giảm.

Từ tháng 4/2009 lạm phát có xu hướng tăng do tác động tổng hợp của các yếu tố: (i) Cầu kéo: đầu tư, tiêu dùng tăng do tác động của các giải pháp kích cầu của Chính phủ, điều chỉnh tăng lương tối thiểu từ tháng 5/2009 đối với khu vực hưởng lương và trợ cấp từ ngân sách; thị trường tài sản phục hồi và kỳ vọng lạm phát có xu hướng gia tăng; (ii) Chi phí đẩy: giá một số mặt hàng nhà nước quản lý (điện, than, giá nước sạch) tăng phù hợp với diễn biến giá thị trường, giá các mặt hàng cơ bản thế giới có xu hướng tăng đã tác động làm tăng giá thành và mặt bằng giá trong nước (giá xăng trong nước điều chỉnh tăng 9 lần với tổng mức tăng 45%).

Diễn biến các thị trường chứng khoán, vàng, bất động sản

Thị trường chứng khoán trong nước diễn biến cùng chiều với diễn biến của thị trường chứng khoán thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Quý I giảm mạnh (khoảng 25%)

so với đầu năm và bắt đầu phục hồi từ quý II. Mức vốn huy động thị trường năm 2009 đạt 21.000 tỷ đồng; vốn hoá thị trường chiếm 38%GDP. Kết thúc năm 2009, chỉ số VN-Index đạt 494,77 điểm, tăng 56,8% so với cuối năm 2008, tăng 110% so với điểm đáy ngày 24/2/2009 và đạt mức cao nhất 624,1 điểm ngày 22/10. Giá trị giao dịch trung bình đạt 2.800 tỷ đồng/phiên, cao gấp đôi mức 1.400 tỷ đồng/phiên của năm 2008.

Giá vàng trong nước tăng 60% so với cuối năm 2008. Diễn biến giá vàng trong nước bám sát theo giá vàng thế giới và đạt đỉnh điểm vào tháng 11/2009 ở mức 29,40 triệu đồng/lượng do cộng hưởng của yếu tố giá vàng thế giới, tỷ giá VND/USD tăng và yếu tố đầu cơ. Tại nhiều thời điểm, giá vàng trong nước cao hơn so với giá vàng thế giới từ 2-3 triệu đồng/lượng. Từ đầu tháng 12 giá vàng sụt giảm nhanh chóng chủ yếu do giá vàng thế giới giảm.

Thị trường bất động sản cải thiện so với năm 2008 đặc biệt ở phân khúc nhà ở xã hội dưới tác động của gói kích cầu của Chính phủ. Giá đất tăng cục bộ tại một số thời điểm trong tháng 5 và tháng 6 và đạt đỉnh điểm tăng 40% vào tháng 10/2009 do đầu cơ gia tăng khi có sự thay đổi quy hoạch hạ tầng và kỳ vọng về giá khi thu nhập của dân cư tăng. Đồng thời, diễn biến kinh tế vĩ mô cải thiện góp phần hỗ trợ thị trường nhà đất. □

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU

Cán cân thanh toán tổng thể năm 2009 thâm hụt 8,17 tỷ USD do những tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nguồn thu từ giao dịch vãng lai và giao dịch vốn đều giảm, đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa, FDI, kiều hối.

Cán cân vãng lai

Cán cân vãng lai thâm hụt 7,44 tỷ USD tương đương 7,7% GDP, được thu hẹp đáng kể so với năm 2008.

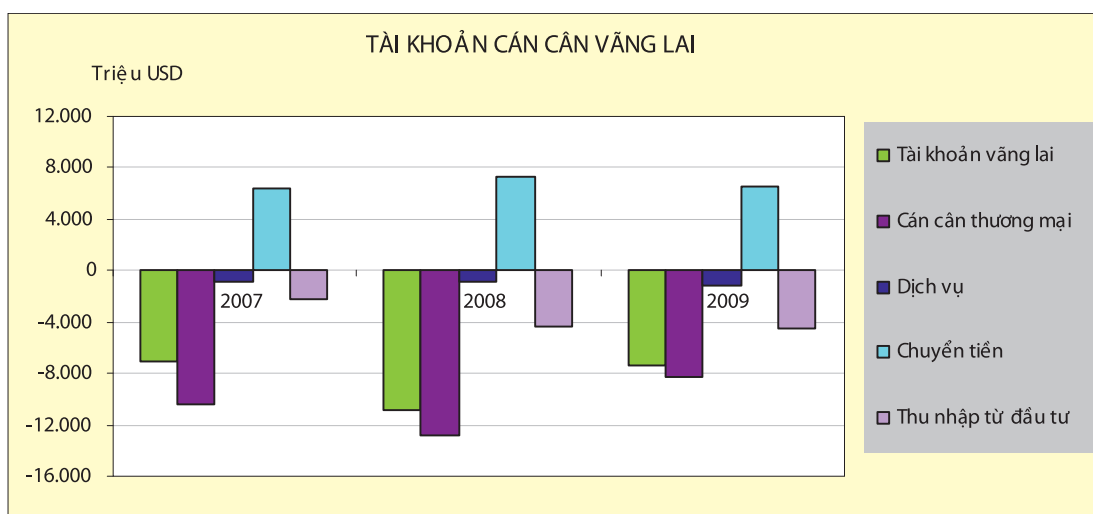
Cán cân thương mại thâm hụt 8,3 tỷ USD, giảm 35% so với năm 2008. Trong đó xuất khẩu hàng hóa theo giá FOB giảm 8,9%, nhập khẩu hàng hóa theo giá FOB giảm 13,3% so với năm 2008. Tuy nhiên, thâm hụt cán cân thương mại vẫn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thâm hụt cán cân vãng lai.

Cán cân dịch vụ thâm hụt 1,13 tỷ USD, cao hơn 23,4% so với năm 2008 do thu dịch vụ giảm mạnh hơn chi dịch vụ. Thu dịch vụ giảm 18,1% so với năm 2008, trong đó thu từ dịch vụ du lịch (chiếm khoảng 50% tổng thu dịch vụ) giảm mạnh. Các ngành dịch vụ

khác như vận tải, hàng không, bảo hiểm đều giảm. Chi dịch vụ giảm 13,3% so với năm 2008, trong đó chi phí vận tải và bảo hiểm, hiện chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi dịch vụ, cũng giảm 13,3% so với năm 2008 do nhập khẩu sụt giảm. Chi nhập khẩu của các ngành dịch vụ khác như tài chính, vận tải, bảo hiểm đều giảm so với năm 2008.

Chuyển tiền một chiều thặng dư 6,53 tỷ USD, giảm 10,7% so với năm 2008. Trong đó chuyển tiền một chiều của khu vực tư nhân giảm 11,6%, chuyển tiền một chiều của khu vực Chính phủ ở mức tương đương so với năm 2008.

Thu nhập đầu tư thâm hụt 4,53 tỷ USD, giảm 3% so với năm 2008. Thu nhập gồm thu từ lãi tiền gửi của hệ thống ngân hàng và thu từ lợi nhuận đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài ước giảm 44,6% so với năm 2008. Chi của hạng mục thu nhập đầu tư giảm 8,2% so với năm 2008 do lợi nhuận nhà đầu tư nước ngoài được hưởng trong lĩnh vực dầu khí giảm cùng với xu hướng giảm giá dầu thô trên thị trường thế giới.



Cán cân vốn và tài chính

Cán cân vốn và tài chính thặng dư 11,45 tỷ USD, giảm 7,2% so với năm 2008. Trong đó:

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ròng vào Việt Nam đạt 6,9 tỷ USD, giảm 25,6% so với năm 2008. Luồng vốn vào dưới hình thức vay nợ nước ngoài tăng nhưng cơ cấu vay nợ có sự thay đổi theo hướng gia tăng vay nợ trung, dài hạn, giảm vay nợ ngắn hạn. Thặng dư vốn vay trung và dài hạn đạt 4,47 tỷ USD, gấp 4,5 lần năm 2008, trong khi thặng dư vốn vay nợ ngắn hạn đạt 256 triệu USD chỉ bằng 13% năm 2008.

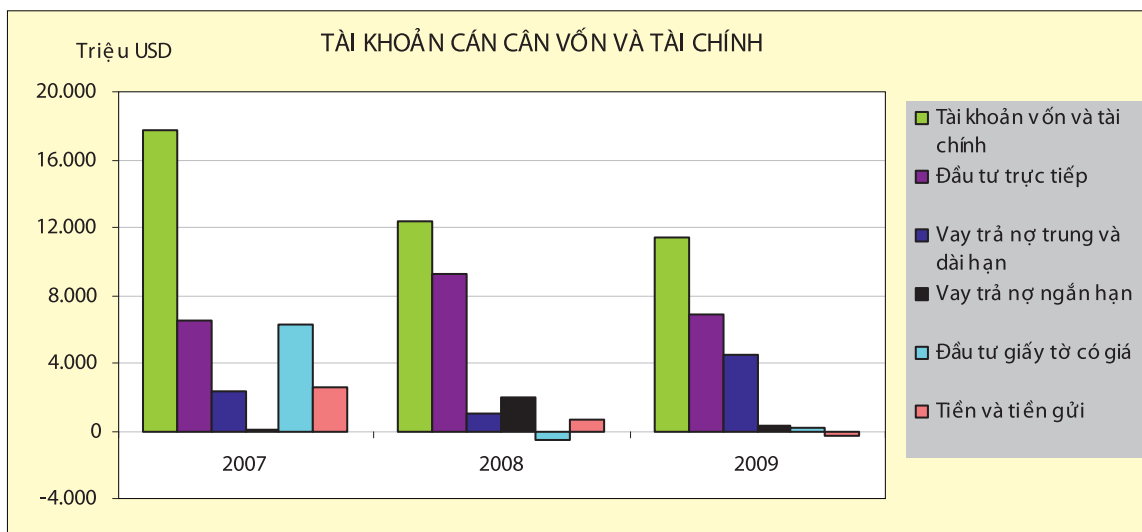
Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII) ròng chuyển sang thặng dư 128 triệu USD sau khi thâm hụt 578 triệu USD trong năm 2008. Đến cuối năm 2009, theo ước tính của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam, tổng giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam khoảng 6,7 tỷ USD, chiếm khoảng 20% so với giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tiền và tiền gửi của hệ thống ngân hàng tại nước ngoài chuyển sang thâm hụt 305 triệu USD so với mức thặng dư 677 triệu USD của năm 2008.

Tình hình xuất, nhập khẩu

Năm 2009, do giá hàng hóa trên thị trường thế giới sụt giảm đã làm giảm sút kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2009 đạt 127 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2008, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 57 tỷ USD, giảm 8,9%; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (theo giá CIF) là 69,95 tỷ USD, giảm 13,3% so với năm 2008 (tính theo giá FOB, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa là 65,4 tỷ USD). Thâm hụt cán cân thương mại¹ được thu hẹp so với năm 2008, xuống còn 8,3 tỷ USD. Nhập siêu² ở mức 12,85 tỷ USD, tương đương 22,51% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, giảm so với mức 28,76% của năm 2008.

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu: có 13 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD gồm thủy sản, cà phê, gạo, than đá, dầu thô, xăng dầu các loại, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, dệt may, giày dép các loại, đá quý kim loại quý và sản phẩm, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác. Kim ngạch xuất khẩu dệt may vượt qua dầu thô và dẫn đầu với trị giá 9,1 tỷ USD. So với năm 2008, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao về lượng,



nhất là mặt hàng nông sản. Lượng gạo xuất khẩu năm 2009 đạt 5,96 triệu tấn, tăng 25,4% so với năm 2008 và là mức cao nhất từ trước tới nay.

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu: có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD gồm thức ăn gia súc và nguyên liệu, xăng dầu, hoá chất, sản phẩm hoá chất, dược phẩm, phân bón, chất dẻo nguyên liệu, sản phẩm từ chất dẻo, vải các loại, nguyên phụ liệu dệt may da giày, sắt thép các loại, sản phẩm từ sắt thép, kim loại thường khác, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác, ô tô nguyên chiếc các loại, linh kiện phụ tùng ô tô.

Về đối tác xuất nhập khẩu: kim ngạch thương mại của Việt Nam với các thị trường xuất nhập khẩu truyền thống đều giảm sút. So với năm 2008, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ giảm 4,3%, các nước ASEAN giảm 14,1%, khối EU giảm 13,6%, Nhật Bản giảm 26,3%.

Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch hàng hoá xuất nhập khẩu giữa 2 nước đạt 21,35 tỷ USD, chiếm 16,8% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc ở mức 11,53 tỷ USD, chiếm 89,7% mức nhập siêu của Việt Nam. Xét về thị trường xuất khẩu, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá sang thị trường Mỹ trong năm 2009 đạt 11,36 tỷ USD giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2008. □

1 Cán cân thương mại là sự chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa theo giá FOB.

2 Nhập siêu là chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu hàng hóa theo giá FOB và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa theo giá CIF.

DIỄN BIẾN TIỀN TỆ

Tổng phương tiện thanh toán

Tổng phương tiện thanh toán tăng 28,99% trong năm 2009, cao hơn so với tốc độ tăng 20,31% của năm 2008 chủ yếu do tín dụng đối với nền kinh tế tăng cao.

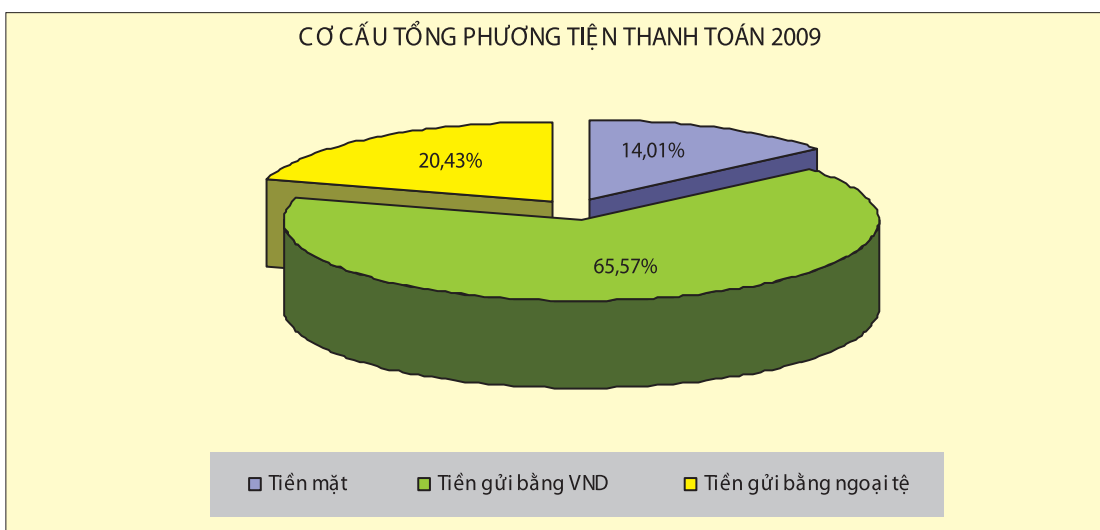
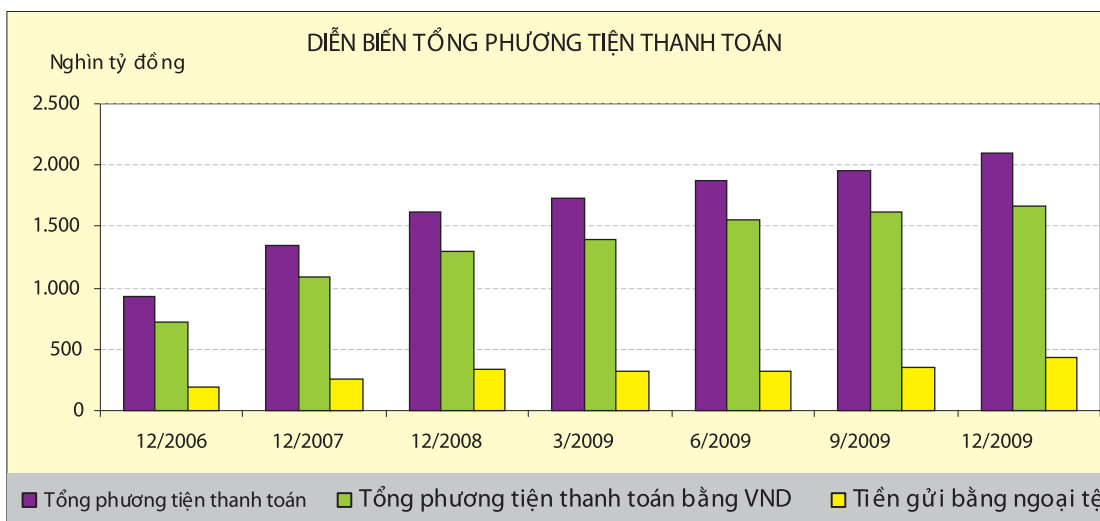
Cơ cấu Tổng phương tiện thanh toán tiếp tục chịu hướng thay đổi tích cực với tỷ trọng tiền mặt đạt 14,01%, giảm so với mức 14,6% của năm 2008 (năm 2007 là 16,36% và năm 2006 là 17,21%). Điều này cho thấy các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tăng mạnh hơn là các hình thức thanh toán bằng tiền mặt. Tỷ trọng tiền gửi bằng

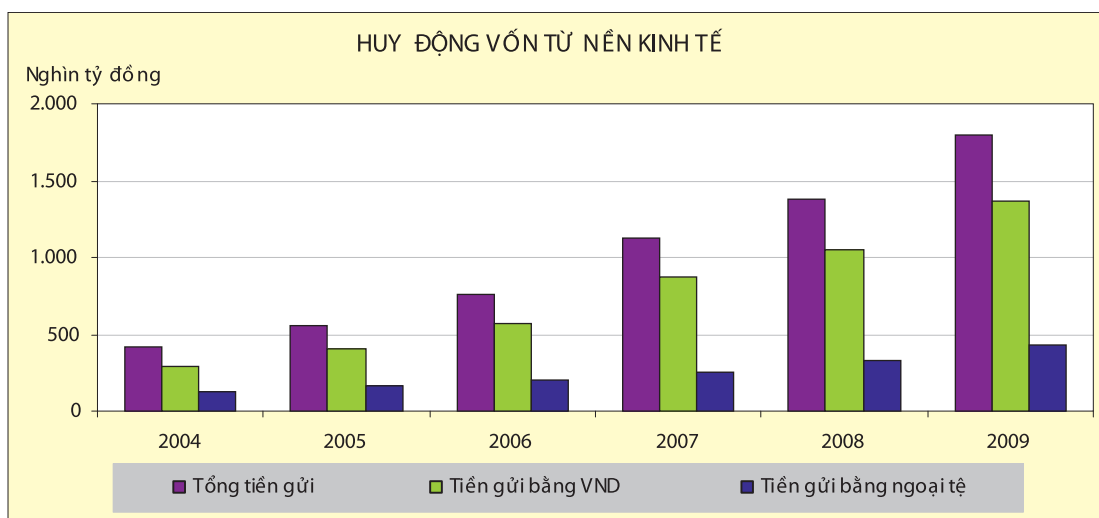
ngoại tệ trong tổng phương tiện thanh toán tăng nhẹ từ mức 20,37% trong năm 2008 lên mức 20,41% trong năm 2009.

Huy động vốn từ nền kinh tế

Huy động vốn của hệ thống ngân hàng tăng 29,88%, cao hơn so với mức 22,84% của năm 2008. Trong đó, huy động vốn bằng VND tăng 30,07% (năm 2008: tăng 21,38%), huy động bằng ngoại tệ tăng 29,29% (năm 2008: tăng 27,74%).

Huy động vốn tăng nhanh trong 6 tháng đầu năm, đạt mức bình quân trên 3%/tháng





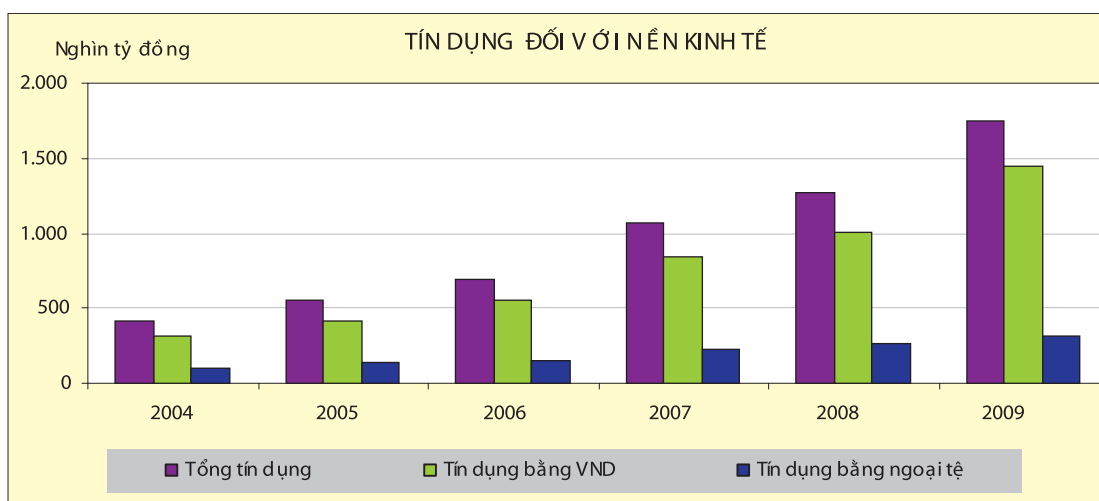
(tháng 5/2009 tăng mạnh nhất, ở mức 4,02%). Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm, tốc độ tăng trưởng huy động vốn đã chậm lại, bình quân tăng 1,67%/tháng (tháng 8/2009 tăng thấp nhất, ở mức 0,82%).

Tín dụng đối với nền kinh tế

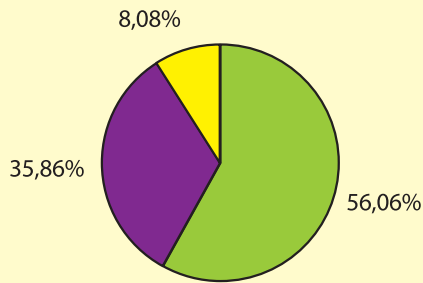
Tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế của hệ thống ngân hàng tăng 37,53%, cao hơn nhiều so với mức tăng 23,38% của năm 2008 chủ yếu do tác động của các chính sách kích thích kinh tế, đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế của đất nước. Trong đó, tín dụng bằng VND tăng 43,51%, cao hơn nhiều so với năm 2008 (tăng 25,02%), tín dụng bằng ngoại tệ tăng 15,12%, thấp hơn so với năm 2008 (tăng 17,62%).

Trong 2 tháng đầu năm 2009, tín dụng VND tăng thấp theo xu hướng từ nửa cuối năm 2008. Từ tháng 3 đến tháng 9/2009, tín dụng đã tăng mạnh trở lại để hưởng ứng và tranh thủ chính sách kích cầu, hỗ trợ lãi suất của Chính phủ nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế. Tuy nhiên, mức tăng đã chậm lại trong 3 tháng cuối năm 2009 do mức độ được hỗ trợ lãi suất đã giảm dần.

Cơ cấu tín dụng ngân hàng phân theo các ngành kinh tế thay đổi không nhiều so với tỷ trọng của năm 2008. Tỷ trọng tín dụng phục vụ phát triển nông thôn chiếm 22,8% (năm 2008: 28,84%); ngành thương nghiệp chiếm 19,2% (năm 2008: 18,67%). Tỷ trọng tín dụng đối với ngành khác như công nghiệp

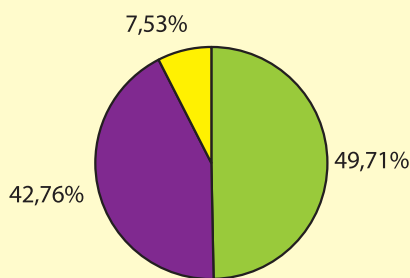


TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA TỪNG KHỐI TCTD SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2008



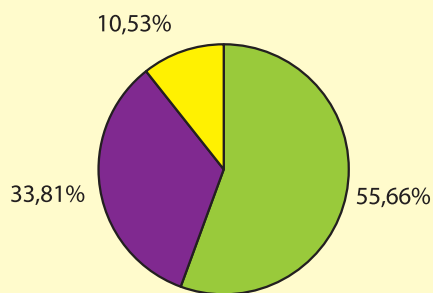
- NHTMNN và NHCSXH
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh

TỶ TRỌNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA TỪNG KHỐI TCTD SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2009



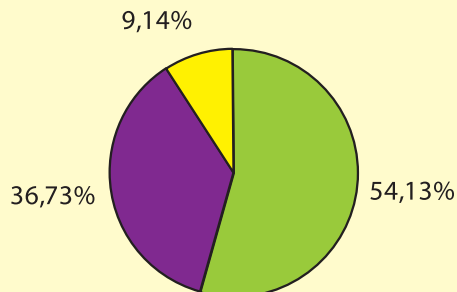
- NHTMNN và NHCSXH
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh

TỶ TRỌNG CHO VAY NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG KHỐI TCTD SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2008



- NHTMNN và NHCSXH
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh

TỶ TRỌNG CHO VAY NỀN KINH TẾ CỦA TỪNG KHỐI TCTD SO VỚI TỔNG SỐ NĂM 2009



- NHTMNN và NHCSXH
- Khối NH cổ phần, phi NH và Quỹ Tín dụng
- Khối chi nhánh NH nước ngoài và liên doanh

chiếm 26,5%; xây dựng chiếm 12,9% ; vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc chiếm 5,4%, ít biến động so với năm 2008.

Diễn biến lãi suất

Năm 2009, lãi suất huy động và cho vay bằng VND có xu hướng tăng. Trong đó, lãi suất huy động tăng cao hơn so với mức tăng lãi suất cho vay, dẫn đến chênh lệch giữa lãi suất huy động-cho vay có xu hướng bị thu hẹp.

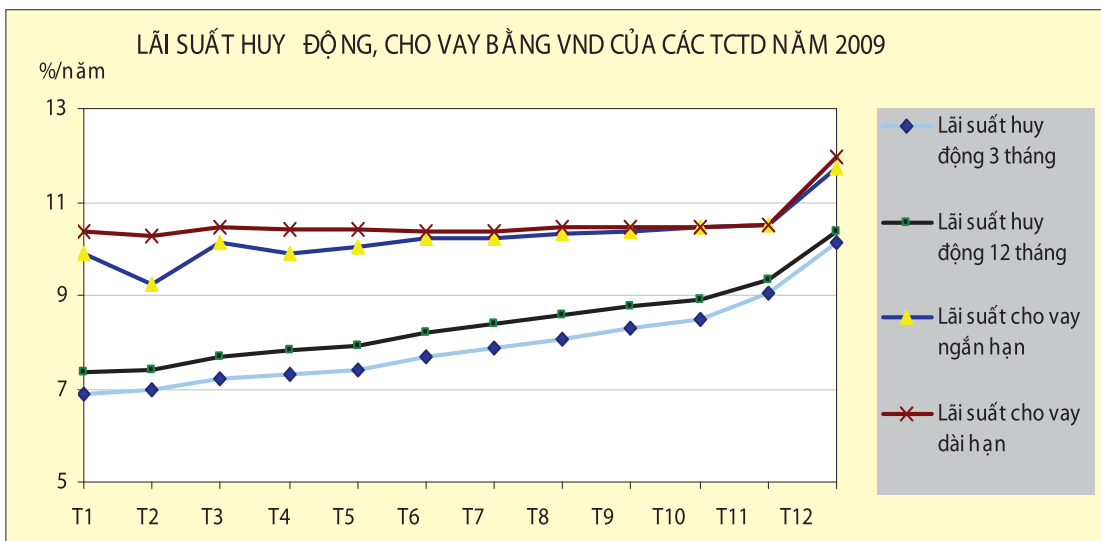
Lãi suất huy động VND trong 2 tháng đầu năm 2009 có xu hướng giảm khoảng 1-2%/năm so với cuối năm 2008. Tuy nhiên, từ cuối tháng 2/2009, lãi suất huy động VND luôn có sức ép tăng, chủ yếu do nhu cầu vay vốn tín dụng lớn để triển khai các cơ chế hỗ trợ lãi suất, các doanh nghiệp và hộ sản xuất thực hiện các phương án sản xuất - kinh doanh, dự án đầu tư theo chương trình kích thích đầu tư của Chính phủ, các NHTM khó khăn trong việc cân đối vốn huy động từ thị trường để cho vay. Đến 31/12/2009, mặt bằng lãi suất huy động của các kỳ hạn từ 1 tháng trở lên ở mức 10-10,49%/năm.

Lãi suất cho vay VND trong 2 tháng đầu năm 2009 giảm khoảng 1,5-2,5%/năm so với cuối năm 2008 và tương đối ổn định đến hết tháng 11/2009, nhưng luôn sát mức

lãi suất cho vay tối đa là 10,5%/năm (150% lãi suất cơ bản). Từ ngày 01/12/2009, sau khi NHNN điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản từ 7%/năm lên 8%/năm, các TCTD điều chỉnh lãi suất cho vay lên mức tối đa 12%/năm. Đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống và cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, lãi suất cho vay ở mức cao hơn lãi suất cho vay thông thường khoảng 3-5%/năm. Đến 31/12/2009, lãi suất cho vay thông thường phổ biến ở mức 12%/năm, lãi suất cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua thẻ tín dụng phổ biến ở mức từ 15-17%/năm.

Diễn biến thị trường ngoại hối

Cung cầu ngoại tệ năm 2009 luôn có những diễn biến phức tạp, tạo nhiều sức ép lên tỷ giá hối đoái, nguyên nhân chủ yếu là do tác động của các yếu tố: (i) thâm hụt cán cân thương mại; (ii) khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động đến tâm lý găm giữ ngoại tệ: nhiều doanh nghiệp xuất khẩu găm giữ, không bán ngoại tệ nên NHTM không đủ ngoại tệ điều hoà cho nền kinh tế. (iii) tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp vay bằng VND: do lãi suất vay VND thấp, phạm vi và thời gian cho vay được mở rộng, một số doanh nghiệp có



ngoại tệ không muốn bán ngoại tệ, muốn vay VND; (iv) các nguồn thu ngoại tệ như từ xuất khẩu, kiều hối, du lịch, FDI, FII đều giảm so với các năm trước.

Tỷ giá VND/USD: Tỷ giá bình quân liên ngân hàng cuối năm 2009 ở mức 17.941 VND/USD, tăng 5,69% so với đầu năm. Tỷ giá mua - bán VND/USD của các ngân hàng thương mại tăng khoảng 5,6% so với thời điểm đầu năm, giao dịch quanh mức 18.479 VND/USD.

Tỷ giá VND/EUR: Tỷ giá mua - bán VND/EUR tăng khoảng 2.200/2.300 VND/EUR, tương đương tăng 9,2%, từ mức 24.200/24.700 VND/EUR thời điểm ngày 04/01/2009 lên mức 26.400/27.000 VND/EUR thời điểm ngày 31/12/2009.

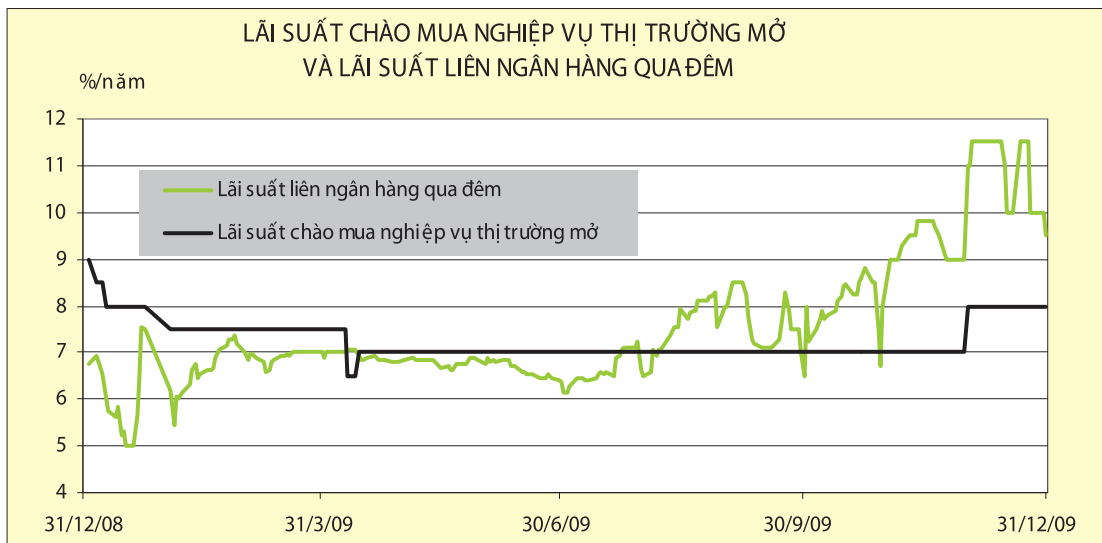
Thị trường liên ngân hàng

Quy mô giao dịch: tổng doanh số giao dịch liên ngân hàng của các TCTD trong năm 2009 đạt 3.538 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2008, góp phần hỗ trợ và đảm bảo cho hoạt động thanh toán của hệ thống ngân hàng thông suốt.

Lãi suất liên ngân hàng: tương đối ổn định trong 6 tháng đầu năm, lãi suất qua đêm phổ biến từ 6-7%/năm. Trong 6 tháng

cuối năm, do nhu cầu vốn tăng cao để đáp ứng các chương trình kích thích kinh tế của Chính phủ đã tác động làm tăng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng bằng VND. Lãi suất qua đêm tháng 8/2009 từ 7,5-8%/năm; tháng 12/2009 phổ biến từ 10,5-11%/năm. Các TCTD chủ yếu giao dịch ở các kỳ hạn ngắn, cho thấy vốn vay trên thị trường ngân hàng chủ yếu là để đáp ứng khả năng thanh khoản của các TCTD.

Quy định giao dịch thị trường liên ngân hàng: Để đảm bảo hoạt động trên thị trường liên ngân hàng được ổn định, nâng cao khả năng quản trị nguồn vốn, đảm bảo an toàn trong hoạt động của các TCTD, NHNN đã quy định các TCTD giao dịch trên thị trường liên ngân hàng tập trung tại Hội sở chính, không giao quyền cho chi nhánh của mình thực hiện huy động, cho vay đối với các TCTD khác. □



ĐIỀU HÀNH CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Năm 2009, NHNN điều hành CSTT theo hướng nới lỏng thận trọng, hỗ trợ thanh khoản, tạo điều kiện cho các TCTD mở rộng tín dụng hiệu quả góp phần thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ về việc ngăn chặn suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, kích cầu đầu tư, tiêu dùng, đẩy mạnh xuất khẩu, chủ động phòng ngừa lạm phát và đảm bảo an toàn hệ thống.

Nghiệp vụ thị trường mở

Năm 2009, nghiệp vụ thị trường mở được điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến cung – cầu vốn của các TCTD. Các giao dịch nghiệp vụ thị trường mở được thực hiện hàng ngày, chủ yếu là các giao dịch mua giấy tờ có giá với kỳ hạn ngắn (7, 14 ngày); phương thức đấu thầu khối lượng, công bố lãi suất và khối lượng nhằm ổn định thị trường; lãi suất được điều chỉnh theo mục tiêu điều hành và phát tín hiệu điều hành của NHNN; khối lượng chào mua phù hợp với mục tiêu điều tiết linh hoạt vốn khả dụng, hỗ trợ thanh khoản, đảm bảo khả năng thanh toán.

Nửa đầu năm 2009, NHNN thực hiện các phiên chào mua kỳ hạn 14 ngày, lãi suất giảm dần từ 9%/năm xuống 7%/năm để cung ứng vốn ngắn hạn cho nền kinh tế, tạo điều kiện cho các TCTD đáp ứng nhu cầu vốn cho các chương trình kích thích tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chương trình kích thích tăng trưởng kinh tế đang ở giai đoạn đầu, nhu cầu vốn của nền kinh tế chưa cao, nguồn vốn của các TCTD vẫn có dư thừa nên nhu cầu tham gia các phiên chào mua

nghiệp vụ thị trường mở không cao với doanh số trúng thầu chỉ đạt 74% so với lượng tiền chào mua của NHNN. Khối lượng trúng thầu bình quân mỗi phiên đạt khoảng 1.000 tỷ đồng/phiên.

Nửa cuối năm 2009, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của các TCTD có xu hướng tăng cao theo các chương trình kích cầu của Chính phủ, NHNN đã tăng khối lượng chào mua qua nghiệp vụ thị trường mở, khối lượng trúng thầu bình quân các phiên chào mua tăng mạnh, đạt 95% khối lượng chào mua của NHNN và đạt khoảng 6.000 tỷ đồng/phiên, gấp 6 lần so với mức 6 tháng đầu năm. Đặc biệt trong nửa đầu tháng 12, NHNN đã chào mua qua kênh nghiệp vụ thị trường mở với khối lượng bình quân xấp xỉ 15.000 tỷ đồng/phiên để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD do nhu cầu thanh toán tăng cao trong dịp Tết dương lịch. Kỳ hạn chào mua được thực hiện linh hoạt 7 ngày và 14 ngày với lãi suất chào mua tương ứng là 7%/năm và 7-8%/năm. Đồng thời, để chủ động kiểm soát lạm phát và điều tiết linh hoạt vốn khả dụng của các TCTD trong hệ thống, NHNN đã thực hiện chào bán tín phiếu NHNN với định kỳ 3 phiên/tuần, kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng; phương thức đấu thầu lãi suất, xét thầu thống nhất, nhưng trong số 68 phiên đấu thầu bán tín phiếu NHNN chỉ có 2 phiên bán trúng thầu với doanh số đạt 102 tỷ đồng.

Cùng với việc điều hành linh hoạt và thận trọng các công cụ CSTT khác, nghiệp vụ thị trường mở đã góp phần ổn định thị

trường tiền tệ, đảm bảo an toàn thanh toán cho hệ thống các TCTD; đồng thời, lãi suất giao dịch trên thị trường liên ngân hàng có xu hướng xoay quanh lãi suất chào mua qua nghiệp vụ thị trường mở.

Tái cấp vốn

NHNN tiếp tục sử dụng công cụ tái cấp vốn như là hình thức cấp tín dụng có bảo đảm của NHNN nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các TCTD. Theo đó, NHNN đã thực hiện tái cấp vốn với kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng chủ yếu để cung ứng phương tiện thanh toán cho nền kinh tế. Lãi suất cho vay tái cấp vốn từ 7-8%/năm. Các TCTD tham gia vay tái cấp vốn tập trung chủ yếu vào cuối năm 2009 nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu rút tiền gửi của các tổ chức kinh tế và dân cư để chi tiêu trong dịp Tết dương lịch.

Hoán đổi ngoại tệ

NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ với các TCTD gặp khó khăn tạm thời về nguồn vốn bằng VND, tạo điều kiện cho các TCTD cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn VND và ngoại tệ, góp phần ổn định thị trường tiền tệ và tăng dự trữ ngoại hối nhà nước. Kỳ hạn giao dịch hoán đổi ngoại tệ được thực hiện là 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng với lãi suất tương ứng là 6%/năm; 6,25% và 6,5%/năm. Đến cuối năm 2009, NHNN chỉ thực hiện giao dịch đối với các kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng với lãi suất được điều chỉnh tăng tương ứng lên mức 7,75%/năm và 8%/năm.

Dự trữ bắt buộc

Ngay từ đầu năm 2009, để hỗ trợ các TCTD tăng cường cung ứng vốn cho nền kinh tế, chống suy giảm kinh tế, NHNN đã 2 lần điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB bằng VND đối với kỳ hạn dưới 12 tháng: từ 6% - 5% - 3% và 1 lần điều chỉnh giảm từ 2%-1% đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên; riêng đối với

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, điều chỉnh giảm từ 3% - 2% - 1% đối với kỳ hạn dưới 12 tháng và giữ nguyên tỷ lệ DTBB 1% đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Tỷ lệ DTBB bằng ngoại tệ được giữ nguyên như năm 2008, ở mức 7% đối với tiền gửi dưới 12 tháng, 3% đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên, để duy trì ổn định lãi suất ngoại tệ. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tỷ lệ DTBB bằng ngoại tệ là 6% đối với tiền gửi dưới 12 tháng, 2% đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên.

Đối với lãi suất tiền gửi DTBB bằng VND, NHNN điều chỉnh giảm từ 8,5%-3,6%-1,2%/năm. Lãi suất đối với tiền gửi vượt DTBB bằng ngoại tệ giảm từ 0,5%/năm xuống 0,1%/năm. Việc điều chỉnh giảm các mức lãi suất như nêu trên là để phù hợp với các mức lãi suất điều hành khác của NHNN và khuyến khích các TCTD sử dụng có hiệu quả nguồn vốn huy động từ nền kinh tế.

Điều hành lãi suất

Năm 2009, NHNN tiếp tục điều hành lãi suất theo cơ chế lãi suất cơ bản, theo đó các TCTD ấn định lãi suất huy động và cho vay bằng VND không quá 150% lãi suất cơ bản. Tuy nhiên, đối với các nhu cầu vay vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành, sử dụng thẻ tín dụng, NHNN đã ban hành Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/1/2009, cho phép các TCTD được thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận. Để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế phát triển, nhất là những lĩnh vực ưu tiên, sản xuất – kinh doanh có hiệu quả, tháng 2/2009, NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản từ 8,5% xuống 7%/năm, và duy trì ổn định đến hết tháng 11/2009. Lãi suất tái cấp vốn được điều chỉnh giảm 2 lần từ 9,5%/năm xuống 8%/năm (tháng 2) và xuống 7%/năm (ngày 10/4/2009); lãi suất tái chiết khấu

được điều chỉnh giảm 2 lần từ 7,5% xuống 6%/năm (tháng 2) và xuống 5%/năm (ngày 10/4/2009).

Trong tháng 12/2009, để kiểm soát chặt chẽ quy mô và chất lượng tín dụng, phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô theo Nghị quyết của Quốc hội và chủ trương của Chính phủ, đồng thời tạo điều kiện cho các TCTD huy động các nguồn vốn từ nền kinh

tế để mở rộng kinh doanh và đáp ứng các nhu cầu vốn sản xuất - kinh doanh có hiệu quả, NHNN điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản từ 7%/năm lên 8%/năm, lãi suất tái cấp vốn từ 7%/năm lên 8%/năm, lãi suất tái chiết khấu từ 5%/năm lên 6%/năm. □

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Năm 2009, NHNN đã tổ chức chỉ đạo triển khai kịp thời, quyết liệt các cơ chế hỗ trợ lãi suất theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của ngành Ngân hàng trong năm 2009.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất

NHNN đã phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan triển khai kịp thời các cơ chế hỗ trợ lãi suất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ:

Cơ chế hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh: các NHTM, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay ngắn hạn phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/02/2009 đến 31/12/2009, thời hạn hỗ trợ tối đa 08 tháng.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh: các NHTM, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay trung, dài hạn phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2009 đến 31/12/2009, thời hạn hỗ trợ tối đa 24 tháng.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn: các NHTM, công ty tài chính thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/5/2009 đến 31/12/2009; đối với khoản vay để mua máy móc, thiết bị, hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay với thời hạn hỗ trợ tối đa 24 tháng; đối với khoản vay để mua vật tư

phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn, hỗ trợ lãi suất 4%/năm với thời hạn hỗ trợ tối đa 12 tháng.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội: thực hiện hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với tất cả các khoản vay phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/5/2009 đến 31/12/2009, thời hạn hỗ trợ tối đa 24 tháng.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển địa phương: thực hiện hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay trung, dài hạn phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2009 đến 31/12/2009, thời hạn hỗ trợ tối đa 24 tháng.

Theo các quy định về cơ chế hỗ trợ lãi suất, tổ chức, cá nhân vay vốn được hỗ trợ lãi suất tại NHTM, công ty tài chính theo cơ chế cho vay thông thường; các TCTD kiên quyết không được nới lỏng các điều kiện cho vay; vay vốn được hỗ trợ lãi suất tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam theo cơ chế cho vay ưu đãi của Chính phủ; vay vốn được hỗ trợ lãi suất tại Quỹ đầu tư phát triển địa phương theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Phương thức hỗ trợ lãi suất là khi các NHTM, công ty tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương thu lãi tiền vay của khách hàng, thì giảm trừ số lãi tiền vay phải trả cho khách hàng tương ứng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất.

Kết quả cho vay hỗ trợ lãi suất

Tổng dư nợ hỗ trợ lãi suất đến ngày

31/12/2009 của các NHTM, công ty tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 385.824 tỷ đồng. Trong đó, dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của các NHTM, công ty tài chính là 347.594 tỷ đồng; dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 12.265 tỷ đồng; dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam là 25.965 tỷ đồng.

Trong dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của các NHTM, công ty tài chính: (i) Phân theo đối tượng khách hàng vay: doanh nghiệp Nhà nước là 59.548 tỷ đồng (chiếm 17,13%), doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 245.105 tỷ đồng (70,51%), hộ sản xuất 42.941 tỷ đồng (12,35%); (ii) Phân theo vùng kinh tế: vùng Đồng bằng Sông Hồng là 107.131 tỷ đồng (chiếm 30,87%), vùng Đông Bắc là 24.822 tỷ đồng (chiếm 7,14%), vùng Tây Bắc là 3.883 tỷ đồng (chiếm 1,12%), vùng Bắc Trung Bộ là 17.030 tỷ đồng (chiếm 4,9%),

vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là 22.912 tỷ đồng (chiếm 6,59%), vùng Tây Nguyên là 14.982 tỷ đồng (chiếm 4,31%), vùng Đông Nam Bộ là 98.750 tỷ đồng (chiếm 28,41%), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là 59.901 tỷ đồng (chiếm 16,66%).

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta bị ảnh hưởng tiêu cực của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, việc thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất đã đạt được sự nhất trí, ủng hộ, đồng thuận cao của cả hệ thống chính trị, người dân và cộng đồng doanh nghiệp; các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế đánh giá là giải pháp mang tính đặc thù của Việt Nam. Đây là một trong những giải pháp kích thích kinh tế được lựa chọn tối ưu với chi phí thấp, đạt được mục tiêu là hỗ trợ doanh nghiệp, hộ sản xuất duy trì sản xuất - kinh doanh, mở rộng đầu tư, giảm giá thành để tăng khả năng cạnh tranh, tạo việc làm, góp phần thực hiện mục tiêu hàng đầu là ngăn chặn suy giảm kinh tế. □

Các văn bản chỉ đạo liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất

Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay ngắn hạn bằng VND:

- Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009 v/v hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh.

- Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10/3/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất- kinh doanh.

- Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03/02/2009 Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất-kinh doanh.

- Thông tư số 04/TT-NHNN ngày 13/3/2009: Sửa đổi, bổ sung thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 3/2/2009 quy định chi tiết về hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay trung, dài hạn bằng VND:

- Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh.

- Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 7/4/2009 Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để sản xuất-kinh doanh.

- Thông tư số 21/2009/TT-NHNN ngày 9/10/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 7/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn ngân hàng thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh.

- Thông tư số 24/2009/TT-NHNN ngày 14/12/2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ đầu tư phát triển địa phương để thực hiện dự án đầu tư mới để phát triển sản xuất - kinh doanh.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay bằng VND để mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn:

- Quyết định số 497/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất vốn vay máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn.

- Quyết định 2095/QĐ-BCT về việc ban hành Danh mục chi tiết hàng hoá sản phẩm trong nước được hưởng hỗ trợ lãi suất vốn vay theo Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư số 09/2009/TT-NHNN ngày 05/5/2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất vay vốn mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn.

Cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay bằng VND của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại NHCSXH:

- Quyết định 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Thông tư số 14/2009/TT-NHNN Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Các văn bản hướng dẫn việc thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

- Công văn số 1436/NHNN-CSTT ngày 3/3/2009 và công văn số 2244/NHNN-CSTT ngày 2/4/2009 về hướng dẫn thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất.

- Công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/2/2009 và 4700/NHNN-TCKT ngày 22/6/2009 hướng dẫn hạch toán hỗ trợ lãi suất cho NHTM và công ty tài chính. Công văn số 4723/NHNN-TCKT về việc hạch toán hỗ trợ lãi suất đối với NH Phát triển Việt Nam.

QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

Năm 2009, NHNN đã thực hiện tốt chính sách quản lý ngoại hối liên quan đến điều hành tỷ giá, giám sát thị trường ngoại tệ, quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước, quản lý các giao dịch vãng lai và quản lý các giao dịch vốn.

Điều hành tỷ giá

Điều hành tỷ giá linh hoạt, theo tín hiệu thị trường và phối hợp với chính sách lãi suất thông qua việc điều chỉnh biên độ tỷ giá và tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Can thiệp cung cầu ngoại tệ trên thị trường ở mức hợp lý để tạo thanh khoản trên thị trường, hỗ trợ ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu hàng hóa thiết yếu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường thanh tra, giám sát hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các TCTD được phép. Chấn chỉnh các TCTD mua bán ngoại tệ theo đúng quy định. Phối hợp với các Bộ, Ngành triển khai các biện pháp chống buôn bán ngoại tệ trái phép trên thị trường chợ đen. Tăng cường phối hợp với các Bộ, Ngành, đặc biệt là Bộ Công thương trong việc kiểm chế nhập siêu, hỗ trợ cân bằng cung cầu ngoại tệ trong nước. Công bố những thông tin về kinh tế vĩ mô để người dân và doanh nghiệp hiểu rõ hơn về tình hình kinh tế đất nước và các chính sách của NHNN.

Đến thời điểm cuối năm, trước áp lực nhập siêu lớn và phòng ngừa lạm phát cao trở lại, ngày 25/11/2009, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thêm 5,44%, nhưng giảm biên độ giữa tỷ giá mua, bán giao ngay của các TCTD so với tỷ giá bình quân ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN thông báo từ $\pm 5\%$ xuống $\pm 3\%$. Với

các biện pháp đồng bộ nêu trên, thị trường ngoại hối đã được duy trì ổn định, thanh khoản trên thị trường đã tăng lên, nhu cầu ngoại tệ về cơ bản được bảo đảm.

Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước

Dự trữ ngoại hối năm 2009 được quản lý an toàn, hiệu quả, đáp ứng được các nhu cầu về ngoại tệ thiết yếu của nền kinh tế; góp phần hỗ trợ cho việc thực thi chính sách tỷ giá và điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Đồng thời, hoạt động đầu tư dự trữ ngoại hối vẫn tiếp tục sinh lời, góp phần hạn chế suy giảm quy mô dự trữ ngoại hối. Để thực hiện các mục tiêu quản lý và hạn chế suy giảm quy mô dự trữ ngoại hối, NHNN đã phân tích thị trường để xây dựng cơ cấu, tiêu chuẩn, hạn mức đầu tư dự trữ ngoại hối phù hợp trong từng thời kỳ; tích cực đàm phán, ký kết, giải ngân các khoản vay từ các chương trình, dự án vay vốn, viện trợ nước ngoài nhằm mua thêm ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối; đề xuất với Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản số 2579/TTg-KTTH ngày 23/12/2009 yêu cầu một số Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước bán ngoại tệ dưới dạng tiền gửi và các nguồn thu vãng lai cho các TCTD và ban hành Thông tư số 26/2009/TT-NHNN ngày 30/12/2009 hướng dẫn việc mua bán ngoại tệ trên để tăng cường nguồn ngoại tệ đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế, giảm sức ép đối với dự trữ ngoại hối. □

HOẠT ĐỘNG THANH TRA GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Tình hình phát triển, hoạt động của hệ thống các TCTD

Số lượng các TCTD là đối tượng mà NHNN giám sát, thanh tra hiện nay gồm có: 5 NHTM Nhà nước trong đó có 2 ngân hàng đã hoàn thành cổ phần hóa là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng Chính sách xã hội; 37 NHTM cổ phần; 5 ngân hàng Liên doanh; 40 chi nhánh Ngân hàng nước ngoài; 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 16 công ty tài chính; 13 công ty cho thuê tài chính; 49 văn phòng đại diện TCTD nước ngoài; Quỹ tín dụng nhân dân trung ương và 1.030 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Tổng vốn chủ sở hữu của các TCTD đạt 282.611,77 tỷ đồng, chiếm 9,32% tổng tài sản, tăng 37,43% so với cuối năm 2008. Trong đó, vốn điều lệ là 200.873 tỷ đồng, tăng 35,15% so với cuối năm 2008. Kết quả tăng trưởng vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ cho thấy các TCTD đã quan tâm đến nguồn nội lực, từng bước nâng cao năng lực tài chính của mình.

Tổng tài sản của các TCTD cũng tiếp tục tăng lên thông qua các dịch vụ như: huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân; cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh) đối với nền kinh tế và các dịch vụ khác. Năm 2009, tổng tài sản của toàn hệ thống tăng 36,39% so với năm 2008. Khối NHTM Nhà nước có Tài sản Có chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn hệ thống 45,55% (năm 2008: 51,48%). Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng của toàn hệ thống các TCTD là 1,99%, thấp hơn so với

mức 2,13% của cuối năm 2008.

Kết quả kinh doanh: Các TCTD đều có thu nhập lớn hơn chi phí, tuy nhiên các chỉ số ROA, ROE của các TCTD giảm so với cuối năm 2008 do tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Hoạt động thanh tra, giám sát và công tác phòng chống rửa tiền

Hoạt động thanh tra

Năm 2009, Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước 63 chi nhánh tỉnh, thành phố đã tiến hành hơn 1.000 cuộc thanh tra, kiểm tra các TCTD, tập trung chủ yếu vào các nội dung: (i) thanh tra, kiểm tra các TCTD trong việc cho vay hỗ trợ lãi suất, chấp hành chế độ quản lý ngoại hối và tuân thủ các giới hạn an toàn trong hoạt động ngân hàng; (ii) thanh tra cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với nhu cầu vay vốn phục vụ đời sống, cho vay qua phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (iii) tổ chức thanh tra đột xuất hoạt động cho vay TCTD.

Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã yêu cầu đơn vị bị kiểm tra, thanh tra chấn chỉnh, khắc phục các sai phạm, tồn tại được phát hiện. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan bảo vệ pháp luật để nắm bắt tình hình và xử lý kịp thời liên quan tới hoạt động của các TCTD.

Hoạt động giám sát từ xa

Nghiên cứu, xây dựng hệ thống giám sát từ xa có khả năng cảnh báo sớm đối với các TCTD có vấn đề và các rủi ro trong hoạt

động ngân hàng: hệ thống giám sát an toàn vi mô theo phương pháp CAMELS nhằm giám sát đối với các TCTD riêng lẻ; hệ thống giám sát an toàn vĩ mô thực hiện giám sát các rủi ro, nguy cơ đối với các TCTD; kiểm soát khủng hoảng và các sự cố trong hoạt động ngân hàng.

Công tác phòng chống rửa tiền

NHNN đã tiếp nhận, phân tích, xử lý các giao dịch đáng ngờ từ các TCTD để chuyển sang các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thanh tra, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật. NHNN đã ban hành Thông tư số 22/2009/TT-NHNN ngày 17/11/2009

hướng dẫn các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng thực hiện Nghị định số 74 ngày 7/6/2005 của Chính phủ về phòng chống rửa tiền. NHNN đã thực hiện tốt vai trò Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo phòng, chống rửa tiền theo quyết định số 470/QĐ-TTg ngày 13/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ. □

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

Hiện đại hóa hệ thống thanh toán

Năm 2009, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng giai đoạn 2 đã được hoàn thành và đưa vào vận hành, đánh dấu một giai đoạn mới của hệ thống thanh toán ngân hàng với những thay đổi cơ bản về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiệu năng xử lý và quy trình nghiệp vụ hiện đại theo thông lệ quốc tế, đáp ứng nhu cầu thanh toán với dung lượng ngày càng cao của nền kinh tế. Đây cũng là cơ hội để mở rộng các dịch vụ ngân hàng hiện đại, thay đổi tư duy kinh doanh ngân hàng truyền thống, nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ. Hệ thống đã được triển khai tới 63 NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, 3 đơn vị thuộc NHNN, 81 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và trên 700 chi nhánh NHTM trong toàn quốc với bình quân 40.000-44.000 giao dịch/ngày, doanh số đạt khoảng 70.000 tỷ đồng/ngày. Hệ thống đã sẵn sàng kết nối với Hệ thống thanh toán của Kho bạc Nhà nước và các hệ thống cần thiết khác.

Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử vẫn đáp ứng tốt cho nhu cầu thanh toán tại các địa bàn tỉnh, thành phố với chi phí rẻ và hiệu quả. Năm 2009, lượng giao dịch bình quân đạt trên 18.000 giao dịch/ngày với giá trị bình quân trên 8.500 tỷ đồng/ngày.

Để phát triển dịch vụ thanh toán thẻ hiệu quả đáp ứng nhu cầu cấp bách hiện nay, NHNN đã trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Trung tâm chuyển mạch thẻ thống nhất để kết nối các hệ thống ATM của các liên minh thẻ hiện hành thành một hệ thống thống nhất trên toàn quốc, tăng tính thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ thẻ ngân hàng, thúc đẩy

thanh toán bằng thẻ, góp phần thực hiện chủ trương của Chính phủ phát triển thanh toán không dùng tiền mặt.

Hiện đại hóa các phương tiện và dịch vụ thanh toán

Trong năm 2009, nhiều phương tiện và dịch vụ thanh toán mới, tiện lợi và tiện ích dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin như thẻ ngân hàng, Internet Banking, Mobile Banking, Ví điện tử,... đã xuất hiện và dần đi vào cuộc sống. Cùng với việc phát hành thẻ đa tiện ích và đầu tư thêm POS tại các đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ, các NHTM cũng quan tâm đến độ an toàn, bảo mật đối với thẻ thanh toán. Tính đến cuối năm 2009 đã có 46 tổ chức phát hành thẻ với trên 180 thương hiệu thẻ. Số lượng thẻ trong lưu thông đạt trên 21,5 triệu thẻ (tăng 54% so với cuối năm 2008), vượt kế hoạch đề ra cho năm 2010 (15 triệu thẻ); hệ thống ATM đạt trên 9.700 máy (tăng gần 27% so với năm 2008) và trên 34.000 POS/EDC (tăng 36% so với năm 2008).

Dịch vụ trả lương qua tài khoản được triển khai mạnh mẽ, đạt nhiều kết quả tích cực. Đến cuối năm 2009 đã có 41,5% đơn vị hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước với 1,44 triệu cán bộ, công chức nhận lương qua tài khoản, chiếm 46% tổng số người hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước. Nhiều doanh nghiệp và tổ chức khác cũng đã triển khai dịch vụ trả lương qua tài khoản. □

THÔNG TIN TÍN DỤNG

Năm 2009, Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) tiếp tục là kênh cung cấp thông tin tin cậy, đóng góp tích cực trong công tác quản lý của NHNN và bảo đảm hoạt động kinh doanh tín dụng an toàn, hiệu quả, góp phần vào việc ổn định hệ thống ngân hàng. Đặc biệt tại Báo cáo đánh giá môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2010, tiếp tục đánh giá hoạt động thông tin tín dụng Việt Nam có bước cải thiện, chỉ số về thông tin tín dụng được duy trì, góp phần nâng cao chỉ số tiếp cận tín dụng (getting credit) của Việt Nam lên hạng 30/183 nước.

Thu thập thông tin

CIC đã thu thập thông tin về khách hàng vay tại tất cả các TCTD hoạt động theo Luật các TCTD, một số tổ chức khác có hoạt động ngân hàng như Quỹ đầu tư và phát triển đô thị, Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ bảo lãnh tín dụng... Tổng số hồ sơ khách hàng tại kho dữ liệu CIC đến 31/12/2009 là gần 18 triệu hồ sơ, với tổng dư nợ cập nhật vào kho dữ liệu đạt trên 95% tổng dư nợ nền kinh tế. Quy mô kho dữ liệu của CIC được thiết kế và xây dựng trên nền công nghệ tin học hiện đại, có thể truy xuất thông tin tức thời qua website và kho lưu trữ dữ liệu lịch sử duy trì 5 năm, được kiểm soát chất lượng đầu vào chặt chẽ. Đây là một lợi thế lớn để hoạt động thông tin tín dụng Việt Nam bước vào hội nhập quốc tế, hỗ trợ cho việc chấm điểm, xếp hạng tín dụng nội bộ khách hàng vay của các TCTD.

Về cung cấp thông tin

CIC đã không ngừng cải tiến và ra mắt các nhóm sản phẩm đa dạng, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng đồng thời ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các TCTD, đảm bảo công

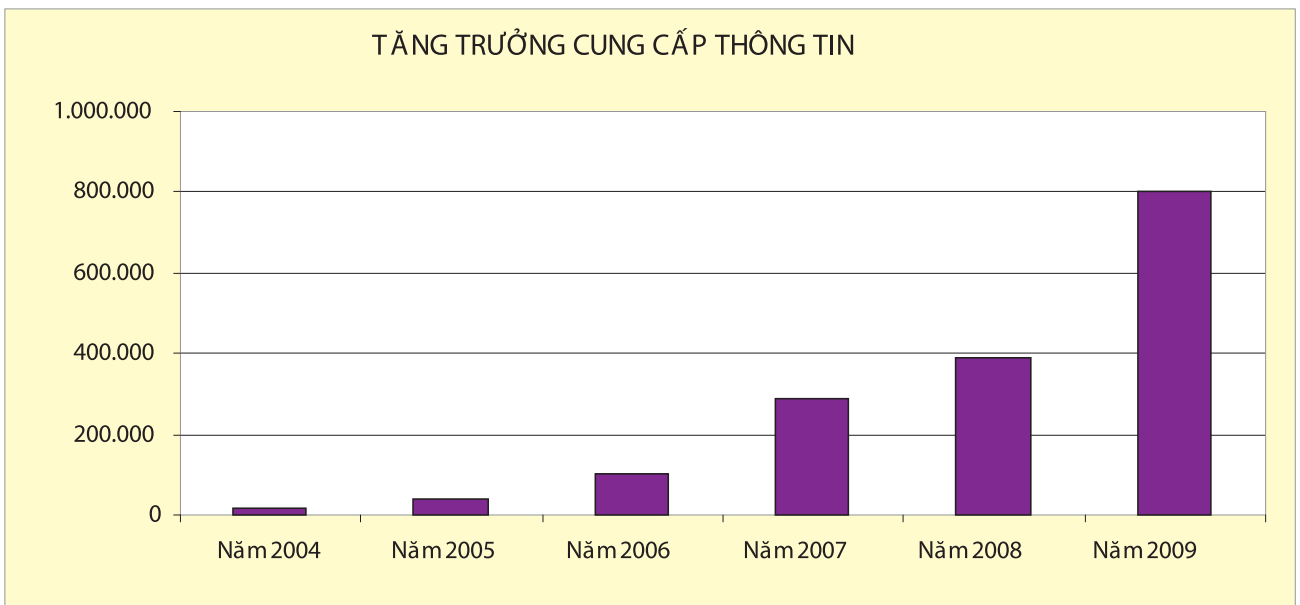
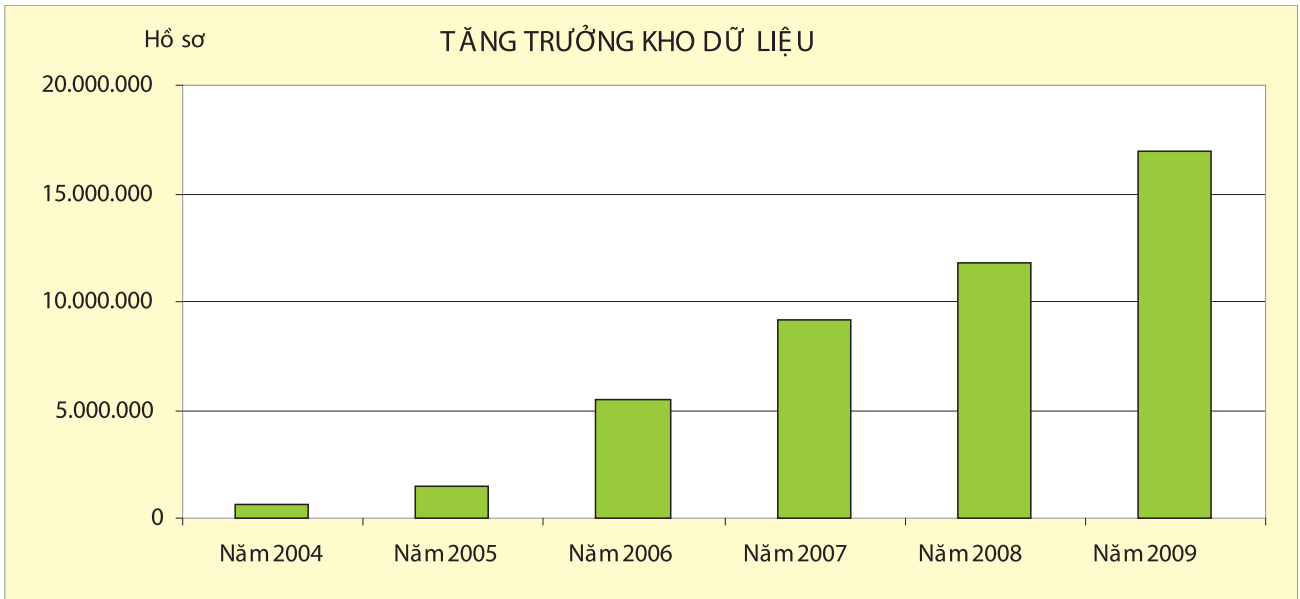
bằng trong tiếp cận tín dụng với tất cả khách hàng vay. Đến 31/12/2009, CIC đã ký kết hợp đồng cung cấp thông tin với trên 1000 TCTD, chi nhánh TCTD và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng với trên 10.000 người sử dụng. Tổng số báo cáo thông tin cung cấp năm 2009 là trên 800.000 bản, gấp 2 lần năm 2008.

Trao đổi thông tin quốc tế

CIC đã ký kết và thực hiện hợp đồng trao đổi thông tin với các hãng thông tin quốc tế để giúp các TCTD, doanh nghiệp Việt Nam trong giao dịch làm ăn với các doanh nghiệp nước ngoài. Thông qua kênh thông tin này, CIC đã phát hiện ra một số công ty nước ngoài có tình hình tài chính yếu hoặc đã ngừng hoạt động nhưng có dấu hiệu lừa đảo vào Việt Nam chào cho vay vốn, từ đó cảnh báo tới các TCTD, các doanh nghiệp để tránh tổn thất lớn về kinh tế.

Bản tin Thông tin tín dụng

Bản thông tin tín dụng của CIC là ấn phẩm thông tin nội bộ trong hệ thống ngân hàng, phát hành 4 kỳ/tháng, xuất bản hơn 100.000 cuốn mỗi năm, cung cấp thông tin tham khảo về hoạt động tín dụng ngân hàng, cơ chế chính sách mới về tín dụng, lãi suất, tỷ giá; các cảnh báo về tình hình quan hệ tín dụng của những khách hàng vay tại các TCTD. Năm 2009, CIC chuẩn bị đăng website cảnh báo tín dụng để cung cấp thông tin cảnh báo về TCTD và khách hàng của TCTD, giúp người sử dụng có được bức tranh toàn diện về khách hàng vay, góp phần ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng đồng thời phục vụ chức năng giám sát của NHNN về hoạt động tín dụng của các TCTD, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng. □



KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Năm 2009, NHNN đã triển khai khá toàn diện trên các mặt hoạt động theo hướng tiếp tục đổi mới hoạt động kiểm toán phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu thực tiễn của Việt Nam.

NHNN đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tại 29 đơn vị thuộc NHNN (06 đơn vị Vụ, Cục và 23 NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố); kiểm toán tuân thủ và hoạt động tại 20 đơn vị (09 đơn vị Vụ, Cục và 11 NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố); kiểm toán 10 dự án đầu tư xây dựng (07 dự án đã được Thống đốc phê duyệt quyết toán và 03 dự án đã hoàn thành đang trình Thống đốc phê duyệt quyết toán); kiểm toán tin học tại 13 đơn vị NHNN (03 đơn vị Vụ, Cục; 10 đơn vị NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố); kết hợp kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán tuân thủ, hoạt động tại các đơn vị NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, đã tiến hành kiểm toán hoạt động kho quỹ tại 23 đơn vị NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố có quản lý kho tiền.

Nét nổi bật trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2009 có sự đổi mới ngay từ khâu lập kế hoạch, chuẩn bị đề cương và quá trình thực hiện kiểm toán. Kết quả kiểm toán đã phân tích, đánh giá được những điểm mạnh, tích cực và cũng chỉ ra những điểm tồn tại, những vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ chế, chính sách hiện hành. Trên cơ sở đó, kiểm toán nội bộ đã kiến nghị các đơn vị chỉnh sửa kịp thời, đóng vai trò thực sự là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành của NHNN, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của NHNN. □

CÔNG TÁC PHÁP CHẾ

Công tác xây dựng pháp luật

Về xây dựng các dự Luật: Năm 2009, NHNN đã chủ trì soạn thảo, xây dựng hai dự án Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các Tổ chức tín dụng, để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động ngân hàng với mục tiêu nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm và tính chủ động của NHNN trong thực thi chính sách tiền tệ và quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng cho các TCTD, nâng cao năng lực quản trị, điều hành của các TCTD. Dự kiến hai dự án Luật sẽ được xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội Khoá XII.

Về xây dựng các Nghị định: NHNN đã chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ký ban hành 04 Nghị định trong Chương trình xây dựng Nghị định của Chính phủ năm 2009 liên quan đến điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng: (i) tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại; (ii) quy định áp dụng Luật Phá sản đối với các tổ chức tín dụng; (iii) hoạt động thông tin tín dụng; (iv) chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Về xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước: Năm 2009, NHNN đã ban hành 27 Thông tư và các Quyết định của Thống đốc về điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động của NHNN. Tiến hành rà soát và hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật do NHNN ban hành trong năm 2009 để đảm bảo các văn bản ban hành đúng căn cứ pháp lý, đúng quy trình thủ tục. Đồng thời tiến hành kiểm tra văn bản do các Bộ,

Cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành có nội dung thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của NHNN gửi tới NHNN để kiểm tra và kiến nghị cơ quan soạn thảo, ban hành chỉnh sửa.

Công tác phổ biến tuyên truyền pháp luật

Công tác phổ biến giáo dục pháp luật tại NHNN đã góp phần đưa các chính sách của Đảng và Nhà nước nhanh chóng đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến đời sống xã hội; đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Quốc hội ban hành liên quan đến hoạt động tiền tệ, ngân hàng, các văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc NHNN ban hành; đăng tải đề cương giới thiệu các Luật liên quan đến hoạt động ngân hàng, cán bộ công chức của NHNN. Ngoài ra, để tạo điều kiện cho cá nhân và cơ quan được tiếp cận sớm với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ngay từ giai đoạn xây dựng, NHNN còn chú trọng đến việc đăng tải các dự thảo Luật, Nghị định do NHNN chủ trì soạn thảo như dự thảo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các Tổ chức tín dụng, các Nghị định của Chính phủ trên trang thông tin điện tử của NHNN.

Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống đối thoại doanh nghiệp, đường dây nóng trả lời thắc mắc của tổ chức, cá nhân tại Văn phòng NHNN và Chi nhánh các tỉnh, thành phố để giải đáp kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động ngân hàng, đặc biệt là trong việc thực hiện các chính sách về hỗ trợ lãi suất. Phối hợp với các tổ chức quốc tế, Văn phòng Quốc hội, Bộ Tư pháp tổ chức các hội thảo chuyên đề, tọa

đàm về hai Luật Ngân hàng nhằm giúp cho quá trình hoàn thiện nội dung của dự thảo hai Luật. Thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật cho các đối tượng là các đơn vị thuộc NHNN, các TCTD để xử lý các vấn đề về pháp luật Ngân hàng, hỗ trợ giải đáp pháp lý doanh nghiệp, tư vấn hồ sơ cấp phép, tư vấn pháp luật quốc tế.

Công tác pháp luật quốc tế

NHNN đã tham gia góp ý các văn bản liên quan đến việc trao đổi thông tin thanh tra, giám sát ngân hàng với Ngân hàng trung ương các nước như Đức, Pháp, Thái Lan,

Séc, Ucraina, Belarus và phát hành ý kiến pháp lý đối với một số hiệp định, thoả thuận đa phương và song phương cũng như triển khai một số Hiệp định trong hệ thống ngân hàng. NHNN cũng tích cực tham gia việc rà soát thực hiện các cam kết và thoả thuận quốc tế; rà soát và đề xuất danh mục các cam kết gia nhập WTO áp dụng trực tiếp. □

HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Để góp phần vào nỗ lực chung trong việc phòng chống suy giảm kinh tế và đối phó với những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thúc đẩy quá trình hội nhập và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, năm 2009, NHNN tiếp tục tăng cường hợp tác với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế thông qua đối thoại chính sách và huy động hỗ trợ cả về tài chính và kỹ thuật.

Trong quan hệ với IMF, NHNN tích cực hợp tác về tư vấn chính sách, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho Việt Nam để nâng cao năng lực, trình độ cán bộ. Đồng thời NHNN chủ động, tích cực và thường xuyên đối thoại chính sách với IMF nhằm cung cấp thông tin, làm rõ các định hướng, chủ trương, chính sách của Nhà nước góp phần củng cố lòng tin của công chúng và các nhà đầu tư vào định hướng chính sách và ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Năm 2009, Việt Nam đã được phân bổ tổng cộng hơn 267 triệu SDR trong khuôn khổ hai đợt phân bổ SDR của IMF nhằm tăng dự trữ ngoại hối cho các nước hội viên.

NHNN đã đàm phán, ký kết thành công với WB và ADB tổng cộng 20 chương trình/dự án với tổng trị giá 3,8 tỉ USD (cao hơn nhiều so với tổng trị giá gần 2 tỉ USD của năm 2008).

Trong quan hệ với WB, bên cạnh việc tiếp tục là một trong những nước vay ưu đãi lớn nhất từ nguồn IDA, Việt Nam đã bước đầu tiếp cận với nguồn vốn vay IBRD của WB. Đàm phán thành công với WB khoản vay lần thứ nhất Chương trình Cải cách Đầu tư công (PIR) trị giá 500 triệu USD, nằm trong Khoản vay Chính sách Phát triển

Chương trình Cải cách Đầu tư công có tổng trị giá 1 tỉ USD nhằm mục tiêu hỗ trợ Chính phủ tiếp tục các nỗ lực cải thiện chất lượng và hiệu quả hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư công ở Việt Nam.

Trong quan hệ với ADB, NHNN đã phối hợp với các Bộ, Ngành đàm phán thành công Khoản vay hỗ trợ khắc phục tác động khủng hoảng (CSF) trị giá 500 triệu USD để hỗ trợ Việt Nam khắc phục ảnh hưởng khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Về quan hệ hợp tác song phương, NHNN đã ký văn bản hợp tác trao đổi thông tin thanh tra giám sát ngân hàng với 12 cơ quan quản lý ngân hàng các nước và vùng lãnh thổ và nhiều thỏa thuận hợp tác song phương với các đối tác như Nga, Belarus, Mỹ. Bên cạnh đó, NHNN tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác do các đối tác như ATTF, JICA, CIDA, NHTW Thụy Điển tài trợ nhằm tăng cường năng lực cho NHNN và cải cách khu vực ngân hàng, cũng như các hoạt động trong khuôn khổ Tổ Công tác Việt-Nga. Ngoài ra, NHNN đã trao đổi và làm việc với nhiều đoàn của các cơ quan Chính phủ, NHTW, các tổ chức tín dụng và tài chính của nhiều quốc gia trên thế giới, qua đó đã làm cho các đối tác hiểu rõ về các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam, củng cố lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Trong quan hệ với khu vực ASEAN: NHNN tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác trong khuôn khổ ASEAN thông qua việc tham gia các Hội nghị cấp cao và cuộc họp cấp kỹ thuật về hợp tác tài chính tiền tệ nhằm mục

tiêu xây dựng một cộng đồng kinh tế ASEAN cùng phát triển. Trong khuôn khổ hợp tác tài chính tiền tệ ASEAN+3, NHNN đã tham gia vào tiến trình đa phương hoá Sáng kiến Chiang Mai (CMIM), sáng kiến hợp tác tiền tệ quan trọng của khu vực nhằm hỗ trợ khẩn tạm thời trong cán cân thanh toán của các nước thành viên với tổng quy mô của quỹ hỗ trợ là 120 tỉ USD.

Trong hội nhập quốc tế ngành ngân hàng, NHNN đã phối hợp với các Bộ, Ngành thực hiện những cam kết gia nhập WTO liên quan đến việc thiết lập hiện diện thương mại của các TCTD nước ngoài tại Việt Nam. Bên cạnh đó, NHNN cũng đã tích cực tham gia các hoạt động hợp tác của SEACEN, chủ động xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia (IAP) trong lĩnh vực ngân hàng trong khuôn khổ hợp tác APEC.

Giai đoạn 2008 - 2009 đánh dấu bước tiến quan trọng của NHNN trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam nói chung và NHNN

nói riêng trong cộng đồng tài chính tiền tệ quốc tế. Cuối năm 2008, sự kiện Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Giàu được toàn thể Thống đốc các nước thành viên IMF/WB bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng Thống đốc IMF/WB nhiệm kỳ 2008-2009 thể hiện sự ghi nhận và đánh giá cao của cộng đồng tài chính tiền tệ quốc tế đối với những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong công cuộc phát triển kinh tế xã hội, cũng như sự tín nhiệm đối với uy tín và vị thế của Việt nam trong cộng đồng quốc tế. Năm 2009, Thống đốc NHNN đã hoàn thành xuất sắc vai trò Chủ tịch Hội đồng Thống đốc IMF/WB, đặc biệt là chủ trì thành công phiên họp toàn thể của Hội đồng Thống đốc tại Hội nghị thường niên IMF/WB tổ chức tại Thổ Nhĩ Kỳ tháng 10/2009. □

TỔ CHỨC CÁN BỘ

Về công tác tổ chức

Triển khai thực hiện Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, NHNN đã tích cực đổi mới tổ chức và hoạt động của theo hướng tổ chức bộ máy tinh gọn, chuyên nghiệp với trọng tâm là thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đảm bảo đủ nguồn lực, năng lực xây dựng và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và nâng cao năng lực giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng.

NHNN đã tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, hoàn thành trình Chính phủ ban hành Nghị định 96/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 83/2009/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, trong đó:

Tại trụ sở NHNN, hình thành mới những đơn vị cần thiết, đồng thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các Vụ, Cục để tránh sự trùng lặp, chồng chéo, phân tán hoặc bỏ trống nhiệm vụ; tập trung quản lý, điều hành, nâng cao năng lực nghiên cứu, phân tích, dự báo và tính chuyên môn hoá của các đơn vị; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quan hệ phối hợp giữa các đơn vị.

Theo Quyết định 83/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, bộ máy tổ chức và hoạt động của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng được thiết lập theo hướng

nâng cao tính độc lập, thống nhất về hoạt động nghiệp vụ và chỉ đạo, điều hành; đặt nền móng và từng bước thực hiện đúng các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về giám sát ngân hàng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển hệ thống ngân hàng Việt Nam, góp phần bảo đảm sự an toàn, ổn định của hệ thống các TCTD và chấp hành nghiêm minh pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng, bảo vệ lợi ích của công chúng.

Về mạng lưới Chi nhánh, theo Quyết định số 2989/QĐ-NHNN ngày 14/12/2009 của Thống đốc NHNN, bộ máy tổ chức được cơ cấu lại theo hướng tập trung và không áp dụng đồng nhất một cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ đối với tất cả các chi nhánh NHNN. NHNN Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được thiết kế phù hợp với tính chất, quy mô phát triển kinh tế của khu vực nhằm tăng cường công tác giám sát, góp phần bảo đảm sự an toàn, ổn định của hệ thống các TCTD trên địa bàn.

Ứng dụng công nghệ và phương pháp quản trị nhân sự mới

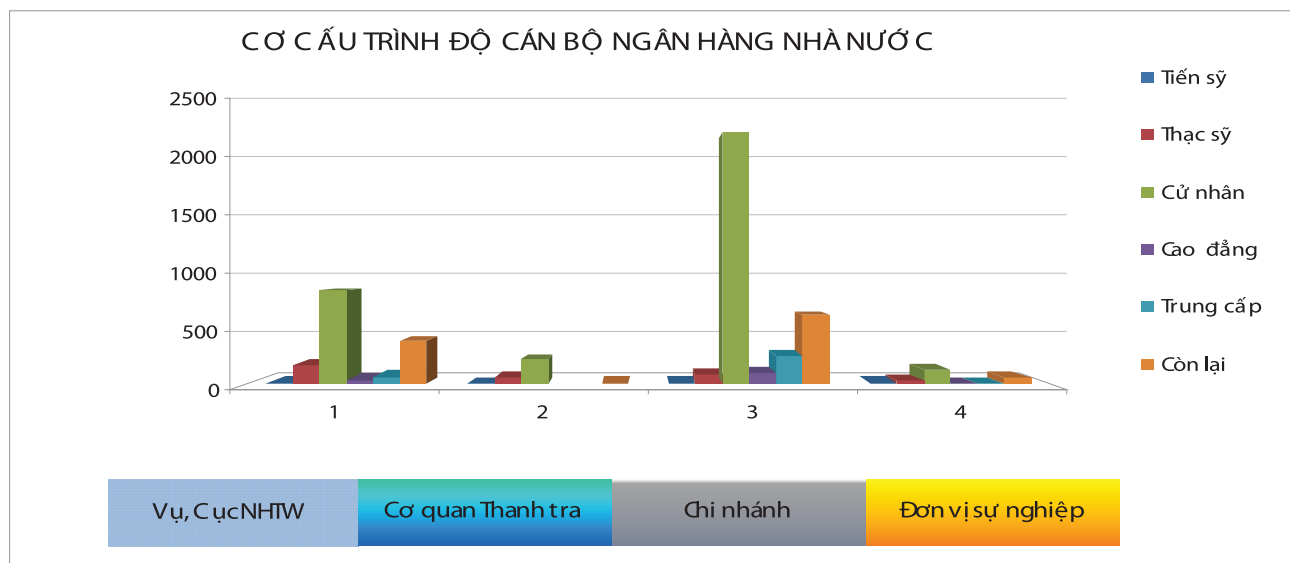
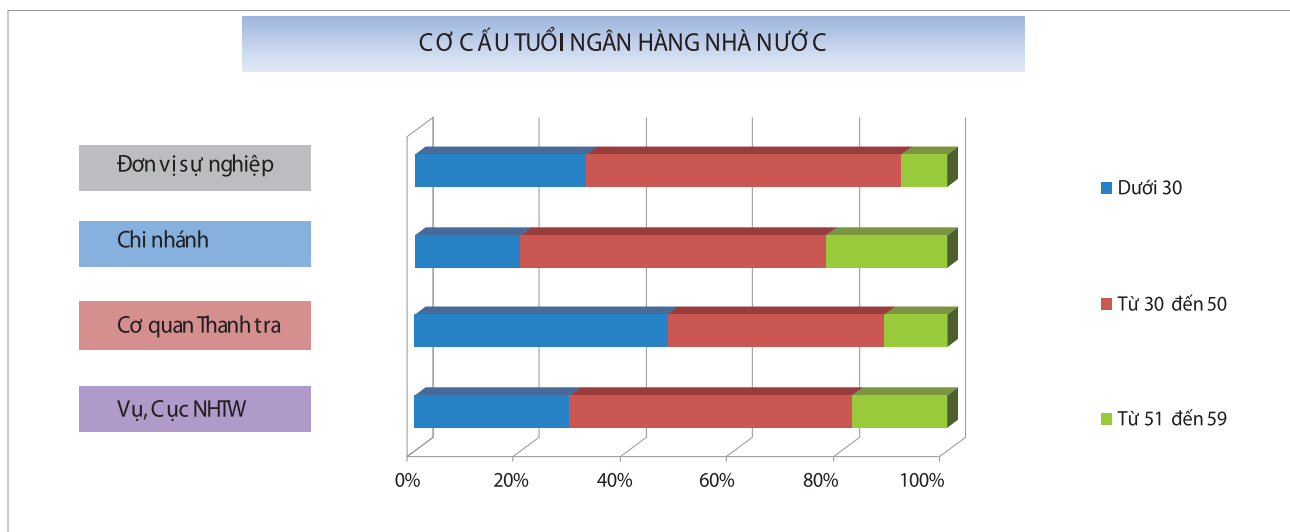
Xây dựng thành công và đưa vào ứng dụng hệ thống thông tin quản lý nguồn nhân lực (HRMIS); Theo đó, kho dữ liệu về cán bộ công chức được tổ chức lưu giữ tập trung, cập nhật và khai thác phân tán trên cơ sở phân cấp ủy quyền quản lý của Thống đốc. Mặc dù mới chỉ là thành công bước đầu nhưng hệ thống đã trợ giúp đắc lực cho công tác cán bộ của Vụ Tổ chức cán bộ cũng như các đơn vị, đặc biệt là khối NHNN chi nhánh các tỉnh, thành phố được phân cấp nhiều về công tác cán bộ.

Đổi mới công tác quản trị nhân sự; từng

bước áp dụng phương pháp quản trị mới thông qua sơ đồ vị trí việc làm và bản mô tả công việc, làm cơ sở quan trọng giúp Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị trong công tác cán bộ hoạch định nguồn nhân lực, xác định

biên chế, tuyển dụng cán bộ cho các đơn vị; phân tích, đánh giá tính hợp lý trong phân công lao động, trên cơ sở đó để sắp xếp, bố trí lao động và hoạch định chiến lược đào tạo. □

Cơ cấu cán bộ theo độ tuổi và trình độ đào tạo



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1**CÁC MỨC LÃI SUẤT DO NHNN CÔNG BỐ NĂM 2009***Đơn vị tính: %/năm*

Thời gian	Lãi suất cơ bản	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu
Tháng 12/2008	8,5	9,5	7,5
Tháng 1/2009	8,5	9,5	7,5
Tháng 2/2009	7	8	6
Tháng 3/2009	7	8	6
Từ 1-9/4/2009	7	8	6
Từ 10-30/4/2009	7	7	5
Tháng 5/2009	7	7	5
Tháng 6/2009	7	7	5
Tháng 7/2009	7	7	5
Tháng 8/2009	7	7	5
Tháng 9/2009	7	7	5
Tháng 10/2009	7	7	5
Tháng 11/2009	7	7	5
Tháng 12/2009	8	8	6

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 2**HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ 2009**

Chỉ tiêu	Chào mua	Chào bán
Số phiên	261	68
Kỳ hạn (ngày)	7;14	91;182
Số lượt thành viên	3.085	11
Doanh số đặt thầu (tỷ đồng)	3.613.860	406
Doanh số trúng thầu (tỷ đồng)	961.773	102
Lãi suất (%/năm):		
- Phương thức đấu thầu khối lượng	6,5-9,0	
- Phương thức đấu thầu lãi suất		7,2-7,8

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 3

TỶ LỆ DỰ TRỮ BẮT BUỘC 2008-2009

Đơn vị tính: %

Thời gian		12-2008	01-2009	03-2009	12-2009	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	3	2	1	1
		Từ 12 tháng trở lên	1	1	1	1
	Ngoại tệ	Dưới 12 tháng	6	6	6	6
		Từ 12 tháng trở lên	2	2	2	2
NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần, Chi nhánh nước ngoài, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, NH liên doanh, Công ty TC và cho thuê tài chính.	VND	Dưới 12 tháng	6	5	3	3
		Từ 12 tháng trở lên	2	1	1	1
	Ngoại tệ	Dưới 12 tháng	7	7	7	7
		Từ 12 tháng trở lên	3	3	3	3
NHTM cổ phần nông thôn, hợp tác, Quỹ tín dụng nhân dân TW	VND	Dưới 12 tháng	1	1	1	1
		Từ 12 tháng trở lên	1	1	1	1
	Ngoại tệ	Dưới 12 tháng	6	6	6	6
		Từ 12 tháng trở lên	2	2	2	2

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 4

CÁN CÂN THANH TOÁN

Đơn vị: triệu USD

	2007	2008	2009
A. TÀI KHOẢN VẮNG LẠI	-7.092	-10.787	-7.440
1. Cán cân thương mại	-10.438	-12.782	-8.306
Xuất khẩu (FOB)	48.561	62.685	57.096
Nhập Khẩu (FOB)	58.999	75.467	65.402
Nhập Khẩu (CIF)	62.765	80.713	69.949
2. Dịch vụ (ròng)	-894	-915	-1.129
Thu	6.030	7.041	5.766
Chi	6.924	7.956	6.895
3. Chuyển tiền (ròng)	6.430	7.311	6.527
Tư nhân (ròng)	6.180	6.804	6.018
Nhà nước (ròng)	250	507	509
4. Thu nhập từ đầu tư (ròng)	-2.190	-4.401	-4.532
Thu	1.166	1.357	752
Chi	3.356	5.758	5.284
B. TÀI KHOẢN VỐN VÀ TÀI CHÍNH	17.730	12.341	11.452
5. Đầu tư trực tiếp	6.516	9.279	6.900
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam	6.700	9.579	7.600
Tài sản		8.960	6.369
Vốn vay		619	1.231
Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài	184	300	700
6. Vay trả nợ trung và dài hạn	2.269	992	4.473
Vay	3.640	2.441	6.140
Nợ gốc đến hạn trả	1.371	1.449	1.667
(số thực thanh toán)	1.371	1.449	1.667
7. Vay trả nợ ngắn hạn	79	1.971	256
Vay	1.404	11.414	5.588
Nợ gốc đến hạn trả	1.325	9.443	5.332
(số thực thanh toán)	1.325	9.443	5.332
8. Đầu tư giấy tờ có giá	6.243	-578	128
9. Tiền và tiền gửi	2.623	677	-305
C. LỖI VÀ SAI SÓT	-439	-1.081	-12.178
D. CÁN CÂN TỔNG THỂ (=E)	10.199	473	-8.166
E. TÀI TRỢ	-10.199	-473	8.166
10. Thay đổi tài sản có nước ngoài ròng (-;incr)	-10.199	-473	8.166
Thay đổi NIR (-;incr)	-10.180	-434	8.204
Tín dụng của IMF	-19	-39	-38
Mua	0	0	0
Mua lại	19	39	38
11. Thay đổi về chậm trả nợ và cơ cấu lại nợ	0	0	0
Thay đổi về chậm trả nợ	0	0	0
Cơ cấu lại nợ	0	0	0

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 5**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN TỆ, TÍN DỤNG****Số tuyệt đối***Đơn vị: Tỷ đồng*

	2008	Q1/09	Q2/09	Q3/09	Q4/09
Tổng phương tiện thanh toán	1.622,130	1.748.226	1.907.523	1.986.084	2.092.447
Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước	1.385.282	1.467.599	1.629.408	1.710.090	1.799.222
Tổng dư nợ tín dụng	1.275.048	1.351.631	1.531.107	1.667.854	1.753.600

Tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước (%)

	2008	Q1/09	Q2/09	Q3/09	Q4/09
Tổng phương tiện thanh toán	20,3	25,0	35,8	36,1	29,0
Tổng huy động vốn từ tổ chức và cá nhân trong nước	22,8	24,9	34,6	33,6	29,9
Tổng dư nợ tín dụng	23,4	15,9	26,1	37,3	37,5

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 6

TỶ GIÁ GIỮA ĐÔ LA MỸ VÀ ĐỒNG VIỆT NAM NĂM 2009

Đơn vị tính: Đồng/USD

Thời gian	Tỷ giá ngày cuối tháng			Tỷ giá bình quân trong tháng		
	Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam		Tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	
		Mua	Bán		Mua	Bán
Tháng 1	16.975	17.475	17.484	16.973	17.458	17.482
Tháng 2	16.971	17.480	17.480	16.976	17.484	17.485
Tháng 3	16.954	17.720	17.802	16.973	17.541	17.572
Tháng 4	16.937	17.784	17.784	16.938	17.773	17.785
Tháng 5	16.938	17.783	17.785	16.938	17.784	17.785
Tháng 6	16.953	17.801	17.801	16.949	17.795	17.796
Tháng 7	16.967	17.815	17.815	16.961	17.809	17,809
Tháng 8	16.974	17.823	17.823	16.968	17.816	17.816
Tháng 9	16.991	17.841	17.841	16.985	17.834	17.834
Tháng 10	17.011	17.862	17.862	17.002	17.852	17.852
Tháng 11	17.956	18.485	18.495	17.155	17.959	17.960
Tháng 12	17.941	18.465	18.479	17.942	18.471	18.480

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 7**GIÁ VÀNG THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC 2009***Đơn vị: Nghìn đồng/chỉ*

Thời gian	Giá ngày cuối tháng		Giá trung bình tháng	
	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra
Tháng 1	1.815	1.847	1.756	1.778
Tháng 2	1.950	1.970	1.900	1.922
Tháng 3	1.960	1.985	1.933	1.963
Tháng 4	1.944	1.967	1.950	1.968
Tháng 5	2.063	2.083	2.005	2.025
Tháng 6	2.079	2.099	2.086	2.108
Tháng 7	2.088	2.105	2.076	2.094
Tháng 8	2.109	2.126	2.107	2.124
Tháng 9	2.190	2.210	2.183	2.201
Tháng 10	2.368	2.388	2.317	2.335
Tháng 11	2.770	2.805	2.619	2.660
Tháng 12	2.605	2.650	2.683	2.718

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHỤ LỤC 8

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Đơn vị tính: %

Năm	Thời gian	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
2005	So với tháng 12 năm trước	1,1	3,6	3,7	4,3	4,8	5,2	5,6	6,0	6,8	7,2	7,6	8,4
	So với tháng trước	1,1	2,5	0,1	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4	0,8	0,4	0,4	0,8
	So với cùng kỳ	9,7	9,1	8,4	8,5	8,1	7,6	7,5	7,3	7,8	8,3	8,5	8,4
2006	So với tháng 12 năm trước	1,2	3,3	2,8	3,0	3,6	4,0	4,4	4,8	5,1	5,4	6,0	6,6
	So với tháng trước	1,2	2,1	-0,5	0,2	0,6	0,4	0,4	0,4	0,3	0,2	0,6	0,5
	So với cùng kỳ	8,8	8,4	7,7	7,4	7,5	7,6	7,5	7,5	6,9	6,7	6,9	6,6
2007	So với tháng 12 năm trước	1,1	3,2	3,0	3,5	4,3	5,2	6,2	6,8	7,3	8,1	9,5	12,6
	So với tháng trước	1,1	2,2	-0,2	0,5	0,8	0,8	0,9	0,5	0,5	0,7	1,2	2,9
	So với cùng kỳ	6,5	6,5	6,8	7,2	7,3	7,8	8,4	8,6	8,8	9,3	10,0	12,6
2008	So với tháng 12 năm trước	2,4	6,0	9,2	11,6	16,0	18,4	19,8	21,7	21,9	21,6	20,7	19,9
	So với tháng trước	2,4	3,6	3,0	2,2	3,9	2,1	1,1	1,6	0,2	-0,2	-0,8	-0,7
	So với cùng kỳ	14,1	15,7	19,4	21,4	25,2	26,8	27,0	28,3	27,9	26,7	24,2	19,9
2009	So với tháng 12 năm trước	0,32	1,49	1,32	1,68	2,12	2,68	3,22	3,47	4,11	4,49	5,07	6,52
	So với tháng trước	0,32	1,17	-0,17	0,35	0,44	0,55	0,52	0,24	0,62	0,37	0,55	1,38
	So với cùng kỳ	17,48	14,78	11,25	9,23	5,58	3,94	3,31	1,97	2,42	2,99	4,35	6,52

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

PHỤ LỤC 9**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP), 1999-2009**

Năm	GDP theo giá so sánh 1994 (tỷ đồng)	GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	Mức tăng trưởng GDP (%)
1999	256.272	399.942	5,76
2000	273.666	441.646	6,79
2001	292.535	481.295	6,84
2002	313.247	535.762	7,08
2003	336.242	613.443	7,34
2004	362.435	715.307	7,79
2005	393.031	839.211	8,44
2006	425.373	974.266	8,23
2007	461.443	1.144.015	8,48
2008	490.181	1.478.695	6,18
2009	515.909	1.645.481	5, 32

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê.

APPENDIX 9

GROSS DOMESTIC PRODUCT (GDP), 1999-2009

Year	GDP at constant price (VND billion)	GDP at current price (VND billion)	GDP growth rate (%)
1999	256,272	399,942	5.76
2000	273,666	441,646	6.79
2001	292,535	481,295	6.84
2002	313,247	535,762	7.08
2003	336,242	613,443	7.34
2004	362,435	715,307	7.79
2005	393,031	839,211	8.44
2006	425,373	974,266	8.23
2007	461,443	1,144,015	8.48
2008	490,181	1,478,695	6.18
2009	515,909	1,645,481	5.32

Source: General Statistics Office (GSO)

APPENDIX 8

CONSUMER PRICE INDEX (CPI)

Unit: %

YEAR	TIME	JANUARY	FEBRUARY	MARCH	APRIL	MAY	JUNE	JULY	AUGUST	SEPTEMBER	OCTORBER	NOVEMBER	DECEMBER
2005	Compare to last December	1.1	3.6	3.7	4.3	4.8	5.2	5.6	6.0	6.8	7.2	7.6	8.4
	Compare to last month	1.1	2.5	0.1	0.6	0.5	0.4	0.4	0.4	0.8	0.4	0.4	0.8
	Year on year	9.7	9.1	8.4	8.5	8.1	7.6	7.5	7.3	7.8	8.3	8.5	8.4
2006	Compare to last December	1.2	3.3	2.8	3.0	3.6	4.0	4.4	4.8	5.1	5.4	6.0	6.6
	Compare to last month	1.2	2.1	-0.5	0.2	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.6	0.5
	Year on year	8.8	8.4	7.7	7.4	7.5	7.6	7.5	7.5	6.9	6.7	6.9	6.6
2007	Compare to last December	1.1	3.2	3.0	3.5	4.3	5.2	6.2	6.8	7.3	8.1	9.5	12.6
	Compare to last month	1.1	2.2	-0.2	0.5	0.8	0.8	0.9	0.5	0.5	0.7	1.2	2.9
	Year on year	6.5	6.5	6.8	7.2	7.3	7.8	8.4	8.6	8.8	9.3	10.0	12.6
2008	Compare to last December	2.4	6.0	9.2	11.6	16.0	18.4	19.8	21.7	21.9	21.6	20.7	19.9
	Compare to last month	2.4	3.6	3.0	2.2	3.9	2.1	1.1	1.6	0.2	-0.2	-0.8	-0.7
	Year on year	14.1	15.7	19.4	21.4	25.2	26.8	27.0	28.3	27.9	26.7	24.2	19.9
2009	Compare to last December	0.32	1.49	1.32	1.68	2.12	2.68	3.22	3.47	4.11	4.49	5.07	6.52
	Compare to last month	0.32	1.17	-0.17	0.35	0.44	0.55	0.52	0.24	0.62	0.37	0.55	1.38
	Year on year	17.5	14.78	11.3	9.23	5.58	3.94	3.31	1.97	2.42	2.99	4.35	6.52

Source: General Statistics Office (GSO)

APPENDIX 7

DOMESTIC MARKET GOLD PRICE IN 2009

Unit: 1000 VND/Tael

Period	End of month		Monthly average	
	Buying	Selling	Buying	Selling
Jan-09	1,815	1,847	1,756	1,778
Feb-09	1,950	1,970	1,900	1,922
Mar-09	1,960	1,985	1,933	1,963
Apr-09	1,944	1,967	1,950	1,968
May-09	2,063	2,083	2,005	2,025
Jun-09	2,079	2,099	2,086	2,108
Jul-09	2,088	2,105	2,076	2,094
Aug-09	2,109	2,126	2,107	2,124
Sep-09	2,190	2,210	2,183	2,201
Oct-09	2,368	2,388	2,317	2,335
Nov-09	2,770	2,805	2,619	2,660
Dec-09	2,605	2,650	2,683	2,718

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 6

EXCHANGE RATE BETWEEN VND USD IN 2009

Unit: VND/USD

Period	End of Month			Monthly average		
	Interbank average exchange rate	Vietcombank		Interbank average exchange rate	Vietcombank	
		Buying	Selling		Buying	Selling
Jan-09	16,975	17,475	17,484	16,973	17,458	17,482
Feb-09	16,971	17,480	17,480	16,976	17,484	17,485
Mar-09	16,954	17,720	17,802	16,973	17,541	17,572
Apr-09	16,937	17,784	17,784	16,938	17,773	17,785
May-09	16,938	17,783	17,785	16,938	17,784	17,785
Jun-09	16,953	17,801	17,801	16,949	17,795	17,796
Jul-09	16,967	17,815	17,815	16,961	17,809	17,809
Aug-09	16,974	17,823	17,823	16,968	17,816	17,816
Sep-09	16,991	17,841	17,841	16,985	17,834	17,834
Oct-09	17,011	17,862	17,862	17,002	17,852	17,852
Nov-09	17,956	18,485	18,495	17,155	17,959	17,960
Dec-09	17,941	18,465	18,479	17,942	18,471	18,480

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 5

Monetary Indicators

Unit : Billion VND

	2008	Q1/09	Q2/09	Q3/09	Q4/09
Total Liquidity	1,622,130	1,748,226	1,907,523	1,986,084	2,092,447
Capital mobilization from the economy	1,385,282	1,467,599	1,629,408	1,710,090	1,799,222
Credit to the economy	1,275,048	1,351,631	1,531,107	1,667,854	1,753,600

Year on year growth rate (%)

	2008	Q1/09	Q2/09	Q3/09	Q4/09
Total Liquidity	20.3	25.0	35.8	36.1	29.0
Capital mobilization from the economy	22.8	24.9	34.6	33.6	29.9
Credit to the economy	23.4	15.9	26.1	37.3	37.5

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 4

BALANCE OF PAYMENTS

Unit: million of USD

	2007	2008	2009
A. CURRENT ACCOUNT	-7,092	-10,787	-7,440
1. Trade balance	-10,438	-12,782	-8,306
Exports (FOB)	48,561	62,685	5,710
Imports (FOB)	58,999	75,467	65,402
Imports (CIF)	62,765	80,713	69,949
2. Non factor services(Net)	-894	-915	-1,129
Receipts	6,030	7,041	5,766
Payments	6,924	7,956	6,895
3. Transfers(Net)	6,430	7,311	6,527
Private transfers(Net)	6,180	6,804	6,018
Official transfers(Net)	250	507	509
4. Investment income (Net)	-2,190	-4,401	-4,532
Receipts	1166	1357	752
Payments	3,356	5,758	5,284
B. FINANCIAL AND CAPPITAL ACCOUNT	17,730	12,341	11,452
5. Foreign Direct Investment	6,516	9,279	6,900
FDI in Viet Nam	6,700	9,579	7,600
Equity		8,960	6,369
Loans		619	1,231
Viet Nam's FDI abroad	184	300	700
6. Medium and long term loans	2,269	992	4,473
Disbursements	3,640	2,441	6,140
Scheduled Amortization	1,371	1,449	1,667
(Actual payments)	1,371	1,449	1,667
7. Short term loans	79	1,971	256
Disbursements	1,404	11,414	5,588
Scheduled Amortization	1,325	9,443	5,332
(Actual payments)	1,325	9,443	5,332
8. Portfolio	6,243	-578	128
9. Money and deposits	2,623	677	-305
C. ERRORS AND OMISSIONS	-439	-1,081	-12,178
D. OVERALL BALANCE (=-E)	10,199	473	-8,166
E. FINANCING	-10,199	-473	8,166
10. Change in NFA (-;incr)	-10,199	-473	8,166
Change in NIR (-;incr)	-10180	-434	8,204
Use of IMF credit	-19	-39	-38
Purchases	0	0	0
Repurchases	19	39	38
11. Change in arrears and rescheduling	0	0	0
Change in arrears	0	0	0
Rescheduling	0	0	0

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 3

RESERVE REQUIREMENT RATIOS

Unit: %

Period		12-2008	01-2009	03-2009	12-2009	
Vietnam Bank for Agriculture and rural Development	VND	<12 months	3	2	1	1
		≥ 12 months	1	1	1	1
	Foreign currency	<12 months	6	6	6	6
		≥ 12 months	2	2	2	2
State-owned commercial banks, urban joint-stock commercial banks, branch of foreign banks, finance companies	VND	<12 months	6	5	3	3
		≥ 12 months	2	1	1	1
	Foreign currency	<12 months	7	7	7	7
		≥ 12 months	3	3	3	3
Rural Joint stock commercial banks, cooperative banks, Central People's Credit Fund	VND	<12 months	1	1	1	1
		≥ 12 months	1	1	1	1
	Foreign currency	<12 months	6	6	6	6
		≥ 12 months	2	2	2	2

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 2

OPEN MARKET OPERATIONS IN 2009

INDICATOR	BUYING	SELLING
Number of sessions	261	68
Maturities (days)	7;14	91;182
Batch of participants	3,085	11
Bid volume (VND billion)	3,613,860	406
Bid winning volume (VND billion)	961,773	102
Interest rate (%/year):		
- <i>Uniform interest rate-based</i>	6.5-9.0	
- <i>Volume-based</i>		7.2-7.8

Source: State Bank of Vietnam

APPENDIX 1**Interest rates of State Bank of Vietnam***Unit: %/year*

Period	Base interest rate	Refinancing interest rate	Discount interest rate
Dec-08	8.5	9.5	7.5
Jan-09	8.5	9.5	7.5
Feb-09	7	8	6
Mar-09	7	8	6
1st - 9th Apr 09	7	8	6
10th - 30th Apr 09	7	7	5
May-09	7	7	5
Jun-09	7	7	5
Jul-09	7	7	5
Aug-09	7	7	5
Sep-09	7	7	5
Oct-09	7	7	5
Nov-09	7	7	5
Dec-09	8	8	6

Source: State Bank of Vietnam

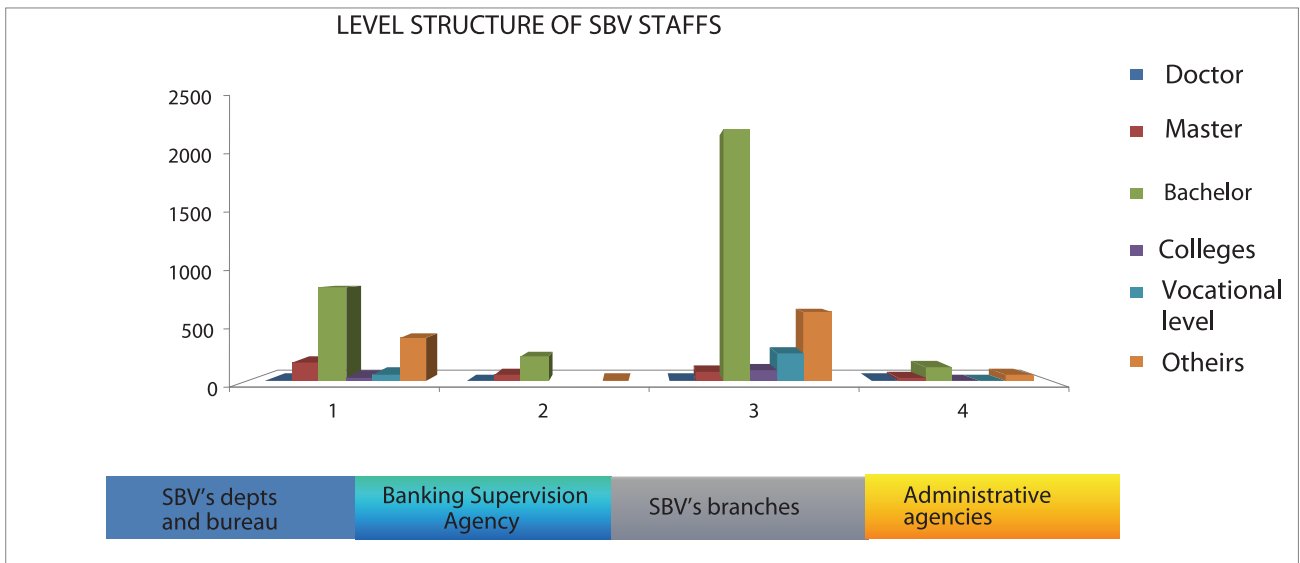
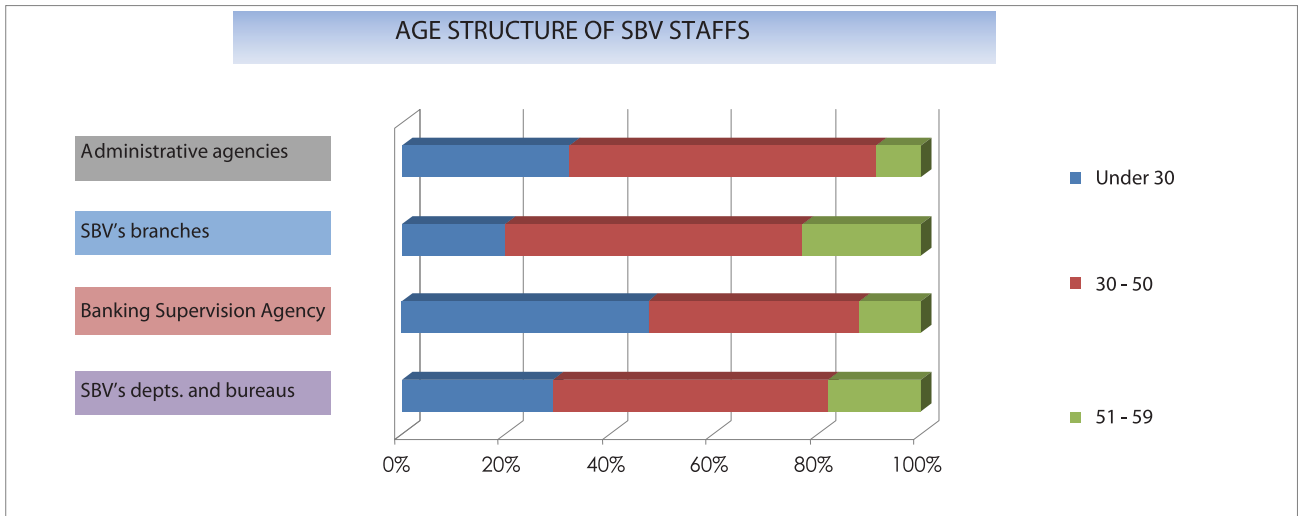
APPENDIXES

preliminary step, the system had effectively supported the personnel management of the Personnel Department, as well as other units especially the branches that were assigned with function closely linked with personnel management.

The SBV has also reformed the personnel management by gradually applying a new governance methodology of using the position chart and jobs description. This has

created an important background for the Personnel Department and other units in personnel management, including the development of the human resources plan and determination of work force and recruitment, the analysis and assessing of the appropriateness in job assignment, thus contributing to the allocations of human resources and the development of training strategy. □

Human resources structure by ages



PERSONNEL

Organisational structure

In implementing the Prime Minister's Decision No. 112/2006/QĐ-TTg approving the Vietnam's Banking Sector Development Plan until 2010 and direction into 2020, the SBV has actively reformed its organisation and operations into a streamlined and professional institution, in which the functions of a central bank in a socialism-oriented market economy would be put at the centre, efficient resources and capacity would be ensured for the development and conducting of the state management function in monetary, credit and banking sector, and the capacity for supervision of the banking sector would be enhanced.

The SBV has worked closely with relevant agencies to develop and submit for Government's approval and issuance of Resolution No. 96/2008/NĐ-CP regulating functions, tasks, powers and organisational structure of the SBV and Decision No. 83/2009/QĐ-TTg regulating functions, tasks, power and organisational structure of the Banking Supervisory Agency, according to which at the SBV's headquarters, only essential units would be added and at the same time functions and tasks of existing departments/units would be revised to avoid overlap, dispersal or gap, and the capacity of building up such tasks as researching analysis, and forecasts as well as the specialisation of each department/units functions would be focused; and functions and tasks of departments/units and the relationship and cooperation between them would be clarified.

According to the Prime Minister's Decision No. 83/2009/QĐ-TTg, organisational

structure and operations of the Banking Supervisory Agency would be designed in the direction of enhancing the independence and uniformity in terms of its professional operations and governance; to set background for the gradual implementation of international rules and standards on banking supervision, for the purpose of meeting the practical demands of the developing Vietnam's banking system, thus contributing to ensuring the safety and stability of the credit institution system and the strict observance of rules and regulations on monetary and banking operations, and protecting public interests.

In regards to the SBV's network, according to the Governor's Decision No. 2989/QĐ-NHNN, dated 14/12/2009, the organisational structure would be restructured to consolidate the branch network and no unique organization, function and task would be applied to all SBV's branches. SBV's branches in Hanoi and Hochiminh city's would be designed in line with the economic development features and scale of each city in order to strengthen the supervision, ensuring the safety and stability of the local credit institutions.

Application of new technologies and methodologies on personnel management

The SBV successfully developed and applied the human resources management information system (HRMIS); based on which the personnel database has been centrally stored and updated and used by relevant units according to the decentralised authorization prescribed by the Governor. Despite a

tion under the ASEAN framework through the participation into the Summits and technical meetings on financial and monetary cooperation which aimed at establishing a jointly-growing ASEAN community. Under the framework of ASEAN+3 financial and monetary cooperation, the SBV participated in Chiang Mai Initiative Multilateralisation (CMIM) – an important regional monetary cooperation initiative to support member countries facing temporary difficulties in balance of payments with the total funding sources of USD 120 billion.

In regards to the international integration of the banking sector, the SBV cooperated with relevant ministries/agencies to implement WTO's commitments relating to the establishment of commercial representative of foreign credit institutions in Vietnam. Besides, the SBV has actively joined in the SEACEN's cooperation activities, and pioneered in developing and implementing the Initial Action Plan (IAP) in the banking sector under the framework of APEC cooperation.

The period between 2008 and 2009 marked an important achievement of the SBV in enhancing the voice of Vietnam in general, and of the SBV in particular in international financial and monetary community. At the end of 2008, Governor Nguyen Van Giau was appointed by all Governors of IMF/WB member countries as Chairman of IMF/WB Board of Governors for the period of 2008-2009, which showed the international monetary and financial community's acknowledgement and appreciation of Vietnam's achievements in the course of social economic development, as well as the country creditworthiness and position in international community. In 2009, the Governor fulfilled successfully his chairmanship at the IMF/WB Board of Governors, especially his remarkably success in chairing the plenary session of the Board of Governors during the IMF/WB Annual Meetings held in Istanbul, Turkey in October 2009. □

INTERNATIONAL COOPERATION

In a joined effort to prevent economic slowdown and to cope with negative impacts of the global financial crisis and economic recession, and in order to accelerate the integration process and improve Vietnam's position in the international arena, in 2009, the SBV enhanced the cooperation with international financial and monetary organizations via the channels of policy dialogues, financial supports and technical assistances.

In regard to the relation with the IMF, the SBV actively cooperated in the fields of policy consultation, technical assistances and training in order to improve the capacity and skills of Vietnam's staffs. Besides, the SBV held policy dialogues with the IMF in an active, regular and positive manner to provide information, to clarify the State's directions and policies, and at the same time, to call for supports and policy consultation on policy measures aiming at overcoming crisis' impacts, contributing to the enhancement of the public's and investors' confidence in Vietnam policy directions and macroeconomic stability. In 2009, Vietnam was allocated a total of more than SDR 267 million under the IMF's two SDR allocations aiming at increasing foreign reserves of member countries.

In 2009, the SBV successfully negotiated and signed with the WB and ADB agreements for 20 programs/projects totaling around USD 3.8 billion (much higher than the total value of USD 2 billion in 2008).

Specifically, in regard to the relation with the WB, while continued to be one of biggest concessional borrowers from the IDA, Vietnam had gradually accessed to the WB's IBRD resource. Accordingly, the SBV, in cooperation with relevant ministries and

agencies, successfully negotiated with the WB the First Loan of the Public Investment Reform Program totaling USD 500 million under the IBRD borrowing conditions. This loan belongs to the Development Policy Loan for the Public Investment Reform Program with the total value of USD 1 billion, which aimed at supporting the Government in further improving the quality and efficiency of investment, especially public investment in Vietnam.

In terms of the relation with the ADB, the SBV, in cooperation with relevant ministries and agencies, successfully negotiated the Loan for Crisis Support Facility (CSF) with the total value of USD 500 million.

In bilateral cooperation, the SBV signed cooperation documents for exchange of information on banking inspection and supervision with banking authorities of 12 countries and territories, and bilateral cooperation arrangements with such partners as Russia, Belarus, and the United States. In addition, the SBV continued to effectively implement the cooperation programs sponsored by ATTF, JICA, CIDA, and central bank of Sweden in order to enhance the capacity of the SBV and to reform the banking sector, as well as the activities within the framework of the Vietnam-Russian Working Team. Besides, the SBV met and discussed with delegations of governmental agencies, central banks, and credit and financial institutions of many countries in the world, hence providing a clearer picture of Vietnam's directions and policies for economic and banking sector development, thus enhancing foreign investors' confidence in Vietnam.

In 2009, the SBV widened the coopera-

environment, licensing documents and international laws.

International Legal Activities

The SBV provided comments on documents relating to the exchange of information on banking inspection and supervision with central banks of such countries as Germany, France, Thailand, Czech, Ukraine and Belarus and issued legal opinions on several multilateral and bilateral agreements and ar-

rangements as well as implemented some agreements in the banking sector. The SBV also actively joined in reviewing the implementation of international commitments and arrangements; and reviewed and proposed lists of WTO accession' commitments which were directly applied. □

LEGAL ACTIVITIES

Development of legal document

Law drafting: In 2009, the SBV chaired the development and drafting of two draft laws namely the Law on the SBV of Vietnam and the Law on Credit Institutions in order to improve the legal framework for banking activities, thus enhancing the roles, responsibilities and activeness of the SBV in its management of monetary policies, management and supervision of banking sector, creation of sound and fair business environment for credit institutions, and enhancement of governance capacity of credit institutions. The two draft laws were scheduled to be considered and passed at the 7th session of the XII National Assembly.

Development of Decrees: under the Government's 2009 program for Decree Development, the SBV chaired the drafting and submission to the Government for signing and issuance of 4 Decrees in the areas of monetary policy management and banking sector activities, including: (i) organization and operation of commercial banks; (ii) the application of Bankruptcy Law on credit institutions; (iii) credit information activities; (iv) Credit policy for the agricultural and rural development.

Development of legal documents within the Governor's authority: In 2009, the SBV issued 27 Circulars and Governor's Decisions on monetary policy management and SBV's operations. Furthermore, the SBV reviewed and systemized legal documents issued by the SBV in 2009 in order to ensure that they were issued appropriately in terms of legal background, prescribed procedures. The SBV also reviewed the official documents issued by other ministries, min-

isterial agencies, People's Committees and People's Councils which covered issues belong to the state management functions of the SBV, and recommended for revision if necessary.

Legal communication

The SBV's promulgation of legal documents contributed to the prompt realization of the Party's and the State's policies and brought about positive impacts on the society, for example, the publishment of the legal documents issued by the SBV Governor, as well as the summary of the Laws relating to the banking activities and to staffs of the SBV. Furthermore, in order to facilitate individuals' and agencies' promptly access to legal documents right at the drafting stage, the SBV paid attention to the publishment on the SBV's website of draft laws and decrees of which the SBV chaired the development like the Draft Laws on the SBV and on Credit Institutions and the Government's Resolutions.

In further developing and improving the dialogue network with business community, hot lines were set up at the SBV's Office and SBV's branches to respond to the questions relating to banking activities, especially the implementation of the interest rate subsidy. The SBV also cooperated with international organizations, National Assembly's Office and Ministry of Justice in organizing workshops and conferences on the two banking laws, aiming at improving the two draft laws. In addition, the SBV provided legal consultation to the SBV's subsidiaries and credit institutions to handle the legal issues relating to the banking activities, business legal

INTERNAL AUDIT

In 2009, the SBV furthered the reforms of audit activities in a quite comprehensive manner on all of its operational aspects to bring internal audit in line with international practices and Vietnam's practical requirements.

The SBV conducted the audit of financial statements of 29 subsidiaries (including 06 headquarter departments and 23 branches), compliance and operation audits of 20 units (09 departments and 11 branches); audits of 10 construction projects (of which 07 projects' settlement reports were approved by the Governor, while those of 03 other completed projects were pending to the Governor's approval); IT audits in 13 units (03 departments and 10 branches); audits of both financial statements and compliance and operation of SBV's branches; and audits of treasury- and vault-related activities in 23 concerned branches.

The highlight in the management and implementation of the 2009 audit plan was the comprehensive reforms right from the stages of planning and outlining to the audit process. The audit result helped to analyze and evaluate strengths as well as shortcomings and potential operational risks, and to point out obstacles in implementing the current mechanisms and policies. Accordingly, internal audit made relevant recommendations for related units to have timely solutions, thus becoming an effective supportive tool for the SBV's management and operations, contributing to the SBV's accomplishment of political mandates. □

Fund, etc. There were nearly 18 mn customer files at CIC's database as of December 31, 2009, with the amount of loan outstanding being updated to the database accounted for more than 95% of the economy's total loan outstanding. The CIC database, which was designed and built on the background of modern information technology, and was capable of providing real time information via website and the 5-year historical data database, whose input quality was strictly supervised. This was a great advantage for internationalizing Vietnam's credit information activities and facilitating the grading and internal credit rating of credit institutions' customers.

Provision of information

In 2009, CIC kept improving and introducing diversified product groups, making a considerable contribution to ensuring the safety of the banking system, as well as preventing and minimizing risks in the CIs' business, and warranting the equal access to credit for all borrowers. As of 31 December, 2009, CIC signed information supply contracts with over 1000 CIs, CI branches and other institutions having banking activities, covering more than 10,000 users. In 2009, total number of information provision reports was 800,000, twice as many as that of 2008.

International Information Exchange

CIC signed and executed information exchange contracts with international information firms to support Vietnam's enterprises and credit institutions in their business with foreign partners. Through this channel, CIC discovered some foreign companies that were in weak financial situation or even closed but fraudulently offered loans in Vietnam, thereby sending warnings to CIs and enterprises to avoid large economic losses.

Credit Information Bulletin

The CIC's credit information bulletin was an internal information publication of the banking system, issued 4 editions per month with more than 100,000 copies annually, and contained various referential information on banking and credit activities, new policies on credit, interest rate, and exchange rate, alert information on the credit relationship of borrowers at CIs, etc. In 2009, CIC was preparing to establish a so-called credit watching website to give warnings on CIs and CIs' customers, thus allowing users to have a comprehensive picture of borrowers, and helping to prevent and minimize credit risks and at the same time to support the SBV's supervision function over credit institutions to ensure the safety of the banking system. □

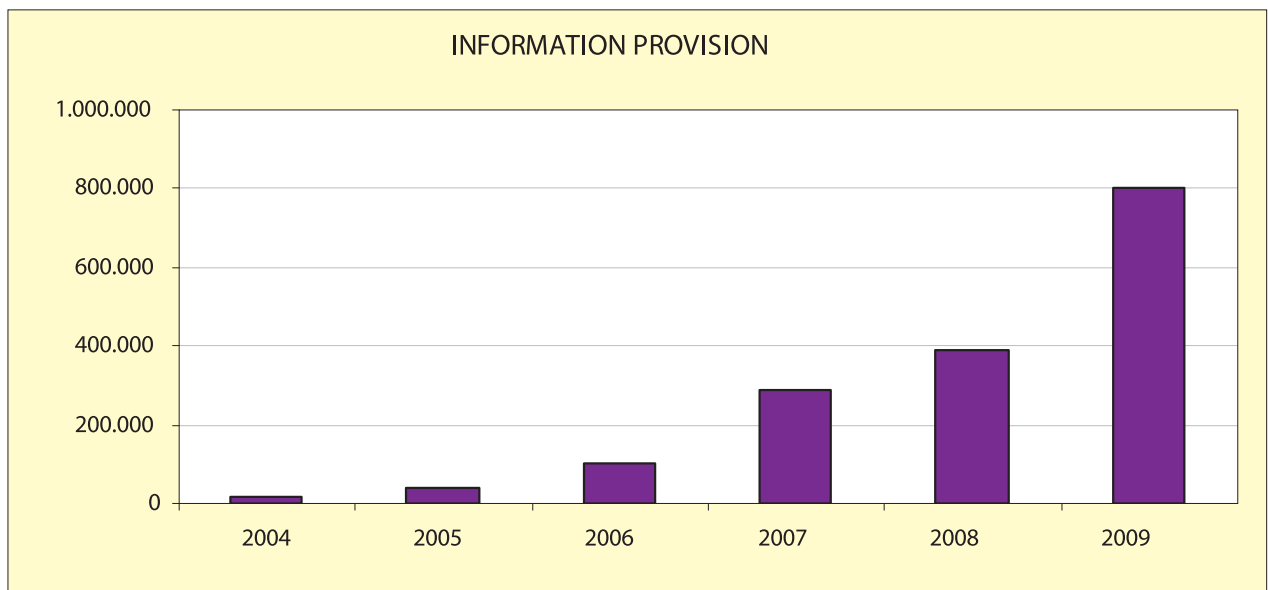
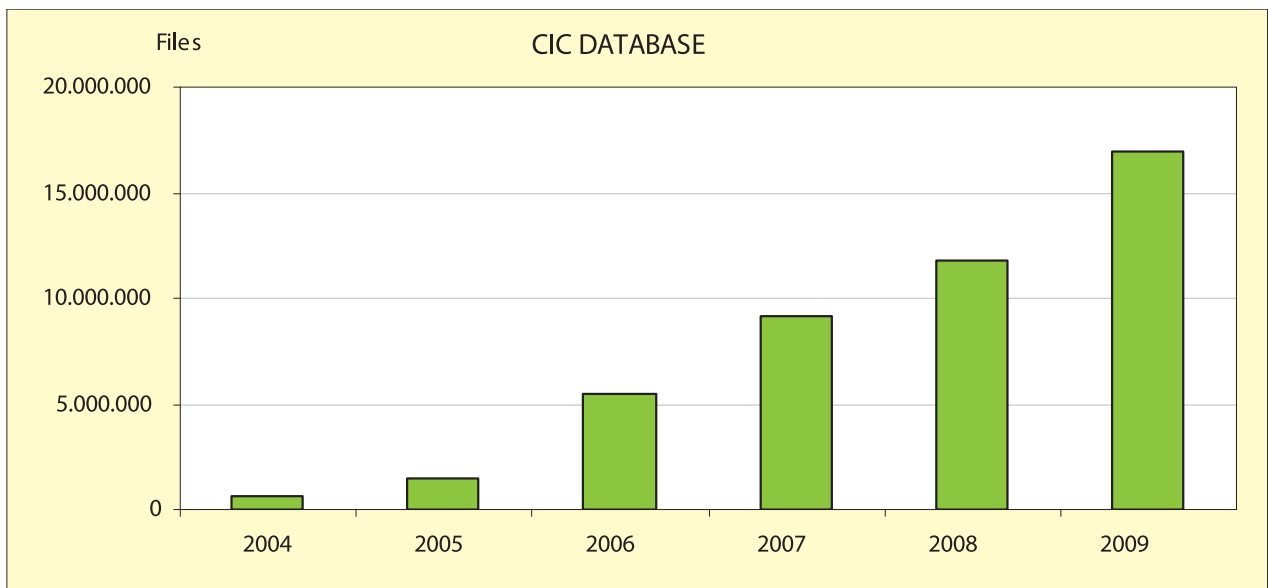
CREDIT INFORMATION

In 2009, the Credit Information Center (CIC) continued to be a reliable information provision channel that supported proactively the SBV's fulfillment of management mandate and the ensurance of the safe and effective credit activities, thus contributing to the stable operation of the banking system. In particular, the World Bank's Doing Business Report 2010 continued to post that Vietnam's credit information activities had been improved, and the index for

credit information had been maintained, thus upgrading Vietnam's getting credit index to level 30 out of the 183 countries surveyed.

Collection of information

CIC collected information of borrowers at all CIs operating under the Law on Credit Institutions and some other organizations that conducted banking activities such as Urban Investment Development Fund, Environment Protection Fund, Credit guarantee



BANKING TECHNOLOGY AND PAYMENT ACTIVITIES

Modernization of the payment system

In 2009, the second phase inter-bank electronic payment system was completed and put into operation, marking a new stage of the banking payment system with fundamental changes in advanced techniques, technology, processing capacity and modern operational procedures in line with international standard, thus meeting the economy's demands for payments of increasing volumes. This was also the opportunity to diversify modern banking services, change the traditional thinking of doing banking business, and improve the efficiency of monetary policy management. The system covered SBV's 63 branches in provinces and cities, 3 SBV subsidiaries, 81 payment services providers and over 700 commercial banks' nation-wide branches that processed an average of 40,000 to 44,000 transactions per day, or a daily turnover of VND 70,000 billion. The system was ready to connect to the payment system of the State Treasury and other relevant systems.

The electronic clearing system continued to satisfy the local payment demands in provinces and cities in a cost-efficient manner. The daily average transaction volume in 2009 was over 18,000 with the average value of over VND 8,500 billion.

For the purpose of promoting the card payment service to meet the current urgent needs, the SBV submitted to the Prime Minister the proposed plan for Developing The Unified Card Switching Center to connect the ATM systems of current card alliances into a unified system across the country, thus increasing the convenience for bank

card services users, promoting card payment, and contributing to the implementation of the Government's direction of developing non-cash payment.

Modernization of payment facilities and services

In 2009, many new, convenient and user-friendly payment facilities and services, which were developed on the basis of such information technologies as bank card, Internet Along with the issuance of multi-functional card and the investment for new POS at units accepting card payment, commercial banks paid great attention to the safety and security of payment cards. As of end - 2009, there were 46 institutions issuing cards with more than 180 card brand names. The number of cards in circulation reached 21.5 mn or an increase of 54% from end - 2008), surpassing the 2010 plan of 15 million cards. There were more than 9,700 ATM machines, an increase of nearly 27% as compared to 2008) and over 34,000 POS / EDC (up by 36% since 2008).

The service of salary payment through bank accounts was strongly promoted, making many positive developments and encouraging results so far. As of end – 2009, this service had been provided to 41.5% of state budget – covered agencies with 1.44 million staffs, accounting for 46% of the total state budget salary receivers. This service had been widely used by many businesses and organizations. □

Anti-money laundering

In 2009, the SBV received, analyzed and resolved suspicious transactions from credit institutions and handed them over to relevant authorities for inspection, investigation and resolution according to the laws. The SBV issued Circular No. 22/2009/TT-NHNN dated 17 November 2009 as a guideline for institutions established and operated under the Law on Credit Institution and other insti-

tutions that conducted banking activities to implement the Government's Decree No. 74 dated 7 June 2005 on anti-money laundering. The SBV also successfully fulfilled the role of the standing agency of the AML Steering Committee as stipulated in the Prime Minister's Decision No 470/QD-TTg dated April 13th, 2009. □

BANKING SUPERVISION

Development and operations of the credit institution system

The credit institutions currently under SBV's supervision comprised of 05 state owned commercial banks (SOCB) (of which, 2 banks were equitized, namely Bank for Foreign Trade of Vietnam and Bank for Industry and Trade); Vietnam Development Bank; 37 joint stock commercial banks; 05 joint venture banks; 40 foreign bank branches; 05 100% foreign owned banks; 16 financial companies; 13 financial leasing companies; 49 foreign credit institutions representative offices; 01 Central People's Credit Fund and 1,030 local people's credit funds.

Total equity of credit institutions reached VND282,611.77 billion, accounted for 9.32% of total assets, an increase of 47.43% from end - 2008, of which, chartered capital was VND208,873 billion, 35.15% higher than that of end - 2008. The growth of total equity and chartered capital showed that credit institutions had focused on internal resources, thus gradually strengthening their financial capacity.

Credit institutions continued to increase their total assets through such services as fund mobilization from organizations and individuals, credit extension (loans, guarantees) to the economy and other services. As compared to 2008, total assets of the entire system increased by 36.39%. The SOCBs' assets accounted for the largest part of the whole system (45.5%, as compared with 51.8% in 2008). The ratio of non-performing loans over total loan outstanding of the entire credit institution system stood at 1.99%, lower than the rate of 2.13% at end - 2008.

Business performance: Although all credit institutions made positive net incomes, their ROA and ROE decreased as compared to end - 2008 due to the impacts of the global financial crisis and economic downturn.

Banking supervision and anti money laundering

On-site supervision

In 2009, the Banking Supervision Agency and SBV banking supervision in 63 branches carried out more than 1,000 examinations of credit institutions, focusing mainly on: (i) interest subsidized lending and compliance with foreign exchange management and prudential ratios in banking activities; (ii) negotiable interest rates for consumer lending and credit card loans; and (iii) unexpected examinations on credit institutions' lending activities.

Based on the on-site supervision findings, the Banking Supervision Agency requested examined credit institutions to correct the discovered shortcomings and violations. The agency also cooperated closely with relevant authorities to keep track of credit institutions' activities and to have timely solutions should situation requires.

Off-site supervision

The SBV analyzed and developed (i) the off-site supervision system that was capable of giving early warnings of the problematic credit institutions and risks in banking activities; (ii) the micro prudential supervision system that applied CAMELS methodology for the supervision of individual CI; (iii) the macro prudential system for monitoring risks and threats to CIs; and (iv) the control of crises and incidents in banking activities.

dated December 23rd, 2009 requiring some State Corporations and Groups to sell the foreign currencies they held in the forms of deposits and other current incomes to credit institutions; and Circular No 26/2009/TT-NHNN dated December 30th, 2009 guiding

the trading of foreign currencies for the purpose of increasing the foreign currencies resources to meet the demand of the economy and lessen the pressure on the State foreign reserves. □

FOREIGN EXCHANGE MANAGEMENT

In 2009, the SBV successfully implemented the foreign exchange management policy including exchange rate management, supervision of foreign currency market, management of the State foreign reserves, and management of current account and capital account transactions.

Exchange rate management

Exchange rate was managed in a flexible manner in line with market signals and the interest rates policy through adjusting exchange rate band and the average inter-bank exchange rate. The SBV intervened into the supply and demand for foreign currencies in the market in an appropriate manner to enhance liquidity, and to supply the import of necessary goods as well as production and business activities with foreign currencies, and enhanced the supervision over foreign currency trading of licensed credit institutions. Besides, the SBV required credit institutions to buy and sell foreign currencies in accordance with laws and regulations and coordinated with other ministries and agencies in implementing measures to counter illegal trade of foreign currencies in the black market. At the same time, the SBV accelerated the cooperation with other ministries and agencies, especially Ministry of Industry and Trade in containing trade deficit and balancing domestic supply and demand for foreign currencies. Finally, the central bank publicized information on macroeconomic developments to enhance the awareness of people and enterprises of the country's economic conditions and the SBV policies.

At year-end, under the pressure of high

trade deficit and in order to prevent high inflation, on November 25, 2009, in Decision No. 2665/QD-NHNN and No. 2666/QD-NHNN, the SBV increased the average inter-bank exchange rate by 5.41%, but narrowed the exchange rate band between the spot exchange rate of credit institutions and the average inter-bank exchange rate announced by the SBV from $\pm 5\%$ to $\pm 3\%$. Thanks to such comprehensive measures, the foreign exchange market was stabilized, market liquidity was improved and demand for foreign currencies was basically met.

Management of the state foreign reserves

In 2009, the State foreign reserves was managed in a safe and effective manner, thus meeting the essential demand for foreign currencies of the economy and contributing to smooth implementation of exchange rate policy and monetary policy of the SBV. Additionally, the foreign reserves investment continued to make profit, which in turn contributed to prevent a reduction in the State foreign reserves. To fulfill the State foreign reserve management objectives and limit a decrease in foreign reserves, the SBV oversaw and analyzed market developments in order to develop suitable structure, norms and limits for foreign reserves investments, and accelerated the negotiation, signing and disbursement of external-financed programs and projects and foreign grants, as a source of foreign currencies to supplement the State foreign reserves. The SBV also recommended the Prime Minister in the issuance of Document No.2579/TTg-KTTH

Directive documents on the interest-rate subsidy scheme:

Interest-rate subsidy mechanism applied to VND short-term loans:

- Decision 131/QD-TTg dated 23/1/2009 on interest rate subsidy for organizations and individuals borrowing from commercial banks for production and business purposes.
- Decision 333/QD-TTg dated 10/3/2009, revising and supplementing certain articles of the Prime Minister's Decision 131/QD-TTg dated 23/1/2009.
- Circular 02/2009/TT-NHNN dated 03/02/2009 articulating the implementation of interest-rate subsidy for organizations and individuals borrowing from commercial banks for production and business purposes.
- Circular 04/TT-NHNN dated 13/3/2009 revising and supplementing circular 02/2009/TT-NHNN dated 3/2/2009.

Interest-rate subsidy mechanism applied to VND medium- and long-term loans:

- The Prime Minister's Decision 443/QD-TTg dated 04/4/2009 regarding interest-rate subsidy for organizations and individuals borrowing medium- and long-term from commercial banks for new investment in production and business development.
- Circular 05/2009/TT-NHNN on 9/10/2009 guiding the implementation of the interest rate subsidy for organizations and individuals borrowing medium- and long-term from commercial banks for new investment in production and business development.
- Circular 21/2009/TT-NHNN dated 9/10/2009 revising and supplementing certain articles of the SBV's Circular 05/2009/TT-NHNN dated 7/4/2009.
- Circular 24/2009/TT-NHNN dated 14/12/2009 guiding the implementation of the interest-rate subsidy for organizations, individuals borrowing medium- and long-term from Vietnam Development Bank and Regional Development Investment Fund for new investment into production-business development.

Interest-rate subsidy mechanism applied to VND borrowings for purchasing of machineries and materials for agricultural production and materials for residential construction in rural areas:

- Decision 497/QD-TTg on interest-rate subsidies for loans for purchasing of machineries and materials used in agricultural production and materials for residential construction in rural area.
- Decision 2095/QD-BCT issuing the detailed list of domestic commodities and products that subject to the interest rate subsidy scheme in accordance with the Prime Minister's decision 497/QD-TTg dated April 17th, 2009.
- Circular 09/2009/TT-NHNN dated 05 May, 2009 guiding the implementation of the interest rate subsidy for organizations and individuals borrowing to purchase machineries and materials used in agricultural production and materials for residential construction in rural area.

Interest-rate subsidy mechanism applied to VND loans from Vietnam Bank for Social Policies to the poor and other policy groups:

- The Prime Minister's Decision 579/QD-TTg dated May 6th, 2009 regarding interest-rate subsidy for loans extended by Vietnam Bank for Social Policies.
- The Prime Minister's Decision 622/QD-TTg dated May 17th, 2009 revising and supplementing Decision 579/QD-TTg dated May 6th, 2009.
- Circular 14/2009/TT-NHNN guiding the implementation of the interest rate subsidy by Vietnam Bank for Social Policies for the poor and other policy groups.

Guideline documents on the implementation of the interest-rate subsidy scheme:

- Official document 1436/NHNN-CSTT dated March 3rd, 2009 and official document 2244/NHNN-CSTT dated April 2nd, 2009 guiding the implementation of the interest rate subsidy scheme.
- Official document 1183/NHNN-TCKT dated February 23rd, 2009 and 4700/NHNN-TCKT dated June 22nd, 2009 guiding the accounting record of interest rate subsidy by commercial banks and financial companies. Official document 4723/NHNN-TCKT regarding the accounting record of interest-rate subsidy by Vietnam Development Bank.

Development Bank and Vietnam Bank for Social Policies should follow the Government favorable lending scheme; while subsidized lending by the Regional Development Investment Fund should follow Government's regulation and Ministry of Finance's guidance. The interest-rate subsidy mechanism worked as follows: when interest payments were made to creditors such as commercial banks, financial companies, Vietnam Bank for Social Policies, Vietnam Development Bank and Regional Development Investment Fund, the subsidized portion would be deducted from the total amount to be paid.

Outcomes of the interest-rate subsidy lending

As reported by commercial banks, financial companies, Vietnam Development Bank and Vietnam Bank for Social Policies, the outstanding loans under the interest-rate subsidy program as of December 31st, 2009 totaled VND 385,824 billion, of which, VND 347,594 billion, VND 12,265 billion and VND 25,965 billion were claims to commercial banks and financial companies, Vietnam Development Bank, and Vietnam Bank for Social Policies, respectively.

In terms of group of borrowers, state-owned enterprises, private enterprises and households borrowed VND 59,548 bil-

lion (accounted for 17.13%), VND 245,105 billion (70%), and VND 42,941 billion (12.35%), respectively. In terms of economic regions: Red River Delta: VND 107,131 billion (made up 30.87%), North East region: VND 24,822 billion (7.14%), North West region: VND 3,883 billion (1.12%), North Central Coast: VND 17,030 billion (4.9%), South Central Coast: VND 22,912 billion (6.59%), Central Highland region: VND 14,982 billion (4.31%), South-eastern region: VND 98,750 billion (28.41%), and Mekong Delta region: VND 59,901 billion (16.66%).

Therefore, given the fact that the economy was negatively affected by the global financial crisis and economic recession, the implementation of the interest-rate subsidy scheme has received high support from the whole political system, people and business community; and was considered by international financial and monetary institutions as a typical measure of Vietnam. This economic stimulus measure was seen as optimal choice thanks to its low cost and the possible achievement of the targets of supporting businesses and households in sustaining production and business, expanding investment, reducing cost in order to improve competitiveness, creating jobs, thus contributing to realizing the first prioritized target of preventing economic downturn. □

INTEREST-RATE SUBSIDY PROGRAM

In 2009, under the Prime Minister's decisions, the SBV organized and instructed the implementation of the interest-rate subsidies in a timely and determined manner so as to prevent economic downturn and accelerate production and business activities. The SBV considered this task the first priority of the banking system in 2009.

Interest-rate subsidy mechanisms

Under the Prime Minister's decisions, the SBV, in coordination with other relevant ministries and industries, has implemented the interest rate subsidy mechanisms in a timely manner.

Interest-rate subsidy mechanism applied for entities', individual's borrowings for production and business purposes: commercial banks and financial companies applied interest-rate subsidies of 4 percentage point per annum on short-term loans incurred between February 1st, 2009 and December 31st, 2009 with the maximum subsidized period of 8 months.

Interest-rate subsidy mechanism applied for entities' and individual's medium- and long-term borrowings for new investment projects in manufacturing and business sectors: commercial banks and financial companies applied interest-rate subsidies of 4 percentage point per annum on medium- and long-term loans incurred between April 1st, 2009 to December 31st, 2009 with the maximum subsidized period of 24 months.

Interest-rate subsidy mechanism applied for borrowings for purchasing of machineries and materials for agricultural production

and materials for residential construction in rural areas: commercial banks and financial companies applied interest-rate subsidies for loans incurred in the period from May 1st, 2009 to December 31st, 2009; in particular for borrowings for the purposes of purchasing machineries, 100% interest-rate subsidy was applied but only for the maximum period of 24 months; and for loans for purchasing materials used in agricultural production and materials for residential construction in rural areas, interest-rate subsidy of 4 percentage point per annum was applied for the maximum of 12 months.

Interest-rate subsidy mechanism applied to borrowings from Vietnam Bank for Social Policies: the interest-rate subsidy of 4 percentage point per annum was applied to all loans incurred during May 1st, 2009 to December 31st, 2009, with the maximum subsidizing period of 24 months.

Interest-rate subsidy mechanism applied to borrowings from the Vietnam Development Bank and Regional Development Investment Funds: the interest-rate subsidy of 4 percentage points per annum was applied for medium- and long-term loans incurred in the period from April 1st, 2009 to December 31st, 2009, with the maximum subsidizing period of 24 months.

According to the regulations on interest-rate subsidy mechanism, the subsidized lending by commercial banks and financial companies should follow normal lending schemes with no lending conditions being loosened; subsidized lending by Vietnam

opment, especially in prioritized and efficient businesses and sectors, on February, 2009, the SBV cut base interest rate from 8.5% to 7% per annum and kept it unchanged until end-November 2009. Refinancing interest rate was adjusted twice from 9.5% to 8% per annum (February) and to 7% per annum (April 10th, 2009), and rediscount rate was cut twice from 7.5% to 6% (February) to 5% (April 10th, 2009).

In December 2009, to closely control the size and quality of credit to be in line with

the macro economic targets set by the National Assembly's Resolution and the Government's direction, as well as to facilitate credit institutions to mobilize capital from the economy to expand their business and meet capital needs of businesses, the SBV raised base interest rate from 7% per annum to 8%, refinancing interest rate from 7% to 8% and rediscount rate from 5% to 6%. □

implementation of OMOs contributed positively to stabilizing the money market, and ensuring the smooth operation of the payment and settlement system. At the same time, it was observed that the inter-bank interest rates tended to move around the interest rates offered via OMOs.

Refinancing

In 2009, the SBV continued to use refinancing as a means of providing guaranteed short-term lending and liquidity supports to credit institutions. Accordingly, the SBV provided 1- to 3-month refinancing mainly to ensure liquidity of the economy. The refinancing lending rates ranged from 7 to 8% per annum. Most credit institutions resorted to the SBV's refinancing at the later time of 2009 in order to promptly meet the demand for deposit withdrawal of economic organizations and individuals during the New Year.

Foreign Currency swap

In 2009, the SBV entered into foreign currency swaps (FCS) with credit institutions facing temporary difficulties in mobilizing VND, thus helping credit institutions balance their VND and foreign currency resources and funding, contributing to stabilizing money market as well as increasing foreign reserves. Maturities applied in FCS transactions were 3 months, 6 months and 12 months with the respective interest rates of 6% p.a., 6.25% p.a. and 6% p.a. As of end-2009, the SBV carried out 3-month and 6-month FCS transactions only, with the interest rates raised to 7.75% p.a. and 8% p.a., respectively.

Reserve requirement

Right at the beginning of 2009, in order to support credit institutions' funding of the economy and to prevent economic downturn, the SBV reduced the reserve require-

ment ratios applied to VND deposits of below 12 months twice, from 6% subsequently to 5%, and to 3%; and to VND deposit of more than 12 months once, from 2% to 1%. Exceptionally for Vietnam Bank for Agriculture and Development, reserve requirement ratios for below 12-month maturity was reduced from 3% subsequently to 2%, and 1% while that of the above 12-month maturity was kept unchanged at 1%.

In order to maintain foreign currency interest rates, reserve requirement applied to foreign currency deposits was maintained at the same rates as those of 2008, i.e. 7% for below 12-months deposit and 3% for above 12-months deposit. As for VBARD, reserve requirement applied to foreign currency deposits of less than 12 months and above 12 months were 6% and 2%, respectively.

The SBV also cut the interest rates paid on VND required reserves from 8.5% to 3.6%, and then 1.2% per annum, and interest rate paid on excess foreign currency deposit from 0.5% to 0.1% per annum. These interest rates were cut to be in line with other SBV's policy interest rates and to encourage credit institutions to reduce the excess required reserves at the SBV, thus utilizing capital more efficiently.

Interest rate management

In 2009, the SBV continued to use the base interest rate mechanism, according to which, deposit and lending interest rates set by credit institution would not exceed 150% of the base interest rate. However, in terms of consumer lending and lending through issuance of credit cards, the SBV issued Circular 1/2009/TT- NHNN dated January 23rd, 2009 allowing credit institutions to apply the negotiable interest rate mechanism. In order to lower the lending interest rate level and to meet the capital demand for economic devel-

MANAGEMENT OF MONETARY POLICY INSTRUMENTS

In 2009, the SBV managed the monetary policy in the direction of prudent easing, supporting liquidity and creating favorable environment for credit institutions to increasingly extend credit in an effective manner, thus contributing to the realization of the National Assembly's and the Government's resolution on preventing economic recession, stabilizing macro-economy, stimulating investment and consumptions, promoting export, actively preventing inflation and ensuring the safety of the whole system.

Open Market Operations

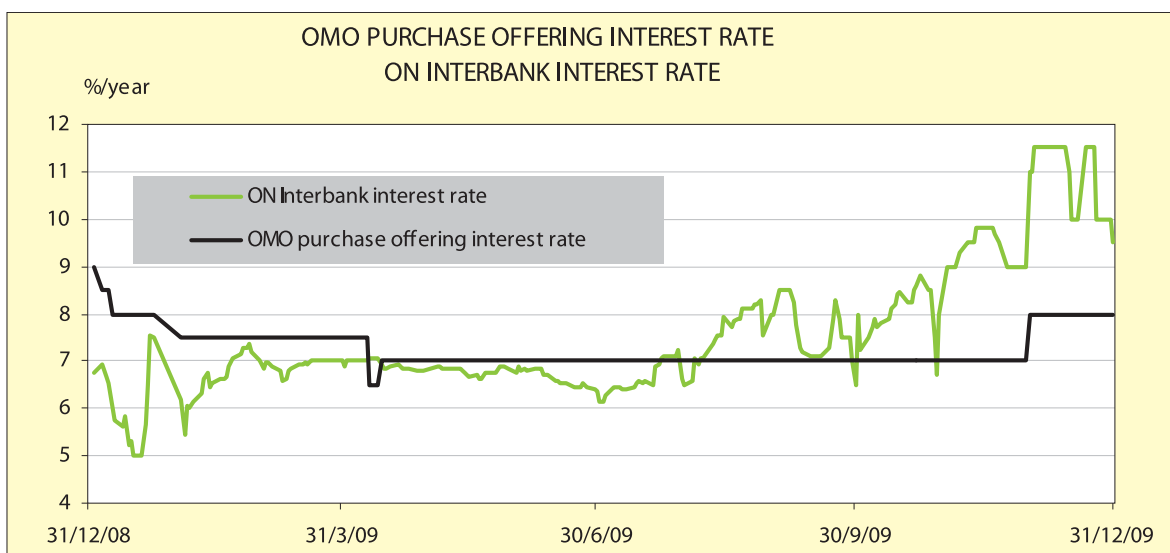
In 2009, OMOs were managed in a flexible manner and in conformity with the demand for and supply of capital of credit institutions. OMOs were conducted on a daily basis and were mainly in the forms of short-term purchasing of valuable papers (7, 14 days) and volume auction in which the cut-off interest-rate and volume were publicized to stabilize the market. Besides, the OMOs interest-rate was adjusted in line with the policy targets and acted as SBV's management signals to the market; while the offered volume was in line with the targets of flexibly managing liquidity, and ensuring solvency of the system.

During the first half of 2009, the SBV offered to purchase valuable papers for the maturity of 14-day with the interest-rate reducing gradually from 9% to 7% per annum in order to provide short-term capital to the economy, and facilitate credit institutions to meet capital needs for the economic stimulus programs. However, as the economic stimulus programs were just initialized, the demand for fund was not high and the finan-

cial resources of credit institutions were still in surplus, resulting in low participation of credit institutions in the OMOs sections and the low rate of winning bids of only 74% as compared to the total amount offered by the SBV. The average volume of winning bids was VND 1 trillion/section.

In the second half of 2009, in order to meet the credit institutions' increasing demand for fund under the Government stimulus packages, the SBV increased the volume offered in OMO auctions and the average volume of winning bids increased significantly, to as much as 95% of the total amount offered by the SBV, or an average of about VND 6 trillion per section, which was 6 times higher than the first 6 months' level. Especially, in the first half of December, the averaged purchase offered by the SBV via OMO channel reached about VND 15 trillion per section to support credit institutions' increasing liquidity needs during the New Year occasion. The maturity for repurchase was offered flexibly between 7 and 14 day at the interest rate of 7% and 7-8% per annum, respectively. At the same time, in order to actively control inflation and regulate credit institutions' liquidity, the SBV offered to sell SBV bill with the frequency of 3 sections a week, for maturities of 3 month and 6 month; and in the forms of interest rate bidding and unified bidding evaluation. However, out of 68 selling auctions, only 2 were successful with the total winning value being VND 102 billion.

Together with the prudent and flexible utilization of other monetary instruments, the



porters, making it impossible for banks to have sufficient foreign currency to meet the demands of the economy; (iii) impacts of interest rate subsidy policy applied to VND corporate loans: As VND lending interest rate was low, and lending volume and maturities were expanded, many enterprises did not sell their foreign currency incomes for VND but preferred borrowing VND instead; and (iv) lower foreign currency inflows from imports, remittances, tourist services, FDI, and FII as compared to those of previous years.

VND/USD exchange rate: The average inter-bank exchange rate was 17,941 VND/USD by end of 2009, or 5.69 % higher than that at the beginning of the year. VND/USD buying and selling exchange rates by commercial banks increased by about 5.6% as compared to that at the beginning of the year, and was traded around 18,479 VND/USD.

VND/Euro exchange rate: EUR/VND buying and selling exchange rates increased by 2,200/2,300 VND/EUR or 9.2%, from 24,200/24,700 VND/EUR on January 04, 2009 to 26,400/27,000 VND/EUR on December 31, 2009.

Inter-bank market

Transaction volume: Credit institutions'

inter-bank transaction in 2009 totaled VND 3,538 trillion, an increase of 7.3% as compared to that of 2008, contributing to the smooth operation of bank's payment system.

VND Inter-bank interest rate in the first 6 months of 2009 remained relatively stable with over-night rates largely stayed at 6-7% p.a. During the second half of the year, VND inter-bank market interest rate increased as a result of higher demand for fund for the Government's economic stimulus programs. Over-night interest rate stood at 7.5-8% p.a and 10.5-11% p.a in August 2009 and in December 2009, respectively. Credit institutions mainly transacted at short-term maturities, showing that borrowing in the interbank market was mainly for the purpose of ensuring liquidity.

Inter-bank transaction regulations: In order to ensure the stable operation of the inter-bank market, improve the resources management capacity, and safeguard the safety of credit institutions' operations, the SBV stipulated that credit institutions' transactions on inter-bank market had to be centralized at their head offices, and no branch was authorized to mobilize from and lend to other credit institutions. □

counted for 22.8% of the total lending of the banking system, lower than the rate of 28.84% in 2008. Trade finance outstandings accounted for 19.2%, higher than that of 18.67% in 2008. Share of lendings to industries, construction, transportation and logistics and communications remained similar to those in 2008, accounting for 26.5%, 12.9% and 5.4%, respectively.

Interest rate developments

In 2009, both VND deposit and lending interest rates trended to increase, with deposit interest rate increasing more strongly than that of lending, resulting in the narrowing down of interest spreads.

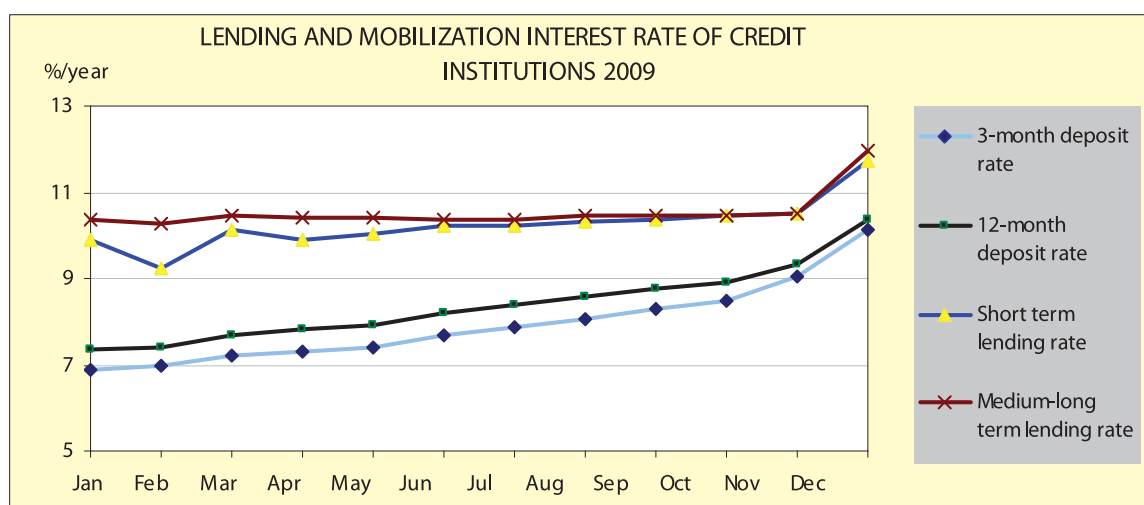
VND deposit interest rates in the first 2 months of 2009 decreased by 1-2 percentage per annum as compared to that of end - 2008. However, from late February 2009, VND mobilizing interest rate was always under upward pressures, mainly due to the substantial credit demands as a result of the Government's interest rate subsidy program, the funding needs of enterprises and manufactures for the implementation of business plans and investment projects under the Government's stimulus programs, and the difficulties of commercial banks in balancing between lending and mobilization. As of December 31st, 2009, deposit interest rates

of maturities of 1 month and above stood at 10-10.49 percent per annum.

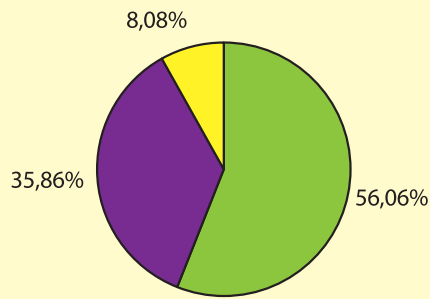
VND lending interest rate in the first 2 months of 2009 decreased by around 1.5 – 2.5 percentage points per annum as compared to that of end - 2008 and remained relatively stable until late November 2009, but was always at a level close to the lending interest rate cap of 10.5% per annum (150% of the base interest rate). Since December 1st, 2009, after the SBV increased the base interest rate from 7% up to 8% per annum, credit institutions raised their lending interest rates accordingly to the new cap of 12% per annum. Interest rates applied to consumer and credit card lendings were 3-5 percentage points per annum higher than the ordinary ones. As of December 31st, 2009, lending interest rates were around 12% per annum, while those of consumer and credit card loans remained at 15 - 17% per annum.

Foreign Exchange Market Developments

Foreign currency supply and demand in 2009 experienced complicated fluctuations which put large pressures on foreign exchange rate, and was mainly attributed to the following factors: (i) trade balance deficit; (ii) global financial crisis that caused public sentiment of holding USD, especially by ex-

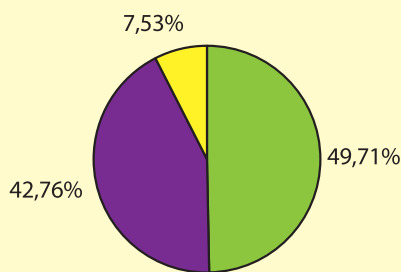


CAPITAL MOBILIZATION, BREAKDOWN BY GROUPS OF CREDIT INSTITUTIONS 2008



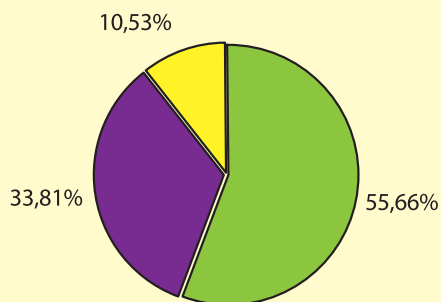
- SOCBs and Bank for Social Policies
- Groups of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Groups of foreign bank branches and joint venture banks

CAPITAL MOBILIZATION, BREAKDOWN BY GROUPS OF CREDIT INSTITUTIONS 2009



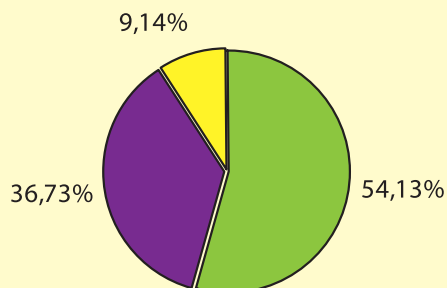
- SOCBs and Bank for Social Policies
- Groups of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Groups of foreign bank branches and joint venture banks

CREDIT TO THE ECONOMY, BREAKDOWN BY GROUPS OF CREDIT INSTITUTIONS 2008



- SOCBs and Bank for Social Policies
- Groups of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Groups of foreign bank branches and joint venture banks

CREDIT TO THE ECONOMY, BREAKDOWN BY GROUPS OF CREDIT INSTITUTIONS 2009



- SOCBs and Bank for Social Policies
- Groups of joint stock banks, non-bank institutions and credit funds
- Groups of foreign bank branches and joint venture banks

month averagely, and particularly by 4.02% in May 2009. However, the growth rate of capital mobilization slowed down in the last 6 months of the year with the lowest monthly rate of 0.82% in August 2009 and the average growth of 1.67% per month.

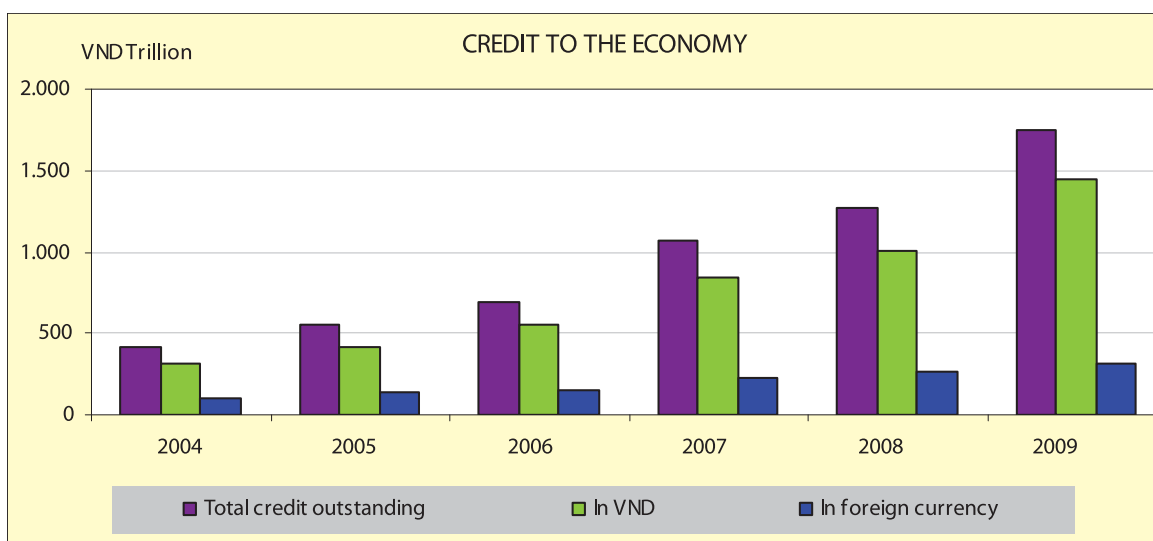
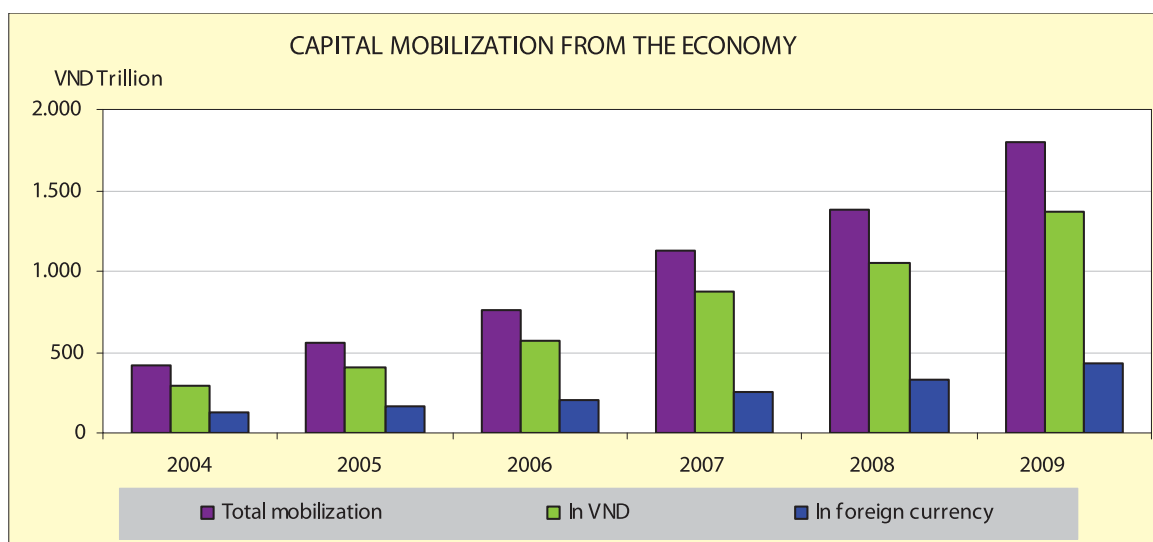
Credit

The banking system's total credit outstandings to the economy increased by 37.53%, much higher than the rate of 23.38% in 2008 mostly thanks to the Government's stimulus measures and to meet the economy's capital demand. Total VND lending increased at the rate of 43.51% (much higher than that of 25.02% in 2008); while total foreign currency loans grew at 15.12%, lower

than that of 17.62% in 2008.

VND credit outstanding increased at mild pace in the first two months of 2009, following the trend of the second half of 2008, but surged again from March to September of 2009 in response to and as a result of the Government stimulus packages and interest rate subsidy policy. However, the credit growth slowed down again in the last three months of 2009 due to the gradually lower level of interest rate subsidy.

Banks' lending portfolio composition as classified by economic sectors did not show much change as compared to that of 2008. Bank lendings to rural development (including agriculture, forestry and fisheries) ac-



MONETARY DEVELOPMENTS

Total liquidity

In 2009, total liquidity increased by 28.99%, higher than the rate of 20.31% in 2008 mainly because of the high credit growth.

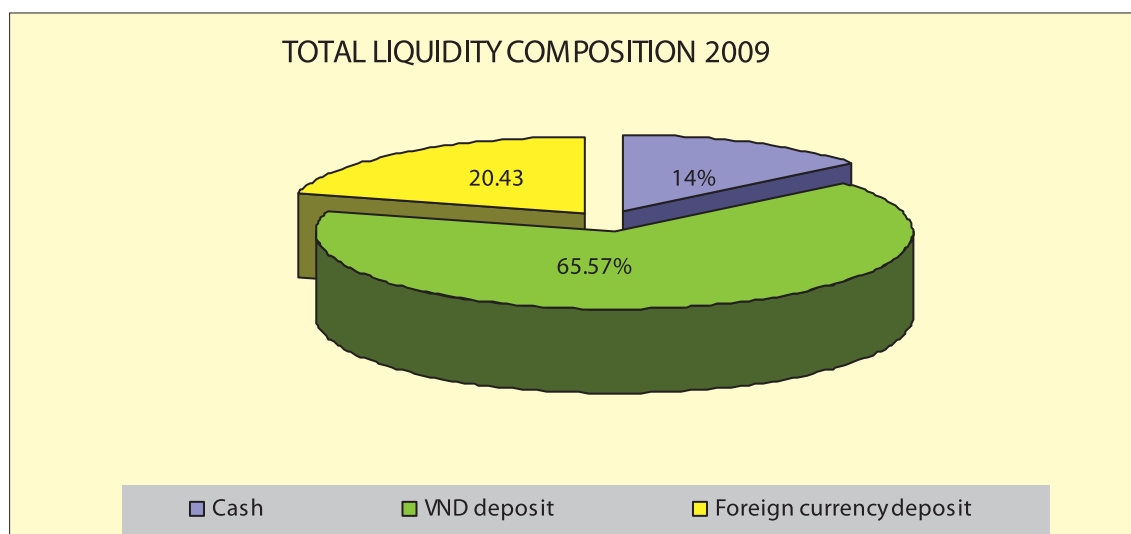
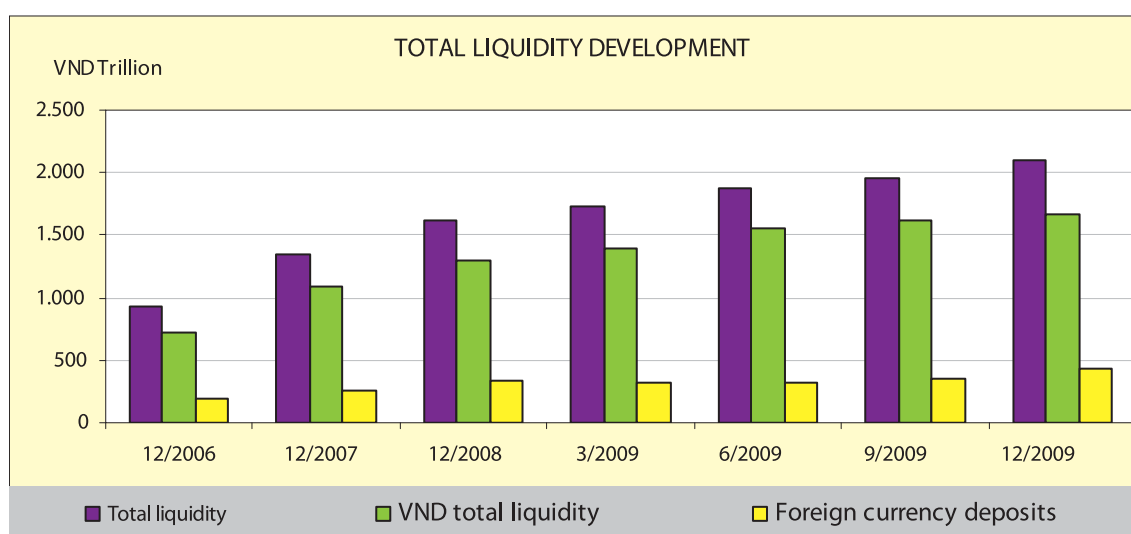
The composition of total liquidity continued to change in the positive direction with the share of cash slightly reducing to 14% from 14.6% of 2008 (as compared to that of 16.36% and 17.21% in 2007 and 2006 respectively), reflecting the fact that non-cash means of payment had been growing more rapidly than the cash ones. In 2009, the proportion of foreign currency deposit in total

liquidity slightly increased to 20.41% from 20.37% in 2008.

Capital mobilization

The growth rate of capital mobilization by the banking system reached 29.88%, higher than the rate of 22.84% in 2008, of which, VND mobilization growth stood at 30.07% as compared to 21.38% in 2008, and foreign currency mobilization rose at the rate of 29.29% in 2009 as compared to that of 27.74% in 2008.

Capital mobilization increased rapidly in the first half of 2009, by more than 3% per



In terms of exports structure: In 2009, there were 13 groups of export commodities reaching the above USD 1 billion level of export turnover, namely aquatic products, coffee, rice, coal, crude oil, gas and petroleum, rubber, wood and timber products, textile and garment, footwear, jewel, precious metals, computer and electronic products, spare parts and other equipments. Textile and garment took the leading position in exports with the export value of USD 9.1 billion, surpassing that of crude oil. As compared to 2008, Vietnam's essential exports commodities still registered quite high growth rates, in terms of export quantity, especially agriculture products. 5.96 million tons of rice was exported in 2009, an increase of 25.4% as compared to 2008 and the highest level so far.

In terms of imports structure: In 2009, there were 17 groups of import commodities that reached the level of import turnover of above USD 1 billion, namely feedstuffs and materials, petroleum, chemistry and chemical products, pharmaceutical products, fertilizers, plastic materials and plastic products, cloths, materials for footwear's production, steel and iron, steel products, metals, computers and electronic products and spare parts, automobile and equipment and spare parts for automobile.

In terms of import and export partner: In 2009, Vietnam experienced falling trade turnovers in all traditional export and import markets. As compared to 2008, Vietnam's export to USA, ASEAN countries, EU and Japan reduced by 4.3%, 14.1%, 13.6% and 26.3% respectively.

In 2009, China continued to be the biggest trade partner of Vietnam with total import – export turnover between 2 countries reached USD 21.35 billion, accounted for 16.8% of Vietnam's total import – export turnover. Vietnam's trade deficit to China was USD 11.53 billion, accounted for 89.7% of Vietnam total trade deficit. In terms of export markets, USA was still the biggest export market of Vietnam. In 2009, the export turnover to USA was USD 11.36 billion, reduced by 4.3% as compared to the same period of 2008. □

abroad was estimated to reduce by 44.6% as compared to 2008. Investment payments reduced by 8.2% from that of 2008 because of the reduction in foreign investor's profits in oil and gas as a result of the decrease of crude oil price in international markets.

Capital and financial accounts

Capital and financial account was in surplus of USD 11.45 billion, down by 7.2% from that of 2008.

Net foreign direct investment (FDI) stood at USD 6.9 billion, down by 25.6% as compared to 2008. Capital inflows in the form of external borrowings increased but the structure of debts has changed in the direction of increasing medium and long term loans and reducing short term borrowings. Net medium and long term loans were in surplus of USD 4.47 billion, 4.5 times the 2008 level, while net short term borrowings surplus stood at USD 256 million, just equivalent to 13% of that of 2008.

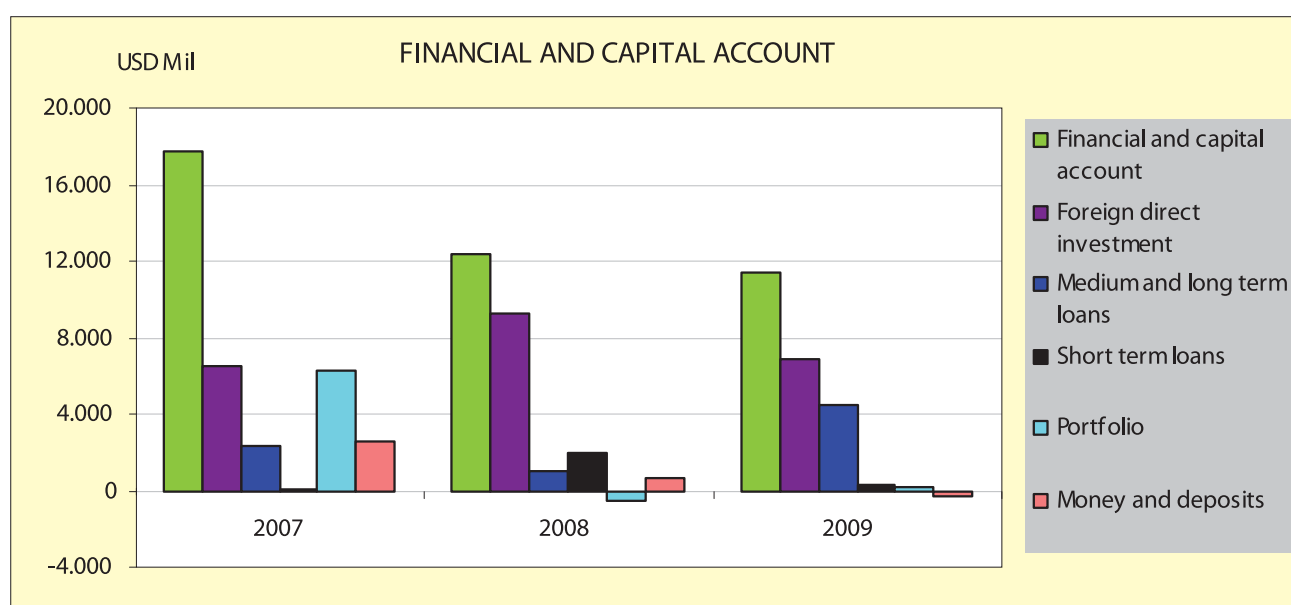
Net foreign indirect investment (FII) turned to a surplus of USD 128 million after experiencing the deficit of USD 578 million in 2008. According to the State Securities

Commission, as of end-2009, the total value of foreign investors' portfolios on Vietnam's securities markets stood at about USD 6.7 billion, equivalent to 20% of the market capitalization.

Banking system's money and deposit abroad turned to negative USD 305 million as compared to positive USD 677 million of 2008.

Import and export

In 2009, the falling of commodity prices in international markets has reduced the country's import and export value. In 2009, total export – import turnover reached USD 127 billion, a decrease of 11.4% as compared to 2008, of which, commodity exports totaled USD 57 billion, down by 8.9% year-on-year and import turnover (at CIF price) reached USD 69.95 billion, down by 13.3% from that of 2008 (import value, if calculated at FOB price, was USD 65.4 billion). Trade balance deficit was narrowed down to USD 8.3 billion. Trade deficit stood at USD 12.85 billion or equivalent to 22.51% of the total export turnover, down from the rate of 28.76% in 2008.



INTERNATIONAL BALANCE OF PAYMENT AND IMPORT AND EXPORT

In 2009, the overall balance of payment's deficit stood at USD 8.17 bn as a result of the negative impacts of the financial crisis and global economic downturn, and the reduction in revenue from both current and capital transactions, especially those of export, FDI and remittances.

Current account

Current account deficit in 2009 reached USD 7.44 billion, or 7.7% of GDP, which was considerably narrowed as compared to that of 2008.

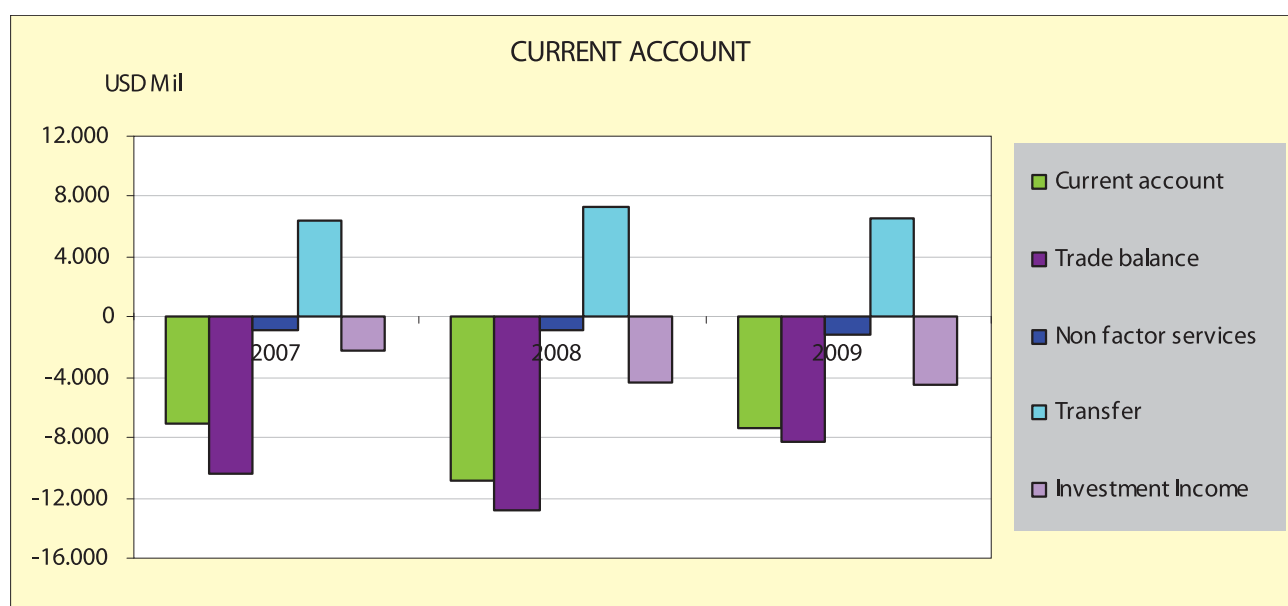
Trade deficit was USD 8.3 billion, down by 35% from that of 2008, of which, exports at FOB price reduced by 8.9% and imports at FOB price reduced by 13.3%. Nevertheless, trade deficit was still one of the key drivers of current account deficit.

Service account deficit stood at USD 1.13 billion, 23.4% higher than that of 2008, because receipts from services reduced more dramatically than expenses. Receipts from service sector reduced by 18.1% as compared to 2008, of which revenue from

tourism services (accounted for 50% of the total receipts from service sector) fell sharply. The other service sub sectors including transportation, air and insurance all reduced. Payment of the service sector reduced by 13.3% as compared to 2008, of which transportation's and insurance's payments (which took the biggest share in the total services payments) were also down by 13.3% as compared to 2008 because of the reduction in imports. Payments for import by other service sub sectors such as finance, transportation and insurance all reduced as compared to 2008.

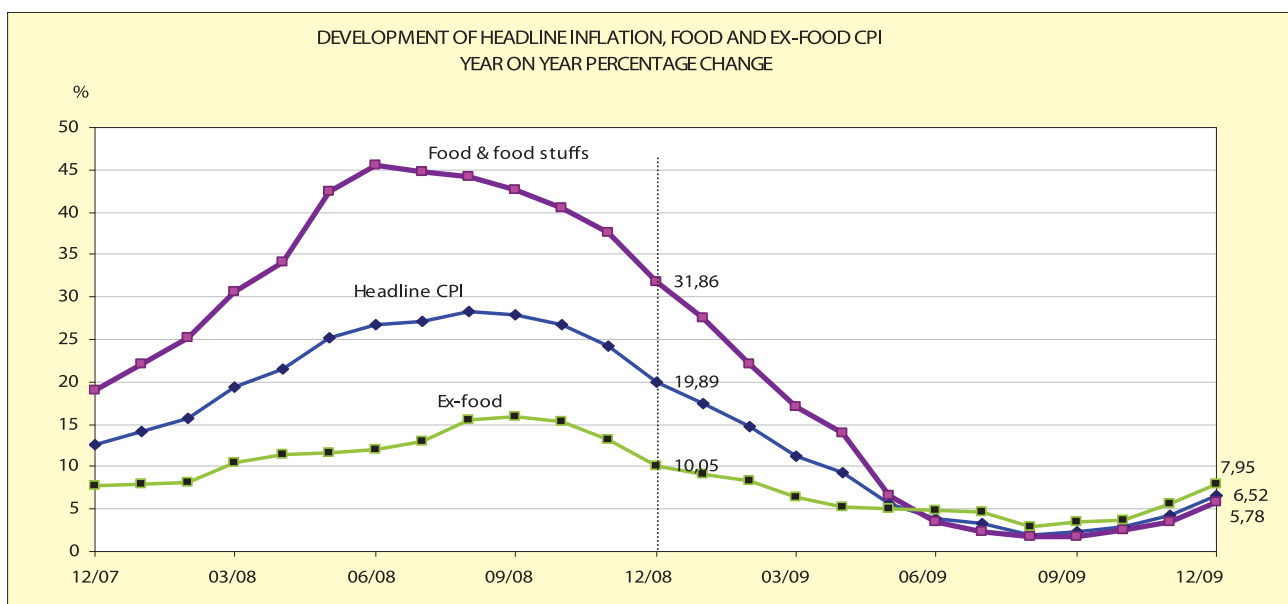
Transfers, was in surplus of USD 6.53 billion, down by 10.7% as compared to 2008, of which private transfers reduced by 11.6%, and official transfers was at similar level with that of 2008.

Investment income deficit stood at USD 4.53 billion, down by 3% as compared to 2008. Investment income, including interest income of the banking system and investment profit of Vietnamese enterprises



of the Government's stimulus package. At times between May and June 2009, property prices surged and reached the highest pace of 40% in October 2009 because of the soared speculation of a possible change in the infrastructure development plan and the

price expectation in the context of higher income of population. Besides, improvements in macro-economic developments also helped accelerate real-estate markets. □



tion expectation.

However, since April 2009, inflation trended to increase because of: (i) on the demand side: higher investment and consumption thanks to the positive impacts of the Government's stimulus measures, the increase in minimum salary of state employees and state budget – subsidized persons since May 2009, the recovery of property markets, and the increasing inflation expectation. (ii) on the supply side: raised prices of some of the state-managed commodities (electricity, coal and clean water) in consistent with the movement of the market prices, and the increasing prices of global essential goods, making domestic cost and price base increased (for example, domestic petroleum price was raised 9 times with the growth level of 45%).

Developments in securities, gold and property markets

Domestic securities markets moved in the same direction with global securities markets and domestic economic developments. Securities markets dropped by 25% in Q1 2009 as compared to the beginning

of the year and started to recover since Q2. Total fund mobilization of the markets in 2009 stood at VND 21 trillion and the market capitalization accounted for 38% of GDP. As of end-2009, VN-Index reached 494.77, an increase of 56.8% y-o-y and of 110% as compared to its trough point as February 24th 2009. It peaked at 624.10 on October 22. The average transaction value per session reached VND 2.8 trillion, doubled that of VND 1.4 trillion/session in 2008.

Domestic gold price moved up by 60% as compared to end-2008. It moved in tandem with that of international markets and peaked at VND 29.40 million/tael in November 2009 due to the linkage with world prices, the increase in VND/USD exchange rate and speculation factor. At times, domestic gold price was VND 2 – 3 million higher than global price. However, since early December, the price of gold dropped mainly due to the decline in global price.

Property markets witnessed some improvements as compared to 2008, especially in the market segment of habitations for low and medium-income persons as a result

from the Government's stimulus package.

Service sector grew at 6.63%, the highest rate in the three economic sectors thanks to the somewhat limited impacts of the global economic recession.

Investment

In 2009, total social investment reached approximately VND 704.2 trillion or 42.8% of GDP, of which, public investment increased by 40.5% thanks to the Government's stimulus measures to prevent economic slowdown, private investment increased by 13.9%, and foreign investment declined by 5.8% because of the negative impacts of the global economic recession.

In terms of the State's development investment credit, in 2009, the disbursement of domestic investment credit was estimated to reach VND 20.3 trillion, equivalent to 70.3% of the whole year plan; that of ODA on-lending was VND 3.35 trillion or 35.5% of the whole year plan; and average export credit outstanding was VND 13.8 trillion, equal to 138% of the whole year plan.

Employment and income

Labor markets: there was a slump in both domestic and external demand for labors. In 2009, the number of newly created jobs was about 1.51 mn, equivalent to 89% of the whole year plan and declined by 6.5% as compared to 2008. Unemployment rate in urban areas in 2009 slightly increased to 4.66% from 4.65% in 2008. There were some 73,000 labors sent abroad, decreased by 16% as compared to 2008.

Income in 2009 as a whole increased thanks to the 20% raise in the general minimum salary by the Government since May 1, 2009. According to a survey done by Ministry of Labor, Invalid and Social Affairs, in 2009, the average salary of labors in corpo-

rate sector was estimated to stand at VND 2.75 million/month, an increase of 6.5% as compared to 2008.

State budget revenue and expenditure

Fiscal deficit in 2009 accounted for 6.9% of GDP, higher than the rate of 4.48% in 2008 mainly as the result of the impacts of the global economic recession and the Government's economic stimulus measures.

State budget revenue in 2009 declined by 6.3% as compared to 2008 mostly because of: (i) the slowdown in the export of most commodities, especially crude oil where the decrease occurred in terms of both volume and value; (ii) the weaker commodity purchasing power due to the adverse effects of the global economic slowdown; and (iii) policies of tax deferral and exemption applied by the Government.

Budget expenditure was estimated to grow by 8.76% as compared to 2008 as a result of: (i) the Government's accelerated investment into development and social protection under the investment and consumption stimulus program; and (ii) higher current expenditure due to the adjustment of minimum salary applied for State administrative units.

Inflation

Consumer Price Index (CPI) in December 2009 rose by 6.25% y-o-y only; and average CPI in 2009 as a whole increased by 6.88% as compared to 2008; much lower than those of 19.89% and 22.97% respectively in 2008. In the first three months of 2009, inflation rate declined because of the demand side factors (growth rates of both investment and consumption were low), the lower cost due to the impacts of the global economic recession, and the declining infla-

VIETNAM'S ECONOMY

Despite the difficulties and challenges brought about by the global financial crisis and economic downturn, in 2009, Vietnam was among a few countries achieving positive economic growth rate. However, the economic growth rate momentum was impaired due to the fact that the country's trade balance and balance of payments were strongly hit by the global economic downturn and the continuous occurrence of natural calamities and epidemics.

Economic growth

In 2009, GDP growth rate reached 5.32%, the lowest level in the past 10 years, lower than that of 6.18% in 2008. However, in terms of quarterly growth, there was a gradual improvement in economic growth rate thanks to the recovery of domestic investment and consumer demand resulted from the Government's economic stimulus measures. Economic growth rate registered in Q1, 2, 3 and 4 was 3.14%, 4.41%, 5.98% and 6.99%, respectively.

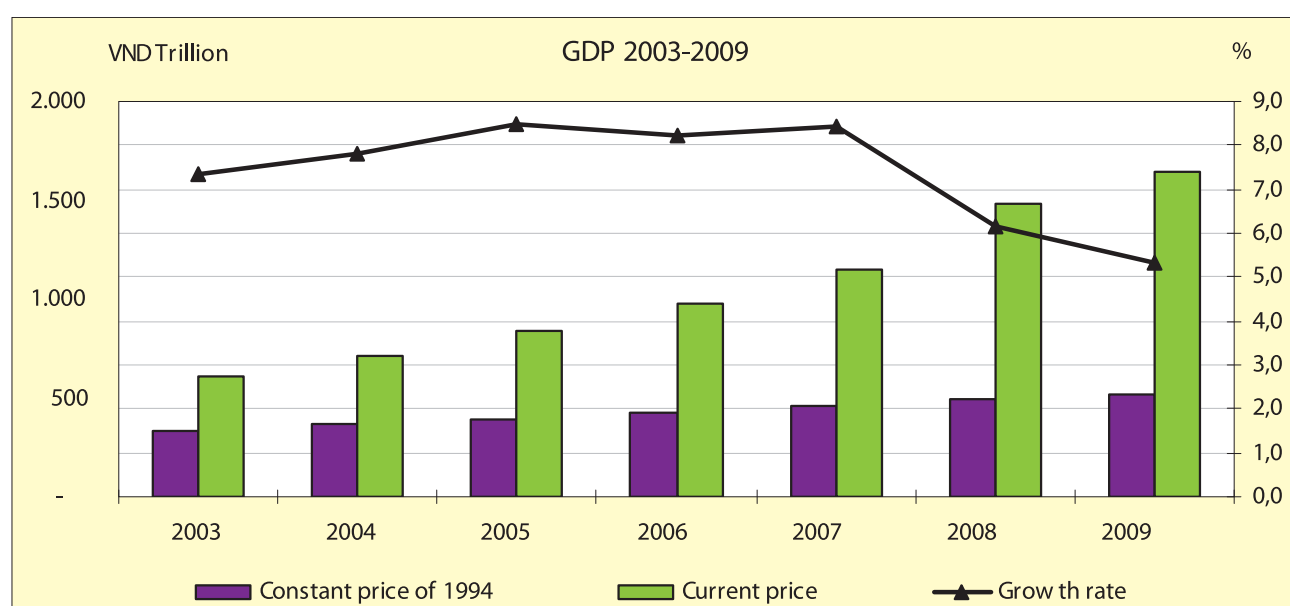
The year 2009 witnessed slower growth paces in all three economic sectors, namely

agriculture-forestry-fishery (lowest level of 1.83%), industry-construction (5.52%) and services (6.63%).

In terms of contribution to GDP, services, again, contributed the most to the overall economic growth.

Agriculture-fishery-forestry grew at the 20-year low rate of 1.83%, of which, agriculture's growth rate was 1.32%, and those of forestry and fishery were 3.47% and 4.28%, respectively.

Industry-construction sectors registered the growth rate of 5.52% in 2009, of which, industry grew at approximately 3.98%, halved from its pace in 2008 due to the considerably weaker domestic and external demand that had the production in a lot of enterprises suspended or sharply reduced. On the contrary, the growth rate of the construction sector increased by 11.36% thanks to the recovery of property markets, the aggressive decline in prices of such construction materials as cement, iron as compared to 2008, and the additional capital injected into the economy



WORLD ECONOMY

In 2009, the world economy continued to experience certain difficulties, especially during the first months of the year, marking the longest economic recession period since the Great Depression between 1929 and 1933. According to the IMF's report, the world economic growth went down from 3.0% in 2008 to -0.8% in 2009. Nevertheless, thanks to the positive impacts of the economic bail-out measures conducted since end-2008, the world economy recovered gradually since Q2 2009. Yet, the recovery was uncertain and contained such potential risks as higher unemployment rate and budget deficit in many countries compared to previous years.

Economic Growth

In 2009 as a whole, the United States' economic growth fell dramatically to the rate of -2.4%. At the same time, Euro-zone's economy shrank to the rate of -4.1%, while Japan's economic growth rate dropped to -5.3%. Similarly, developing Asian economies were adversely affected by the global financial crisis and economic downturn as shown in the significant deterioration of international capital and trade flows. China's economy, after growing at the record low rate of 6.5% in Q1 2009, started recovering since Q2 and became the country that experienced the most positive economic development in the world when registering economic growth rates of 8.1%, 9.6% and 11.3% in Q2, 3 and 4 2009, respectively.

Inflation

In 2009, in the context of the economic recession, inflation rates in most of the countries in the world fell sharply. In the United States, average inflation rate went down to -0.4%, while that in Euro zone, Japan and China was 0.3%, -1.1 % and -0.1%, respec-

tively. Global demand was considerably weakened by the decline in world commodities' prices, especially those of crude oil and foods due to the world economic downturn. However, in Q4 2009, the y-o-y average inflation rate in the United States and the Euro zone returned to positive level thanks to signals of recovery in the world economy, and the improvement in market expectation as a result of the increasing implementation of economic stimulus packages leading to the surge in prices of such essential commodities as crude oil, steels, and cements as compared to the beginning of the year.

Monetary Policy

In 2009, almost every central bank eased their monetary policy through both policy rates cutting and quantitative easing in the forms of liquidity injection into banking system and the economy. The interest rate announced by FED and some other central banks such as European Central Bank, Bank of Canada and Bank of England were cut down to the lowest levels in the history (nearly 0%). A lot of countries such as the United States, those in Europe, the U.K. and Japan injected liquidity into banking system on a continuous basis through purchasing commercial papers, corporate bonds and government bonds. However, since August, the amount of money supplied through this channel was gradually cut down when the economy as well as the banking and financial systems showed signs of recovery. Since October, in the context of economic growth recovery, few central banks turned to tighten their monetary policy, for example, Australia and Norway raised their policy interest rates, and China increased the reserve requirements. □

SBV Office	To advise and assist the Governor in instructing and managing the banking activities; implementing administrative reform of the SBV; managing the information, promulgation, press, archive and administration work of the banking system in accordance with relevant laws and regulations; and carrying out administration, protocol and archives activities at the SBV Headquarters.
Banking Information Technology Department	To advise and assist the Governor in carrying out the state management of information technology in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations.
Issue and Vault Department	To advise and assist the Governor in implementing the state management function on information technology in the banking industry in accordance with the law
Administration Department	To advise and assist the Governor in asset and financial management, technical infrastructure, logistics, security and health care for employees at the SBV Headquarters
Banking operations Center	To advise and assist the Governor in conducting central banking operations
International Credit Projects Management Unit	To manage and carry out international credit projects financed by international financial and monetary institutions and foreign donors
Municipal and provincial branches	To advise and assist the Governor in implementing local monetary and banking operations and selected central banking operations as authorized by the Governor
Representative Office in HCMC	To conduct the representative functions as authorized by the Governor
Administration Agencies	
Banking Strategy Institute	To study and develop banking development strategies and plans; to conduct research and banking technology development for the purpose of state management function of the SBV on monetary and banking activities in accordance with relevant laws and regulations
Credit Information Center	To collect, process, record, analyze and forecast credit information for the purpose of state management by the SBV; to provide banking information services in accordance with the SBV's regulations and relevant laws and regulations.
Banking Times	The mouthpiece and social forum of the banking sector to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies and banking operations in accordance with the SBV's regulation and relevant laws and regulations.
Banking Review	The mouthpiece and professional forum to disseminate banking profession, science and technology; and to disseminate the Party's orientation and guidelines, the State's legislation and policies, banking activities and technology achievements of the banking industry in accordance with the SBV's regulation and relevant laws and regulations.
Banking Training School	To train, update and enrich the knowledge, state management and professional skills of SBV's staff on banking sector to meet the development requirements and to improve the SBV's and banking sector's staff quality in accordance with the Governor's approved plans.

DEPARTMENTS AND ADMINISTRATIVE UNITS OF THE STATE BANK OF VIETNAM

UNITS	FUNCTIONS
Monetary Policy Department	To advise and assist the Governor of the State Bank of Vietnam in making national monetary policies and using monetary tools in accordance with relevant laws and regulations.
Foreign Exchange Department	To advise and assist the Governor in carrying out the state management functions on foreign exchange and foreign exchange activities in accordance with relevant laws and regulations.
Payment and Settlement system department	To advise and assist the Governor in carrying out the state management function on payment and settlement activities of the economy in accordance with relevant laws and regulations.
Credit Department	To advise and assist the Governor in carrying out the state management function on banks' credit and managing money market in accordance with relevant laws and regulations.
Monetary forecasting and statistics department	To advise and assist the Governor in carrying out monetary forecasting and statistics in accordance with relevant laws and regulations.
International Cooperation Department	To advise and assist the Governor in carrying out the state management function on international cooperation and integration in accordance with relevant laws and regulations.
Internal Audit Department	To advise and assist the Governor in carrying out the internal audit of SBV's units' operations.
Legal Department	To advise and assist the Governor in conducting the state legal management and enhancing the socialist legal framework in the banking industry
Accounting and Finance Department	To advise and assist the Governor in implementing the SBV's finance, accounting and capital investment activities and conducting the state management in accounting and capital investment in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations
Personnel Department	To advise the Governor and the SBV's Party's Civil Affairs Committee in organization, personnel, employee management, salary policy and other policies of the SBV in accordance with relevant laws and regulations.
Emulation and Rewarding Department	To advise and assist the Governor in implementing the state management function on emulation and rewarding in the banking industry in accordance with relevant laws and regulations.
Banking Supervision Agency	To conduct the administrative and banking professional regulation and supervision in the areas under the SBV's state management; to advise and assist the Governor in implementing the state management function over credit institutions, microfinance institutions, and banking operations of other institutions; and to conduct the anti - money laundering activities in accordance with relevant laws and regulations.

FOREWORDS BY THE GOVERNOR

In 2009, most countries in the world were hit by the global financial crisis and economic downturn. As a result of the intensive integration into the world economy, Vietnam was also adversely affected, especially in the areas of export, investment and tourism. In addition, a series of natural disasters and epidemics has intensified the difficulties facing the economy. In this context, the Government has deployed urgent measures to prevent economic slump, maintain growth and secure social protection. As a result, the threat of economic slowdown has been inhibited, economic growth rate reached 5.32%, macro-economy has been stabilized, inflation has been controlled and a favorable environment for socio-economic development has been created.

Closely following the Government's objectives and measures, in 2009, the SBV has conducted the monetary policy in an active and flexible manner, and adopted a prudent easing policy stance by means of cutting policy interest rates and reserve requirements, and maintaining a reasonable level of VND depreciation. The SBV has also implemented the interest rate subsidy scheme for businesses and credit subsidy program for agriculture and rural areas and small- and medium-sized enterprises, strengthened the prudential supervision of the banking sector, developed banking services facilities, enhanced international cooperation, and improved the disclosure of monetary policy and banking operations information. The SBV's management of monetary policy and banking operations has made important and positive contributions to the achievement of economic outcomes, and the ensurance and efficiency of currency circulation and credit institutions' operations. Many theoretical and practical lessons have been learnt for the SBV's future implementation of the monetary policy as well as the development of credit institutions./.

Governor of the State Bank of Vietnam



NGUYEN VAN GIAU

MANAGEMENT BOARD OF THE STATE BANK OF VIETNAM



Mr. Nguyễn Văn Giàu
Governor



Mr. Nguyễn Đồng Tiến
Deputy Governor



Mr. Trần Minh Tuấn
Standing Deputy Governor



Mr. Đặng Thanh Bình
Deputy Governor



Mr. Nguyễn Toàn Thắng
Deputy Governor



Mr. Nguyễn Văn Bình
Deputy Governor

HEAD OFFICE AND PROVINCIAL BRANCHES



CONTENTS

FOREWORDS BY THE GOVERNOR	5
DEPARTMENTS AND ADMINISTRATIVE UNITS OF THE STATE BANK OF VIETNAM	6
WORLD ECONOMY	8
VIETNAM'S ECONOMY	9
INTERNATIONAL BALANCE OF PAYMENT AND EXPORT AND IMPORT	13
MONETARY DEVELOPMENTS	16
MANAGEMENT OF MONETARY POLICY INSTRUMENTS	21
INTEREST RATE SUBSIDY PROGRAM	24
FOREIGN EXCHANGE MANAGEMENT	27
BANKING SUPERVISION	29
BANKING TECHNOLOGY AND PAYMENT ACTIVITIES	31
CREDIT INFORMATION	32
INTERNAL AUDIT	34
LEGAL ACTIVITIES	35
INTERNATIONAL COOPERATION	37
PERSONNEL	39
APPENDIXES	41

STATE BANK OF VIETNAM

**ANNUAL REPORT
2009**